

TẠP  
SÁN  
PHÁT  
HỌC  
ONLINE

No. 5, Vol. I  
NOVEMBER-DECEMBER 2008

[WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM](http://WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM)

## *Editor's Words*

*Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:*

*[www.chuaphatgiaovietnam.com](http://www.chuaphatgiaovietnam.com)*

*The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...*

*Thank you.*

# MỤC LỤC

|                                                                                                            |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>ABHISAMAYALANKARA:<br/>8 CÚ NGHĨA (ASTAUPADARTHAH)<br/>VÀ 70 ĐIỀU (ARTHA-SAPTATI)</b><br>Thích Như Minh | <b>4</b>   |
| <b>CÂU ĐỐI LIỄN<br/>A DI ĐÀ PHẬT</b><br>Tàn Mộng Tử biên soạn                                              | <b>16</b>  |
| <b>ĐẶC CHẤT CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN</b><br>Thích Nguyên Tâm<br>dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú thích     | <b>40</b>  |
| <b>THIỆN VÀ NÃO BỘ</b><br>Thích Tâm Thành, MD Dịch                                                         | <b>116</b> |
| <b>TỪ ĐẶC HỮU<br/>DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN</b><br>Thích Như Minh                                    | <b>127</b> |
| <b>CÁCH GHÉP TỪ (SAMÀSA)<br/>TRONG TIẾNG PHẠN</b><br>Thích Như Minh                                        | <b>161</b> |

Phân Tích Tâm Kinh

\*\*\*

## ABHISAMAYALANKARA: 8 CÚ NGHĨA (ASTAUPADARTHAH) VÀ 70 ĐIỀU (ARTHA-SAPTATIḤ)

Thích Như Minh

Sau đêm chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội Bồ Đề cạnh dòng sông Ni Liên Thiển ở Tây Trúc năm 623 trước công nguyên, trong 45 năm thuyết pháp độ sanh, Đức Thế Tôn đã 3 lần vận chuyển bánh xe Chánh Pháp. Lần Chuyển Luân thứ nhất tại Vườn Nai, Ngài tuyên thuyết thông điệp cứu khổ cho loài người với với giáo lý nền tảng của mọi trường phái trong Đạo Phật là Bốn Chân Lý của Bậc Thánh (catvāry āryasatyāni), Bát Chánh Đạo, vô ngã, Duyên khởi, Vô thường, Ngũ uẩn v.v. trong *Kinh Chuyển Pháp Luân* (Pali: *Dhammacakkapavattana Sutta*). Lần Chuyển Luân thứ hai, trên đỉnh Linh Thứu (Gridhrakuta) cận thành Vương Xá (Rājagṛha), Ngài thuyết *Kinh Bát Nhã* (*Prajñāpāramitā sūtra*), về Tánh Không (Śūnyatā) và Từ Bi (Karuṇā). Đây là 2 yếu tố chính của Bồ Đề Tâm (Bodhicitta). Lần Chuyển Luân thứ ba, trên núi Malaya và thành Xá Vệ (Śrāvastī), Ngài thuyết kinh *Đại Bát Niết Bàn* (*Mahāparinirvāṇa Sūtra*) và *Kinh Hoa Nghiêm* (*Avatamsaka Sūtra*), nêu bật Như Lai Tạng (Tathāgatagarbha) và Phật Tánh (Buddhata) của mỗi chúng sanh.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa là một bộ kinh lớn của Đại Thừa được Đức Phật thuyết ở chặng giữa. Gần một thiên niên kỷ sau thời Đức Phật Nhập diệt, thì *Kinh Bát Nhã* được gìn giữ đọc tụng và lưu truyền qua nhiều

quốc gia, nhưng vì nghĩa của bộ kinh này rất thâm áo và có nhiều điểm dị biệt giữa những bộ kinh đang lưu hành làm cho người thọ trì khó thâm nhập cho nên ngài Di Lặc (Maitreya Natha - k. 270 - 350 CN) khởi tâm muốn làm sáng tỏ giáo nghĩa của kinh, đã thâm thập tinh yếu của những bộ *Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa* mà trước tác *Luận Hiện Quán Trang Nghiêm* (Abhisamayalankara) để làm hiển lộ ý nghĩa sâu xa của kinh(1). Đây là một tập kinh thích của *Bát Nhã Ba La Mật Đa* và những nhà Phật học xem bộ luận này là tư tưởng nền tảng của *Kinh Bát Nhã Ba La Mật*. Do vậy, bộ luận này đã là nguồn cảm hứng vô tận cho các hành giả, và của các nhà Phật học nghiên cứu văn hệ Bát Nhã xưa nay. (2)

Ngay từ khởi nguyên khi mà kinh điển Phật giáo được truyền từ Ấn Độ vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ 3 sau công nguyên, và dưới triều đại của quốc vương Songtsän Gampo (617 - 650), khi quốc vương kết hôn với công chúa Trung Hoa và công chúa Nepal, thì Phật Giáo được du nhập vào Tây Tạng và bén rễ nơi xứ sở huyền bí này. Từ thế kỷ thứ 9, Lot'sawa ye-Shes-sde của Tây Tạng và hai nhà Phật học Ấn Độ Jina Mitra (Thắng Hữu – k. thế kỷ thứ 8) và Surendra Bodhi (Giới Đế Giác) đã dịch 12 tập đầu của bộ Prajnaparamita ra Tạng ngữ. (3) Vì nội dung 12 tập này đề cập đến mọi chủ đề chính của toàn bộ *Kinh Bát Nhã*. (4) Từ đó đến nay, văn học Bát Nhã chiếm một vị trí quan trọng hàng đầu trong văn hiến Phật Giáo Tây Tạng. (5)

Theo phân tích của nhà Phật học Obermiller về Bát Nhã Ba La Mật Đa hay Trí Tuệ siêu việt, được đặt trên căn bản văn học chú giải của Tây Tạng, nghĩa là *Abhisamayalankara* hay tên đầy đủ là *Abhisamayalankara-nama-prajna-paramita-upadesa-sastra* là tập luận chú giải kinh Bát Nhã được tôn kính trong truyền thống Phật Giáo Tây Tạng. (6) Có hai lý do: thứ nhất luận này là một tóm lược tinh yếu của *Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa* (*Prajnaparamita-sutras*), và là con đường trong sáng như pha lê dẫn đến trạng thái Niết bàn tịch tĩnh.

*Abhisamayalankara* được các nhà Phật học xếp vào dòng văn học chính thống của văn hệ Bát Nhã, đến nỗi Edward Conze (1904 - 1979) đã trích một phần bộ luận này từ nguyên gốc Phạn ngữ để dịch trong bản dịch có nhan đề là *The Large Sutra On Perfect Wisdom*. (7) Ngài Giải Thoát Quân (Aryavimutisena: k. 400 CN) là người kế thừa và xiển dương *Hiện Quán Trang Nghiêm luận* là ngài Giải Thoát Quân (Aryavimutisena). Ngài gốc ở miền Trung Nam Ấn, cạnh nước Nhật Ba La. Là học trò của Ngài Thế Thân (Vasubandhu – k. 400 CN) và từng vấn nghĩa với ngài Tăng Hộ, nhà phiên dịch kinh tạng thời Nam Bắc triều Trung Hoa. Ngài Giải Thoát Quân hành trì pháp môn Bát Nhã Quán Hạnh và trước tác luận *Vô Tự Tánh Nghĩa* sơ giải *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* để xiển dương bộ luận này, và ngài cũng là người xiển dương phái Trung Quán Du Già Hạnh (Yogacara-Madhyamika). (8)

Nhà nghiên cứu văn học Bát Nhã của Phật giáo Tây Tạng, học giả E. Obermiller đã đi sâu *Luận Hiện Quán Trang Nghiêm*, và đem đối chiếu nội dung tập luận này với 3 bộ luận về Duy Thức của Maitreya và những bộ Duy Thức của ngài Vô Trước (Asangha: k. 300-390 CN), ông đã đi đến kết luận rằng có hai hệ thống tách biệt nhau của các chú sớ *Kinh Bát Nhã Ba La Mật*: Trường phái Duy Thức với 3 lần chuyển Pháp Luân của Đức Thế Tôn; và hệ thống của *Abhisamayalankara* và *Uttaratantra* là những chỉ dẫn cho người ta thoát khỏi những nhận thức sai lầm về các loại quả chứng. So sánh *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* với thuyết của phái Duy Thức, thì *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* không một lời nhắc tới a lại da thức (alaya-vijnana), tam hữu (9), v.v... Tính Không (Sunyata) của tất cả các Pháp xuất hiện trong nhiều chương. Đây cũng chính là quan điểm trường phái Trung quán. (10)

Trong *Abhisamayalankara* chỉ ra 70 Điều (Arthah – Saptatih ) luận bản từ khởi điểm phát Tâm Bồ Đề (Bodhicitta) đến điểm cuối Pháp Thân (Dharmakaya); và

tất cả bao gồm trong 8 Cú Nghĩa (astau padarthah) bao gồm 3 nhận thức được hiểu rõ, 4 sự chứng ngộ cần tu tập, và cuối cùng hiện chứng Pháp Thân. (11)

## **I. 8 Cú Nghĩa (Aatau Padarthah):**

### **1. Ba Loại Nhất Thiết Trí (Tisrah-sarvajnatah):**

- 1.1. Nhất Thiết Chung Trí: một loại trí đặc biệt để biết rõ pháp giới chúng sanh bằng một nhận thức tối thượng, tuyệt đối và tự chứng, trong một sát na và chỉ có Phật sở hữu được trí này (sarva-akara-jnata);
- 1.2. Đạo Tuệ hay Đạo Trí: đưa đến giải thoát của Tiểu Thừa và Đại Thừa. Phật và chư vị Bồ Tát đã nhập vào Thánh Đạo sở hữu được trí này (marga-jnata);
- 1.3. Nhất thiết trí hay Nhất Thiết Tướng Trí: (về cảnh giới tự chứng) mà Phật và chư vị Bồ Tát sở hữu và hàng Thanh Văn và Độc Giác Phật cũng đôi khi cũng có thể chạm đến được (Sarva-jnata hay Vastu-jnana).

### **2. Bốn Tu Tập Chứng Ngộ (Catvarah Prayogah) (12):**

- 2.1. Nhất Thiết Chung Vô Thượng Giác: sự giác ngộ bình đẳng (Sarva-akara-abhisambhodha);
- 2.2. Đỉnh Hiện Chứng: những tầng cao nhất của thiền định mà chứng được (Murdha-abhisamya) (13);
- 2.3. Thứ Đệ Hiện Chứng: tiến trình chứng ngộ được thấy như là một sự phát triển quán chiếu và chứng ngộ những đặc thù của Nhất Thiết Chung Trí (anupurva-abhisamya hoặc anupurva-prayoga);
- 2.4. Nhất Sát Na Vô Thượng Chánh Giác: sát na hiện chứng ở giai đoạn cuối của Đạo (Eka-ksana-abhisambhodha).

3. Pháp Thân Hiện Chứng (Dharmakaya-abhisambodha): Pháp Thân là quả chứng tối hậu nhờ sự tu tập 4 phương pháp chứng ngộ để có được những phẩm chất vô cầu uế.

Tương ứng với 8 Cú Nghĩa này mà *Abhisamayalankara* được phân chia thành 8 phẩm hay chương (adhikara) và hệ thống hóa thành 70 Điều.

## **I. 70 Điều (Arthah-saptatih)**

1. Chương I : Nhất Thiết Chủng Trí (Sarva-akara-jnana). Có 10 Điều trong tiến trình để đạt hay chứng ngộ Nhất Thiết Chủng Trí mà chỉ có Phật sở hữu được. Có 10 Điều:
  - 1.1. Phát tâm Bồ Đề (Bodhi-citta-utpada): Lý tưởng của Đại Thừa Phật Giáo là hướng về Phật Đạo cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và cứu độ chúng sanh. Nỗ lực tu tập lục độ vạn hạnh để trưởng dưỡng tâm bồ đề. (14)
  - 1.2. Giáo hóa (Avavada): Giới và những sự khai đạo mà bị Bồ Tát phải thọ nhận trước khi bước vào Đạo lộ và trong suốt cuộc hành trình tu tập.
  - 1.3. Quyết trạch (nirvedha-anga); 4 trình độ của con đường tu tập của Đại Thừa, dẫn đến chứng ngộ. (15)
  - 1.4. Phật lực, bản chất của Pháp giới, căn bản cho sự thành tựu rốt ráo nhờ thực tập lời dạy đúng (Prati-patter adharah prakritistham gotram).
  - 1.5. Sở y duyên (alambana): Những đối tượng tiêu điểm dành cho sự hành trì.
  - 1.6. Tuyên thuyết, giáo (uddesa): đối tượng của sự hành trì.
  - 1.7. Sự tu tập giống như áo giáp bảo hộ thân (Samnaha-prati patti gochahi).

- 1.8. Thành tựu lời thệ nguyện (Prasthanapratipatti).
  - 1.9. Hành vi tích tập những nhân tố đưa đến giác ngộ (Sambhara-pratipatti).
  - 1.10. Tu tập sự xả ly (Nirvana-pratipatti).
2. Chương II: Đạo Trí (Marga-Jnata): có 11 Điều:
- 2.1. Marga-jnata-angani
  - 2.2. Sravaka-marga-jnana-mayi-marga-jnata
  - 2.3. Pratyekabuddha- marga-jnana-mayi-marga-jnata
  - 2.4. Mahanusamso darsana-marga
  - 2.5. Bhavana-marga-karitra
  - 2.6. Adhimukti-laksana-bhavana-marga
  - 2.7. Stuti-stobha-prasamsah
  - 2.8. Parinama
  - 2.9. Anumoda
  - 2.10. Nirhara-laksana-bhavana-marga
  - 2.11. Visudhi-laksana-bhavana-marga
3. Chương III: Nhất Thiết Trí hay Nhất Thiết Tướng Trí (Sarva-jnata hay Vastu-jnana). Có 9 Điều:
- 3.1. Bhava-apratisthita-vastu-jnana
  - 3.2. Sama- apratisthita-vastu-jnana
  - 3.3. Phala-bhuta-matur-duri-bhuta-vastu-jnana
  - 3.4. Phala-bhuta-matur-assani-bhuta-vastu-jnana
  - 3.5. Vipaksa-bhuta-vastu-jnana
  - 3.6. Pratipaksa-bhuta-vastu-jnana
  - 3.7. Vastu-jnana-prayoga
  - 3.8. Samata
  - 3.9. Darsana-marga
4. Chương 4: Nhất Thiết Chủng Vô Thượng Giác (Sarva-akara-abhisambhodha). Có 11 Điều:
- 4.1. Akara
  - 4.2. Prayoga
  - 4.3. Guna

- 4.4. Dosa
- 4.5. Laksana
- 4.6. Moksa-bhagiya
- 4.7. Nirvedha-bhagiya
- 4.8. Saiksa-avaivartika-bodhisattva-sangha
- 4.9. Bhava-santi-samata-prayoga
- 4.10. Ksetra-suddhi-prayoga
- 4.11. Upaya-kausala-pragoya

5. Chương 5: Định Hiện Chứng (Murdha-abhisamya). Có 8 Điều:

- 5.1. Linga / Usmagata-murdha-prayoga
- 5.2. Vivrddhi / Murdhagata-murdha-prayoga
- 5.3. Nirudhi / Ksanti-gata- murdha-prayoga
- 5.4. Citta-samsthi / Laukika-agra-dharma-murdha-prayoga
- 5.5. Darsana-marga- murdha-prayoga
- 5.6. Bhavana-marga- murdha-prayoga
- 5.7. Anantarya-samadhi / Anantarya- murdha-prayoga
- 5.8. Vipratipatti

6. Chương 6: Thứ Độ Hiện Chứng (Anupurva-abhisamya hoặc Anupurva-prayoga). Có 13 Điều:

- 6.1. Từ Điều 1 đến Điều 6: Sáu Ba La Mật – Sat paramitah (16).
- 6.2. Từ Điều 7 đến Điều 12: Tùy Niệm, 6 đối tượng nhớ nghĩ (anusmṛti): Tùy Niệm Phật (Buddha-anusmṛti); Tùy Niệm Pháp (Dharma-anusmṛti); Tùy Niệm Tăng (Sangha-anusmṛti); Tùy Niệm Giới (Sila-anusmṛti); Tùy Niệm Xả Ly (Tyaga-anusmṛti); Tùy Niệm Thiên (Devata-anusmṛti); Tùy Niệm Pháp (Dharma-anusmṛti);
- 6.3. Điều 13: Rupadi-sarva-dharma-abhava-svabhava-avabodha: Sự nhận thức hay

chứng ngộ về bản chất của tướng trạng các pháp hữu vi.

7. Chương 7: Pháp Thân Hiện Chứng (Dharmakaya-abhisambodha). Có 4 Điều:

- 7.1. Svabhava-kaya: Tự Tánh Thân.
- 7.2. Jnana-dharma-kaya: Nhất thiết chủng trí Pháp Thân
- 7.3. Sambhoga-kaya: Báo Thân hay Thọ Dụng Thân
- 7.4. Nirmana-kaya: Hóa Thân.

Về Hóa Thân thì có 27 loại hình tướng củ Dụng Thân (Karitra): 1. Hành động vì sự hạnh phúc cứu khổ chúng hữu tình; 2. An lập sự sống bằng 4 phương tiện hấp dẫn: Từ, Bi, Hi, Xả; 3. An lập sự sống bằng sự chứng ngộ 4 chân lý của Bậc Thánh; 4. An lập sự sống bằng sự thành tựu lợi lạc cho chúng sanh; 5. An lập sự sống bằng 6 Ba La Mật Đa; 6. An lập sự sống trên con đường Giác Ngộ; 7. An lập sự sống bằng sự nhận thức rõ ràng tất cả pháp hữu vi là hư vọng; 8. An lập sự sống bằng sự nhận rõ vượt qua những điểm ngấm của khái niệm; 9. An lập sự sống trong sự trưởng thành của chúng sanh; 10. An lập sự sống trên con đường của chư Vị Bồ Tát; 11. An lập sự sống bằng xả ly tham ái; 12. An lập sự sống trên con đường đạt đến tỉnh thức; 13. An lập sự sống trong những cảnh giới thanh tịnh; 14. An lập sự sống bằng sự nhất sanh bất tử; 15. An lập sự sống bằng sự hoàn thành vô số lượng lợi ích cho chúng sanh; 16. An lập sự sống bằng sự đạt được sự nhuần nhuyễn vô số phẩm chất đức hạnh, cũng như cúng dường vô số lượng Chư Phật; 17. An lập sự sống bằng sự hoàn thiện những yếu tố giác ngộ; 18. An lập sự sống trong bản tính không hề mệt mỏi; 19. An lập sự sống bằng trí tuệ do nhìn thấy chân lý; 20. An lập sự sống bằng tính buông xả; 21. An lập sự sống bằng trí tuệ mà nhận thức vắng bóng những thuộc tính của khái niệm; 22. An lập sự sống bằng con đường thanh lọc những nhân tố đang từ bỏ; 23. An lập sự sống bằng sự tích lũy rốt ráo những sự chuyển hóa độc tố (của

tâm); 24. An lập sự sống bằng sự nhận thức rõ sự không thể tách rời của các hình tướng và tánh không; 25. An lập sự sống trong Niết Bàn; 26. An lập sự sống trong Thiền Định và Không Tánh; 27. An lập sự sống bằng sự nhận thức rõ về sự hiện hữu cùng khắp của Pháp Giới.

Trên đây là 70 Điều của 8 Cú Nghĩa trong 8 chương của luận Abhisamayalankara. Ngài Maitreya trước tác luận này với những vần kệ kết thúc:

*“Tập luận về chủ đề của bộ kinh vĩ đại này  
được dựa vào nguồn kinh chính thêm một vài cứu xét có  
tính luận lý  
Công đức mọn có được nhờ sự khéo trước tác.  
Mong rằng chúng ta liền được chấp nhận như những tùy  
tùng của đáng Chúa Tể Chiến Thắng”*

---

*Note:*

- (1) Abhisamayalankara có tên đầy đủ là Abhisamayalankara-nama-prajna-paramita-upadesa-sastra, hay Abhisamaya-alamkāra, Ratna-gotra-vibhāga cũng gọi là Uttaratantrashastra.
- (2) Maitreya Natha (k. 270-350 CN) cùng với Asanga và Vasubandhu là 3 luận sư nổi danh của Đại Thừa Phật Giáo đã khởi xướng và đặt nền tảng cho Phái Duy thức (Yogācāra). Những trước tác của ngài bao gồm: Yogācara-bhūmi-śāstra, Mahāyāna-sūtrālamkāra-kārikā, Dharma-dharmatā-vibhāga, Madhyānta-vibhāga-kārikā, Abhisamaya-alamkāra, Ratna-gotra-vibhāga. Du Già Sư Địa Luận (Yogācara-bhūmi-śāstra) là trước tác của ngài Vô Trước (Asanga – k. 300 - ?). 5 bộ luận sau thường được gọi là 5 pháp (dharma) của Maitreya.

(3) Phật giáo chính thức du nhập vào Tây Tạng vào thời quốc vương Songtsän Gampo (617 - 650) nhờ sự kết hôn của quốc vương với một vị Công chúa Trung Hoa rất sùng mộ Phật tên là Wengcheng và một công chúa xứ Nepal có đưa theo những tượng Phật vào Tây Tạng. Sau đó quốc vương cho xây những ngôi chùa Phật giáo đầu tiên. Ngài rất sùng mộ Phật giáo và làm cho tôn giáo này nhanh chóng nảy nở ở vùng đất mới. Về sau quốc vương Songtsän Gampo được dân chúng tôn kính và nhìn nhận ngài là hậu thân của Bồ Tát Quan Thế Âm hay Chenresig (Avalokiteshvara). Vị quốc vương kế tục là Trisong Detsen (Lại Ba Thiêm :755-797) có thể xem như là một vị vua Chuyển Luân đã nâng Phật giáo lên hàng quốc giáo tại Tây Tạng. Ngài có công lớn trong công trình phiên dịch Tam tạng từ Phạn ngữ sang Tạng ngữ. Khi nhận thấy nhiều bản dịch Tạng ngữ có nhiều chỗ dịch sai nên đã cho sứ giả sang Ấn Độ mời những vị Luận Sư danh tiếng qua triều đình Tây Tạng để dịch kinh, và được các học giả Phật Học uyên thâm như: Thắng Hữu (Jina-mitra), Giới Đế Giác (Surendra-bodhi) Thi-Giới (Dana-sila), Giác-Hữu (Bodhi-mitra), Cát Tường Đế Giác (Silendra-Bohdi), Hỷ Khánh Giới (Ananta-Sika), Kim Cang Giới (Vijaya - Sila)... khoảng 20 Luận sư đã đến Tây Tạng để cùng với các vị Luận Sư Tây Tạng nổi tiếng như: Bảo Hộ, Pháp Tánh Giới, Trí Quân... có hơn 10 vị học tham dự hội đồng Viện Phiên dịch của triều đình Tây Tạng. Quốc vương đã ban hành một chiếu chỉ thiết định nguyên tắc dịch thuật đến hội đồng phiên dịch. Để thực thi, việc trước tiên là Hội Đồng đã hình thành bộ Đại Từ Vựng Phạn-Tạng Đối Chiếu có tên Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập (Mahavyutpatti) gồm 9.500 thuật ngữ Phật học Sanskrit -Tây Tạng, và soạn một tập luận để giải thích việc phiên dịch với khoảng 400 thuật ngữ Phật học tiêu biểu. Sau đó, các bản dịch mới được ra đời và các bản dịch cũ được tu chỉnh lại theo những nguyên tắc mới này: Phạm

những kinh nào đời trước chưa dịch xong hoặc đã dịch xong nhưng không được chuẩn nhĩ thì đều được bổ đính . Khi gặp những từ khó hiểu hay danh từ riêng dịch sai trong thì thẩm định lại cú pháp và cách hành văn chuẩn mực. Trường hợp khó xử lý thì vận dụng phương pháp Nhân minh để phân tích và chú thích. Trường hợp không thể thuyết minh, thì tùy theo ngữ cảnh thích hợp mà dùng ý để dịch cho phù hợp Tạng ngữ. Công trình quốc dịch này kéo dài đến thế kỷ thứ 15 thì hoàn tất và hình thành Đại Tạng Kinh Tây Tạng. Hầu hết các bản dịch trong bộ Đại Tạng Kinh này rất khoa học và chuẩn mực.

- (4) Căn cứ 108 chủ đề của Prajnaparamita bao gồm: 5 uẩn, 6 căn và 6 trần (đối tượng của căn), 18 giới, duyên khởi, 6 thần thông và 18 loại Không (Sunyata), v.v...
- (5) Đại Tạng Tây Tạng có hai tạng: một là Kanjur hay Kàh-gyur, Tạng ngữ gọi Bkah-hgyur, và một là Tanjur hay Tàn-gjur, Tạng ngữ gọi là Bstan-hgyur. Kanjur chứa những bản kinh văn ghi chép chính lời Phật thuyết có 1108 bộ ở trong hơn 100 tập, còn Tanjur là một tạng đồ sộ tập hợp 3458 tác phẩm chứa trong 225 tập gồm những luận sớ, chú giải kinh điển, và trước tác của các Đại Sư và Luận Sư.
- (6) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan Buddhism*. New Dheli: Paljor Publication, 1998. P. xiii. Viết Tắt: PTB
- (7) Edward Conze: *The Large Sutra on Perfect Wisdom*. California, Universit of California, 1961. Bản dịch này từ bản gốc của *Đại phẩm Bát nhĩ ba la mật đa* 25000 tụng, *Asatahasrika Prajnaparamita*, và *Abhisamayalamkara*.
- (8) Theo Lữ Trùng ghi trong *Tây Tạng Phật Giáo Nguyên Luận*, thì ngài Giải Thoát Quân nhận thấy những bộ Bát Nhĩ đương thời có nhiều điểm dị biệt với *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* của ngài Từ Thị tức hay Di Lặc. Một đêm ông mộng thấy ngài Từ Thị dẫn dò đi về phương Nam. Tại đây

ngài tìm thấy hai vạn bài tụng gốc của *Kinh Bát Nhã* mà tương ứng với *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận*. Ngài đã khởi tâm xiển dương bộ luận này.

- (9) Hữu (bhava) có ba nghĩa chính: 1. Hữu là sự có mặt ở một trong Ba thế giới (triloka): dục giới (kāma-bhava), sắc giới (rūpa-bhava) và vô sắc giới (arūpa-bhava); 2. Hữu là yếu tố thứ mười trong mười hai nhân duyên (pratītya-samutpāda), phát sinh từ Thủ (upādāna); 3. Trong Đại thừa, Hữu đối lập với Không (śūnyatā), mỗi trường phái Đại thừa có cách giải thích khác nhau.
- (10) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan Buddhism*. New Dheli: Paljor Publication, 1998. pp. 81, 87.
- (11) Ibid. Ch. IV, 55-75
- (12) Chứng 3 loại Nhất Thiết Trí.
- (13) Theo PTB, Mūrdha-abhisamaya là tiền trình của thiền và chứng ngộ của những vị Thánh Đại Thừa kiểm soát được nhờ quán chiếu Tánh Không khi quán sâu toàn diện 3 loại Nhất thiết trí.
- (14) Lục Độ hay Lục Ba La Mật (波羅蜜; s: pāramitā): Bồ thí (布施; dāna), Trì giới (持戒; śīla), Nhẫn nhục (忍辱; kṣānti), Tinh tấn (精進; vīrya), Thiền định (禪定; dhyāna), và Trí huệ (智慧; prajñā).
- (15) Theo PTB, Nirvedha đồng nghĩa với Darsana-marga : kiến Đạo.
- (16) Sáu Ba La Mật Đa hay Lục Độ (六波羅蜜多 / 六度 / pāramitā): 1. Bồ thí ba la mật đa (dānapāramitā), 2. Giới BLMĐ (śīlapāramitā), 3. Nhẫn nhục BLMĐ (kṣāntipāramitā), 4. Tinh tấn BLMĐ (vīryapāramitā), 5. Thiền định BLMĐ (dhyānapāramitā), 6. Trí Tuệ BLMĐ (prajñāpāramitā). Nếu kể Thập Độ (Dasa-pāramitā) thì có thêm: 7. Thiệt xảo / Phương tiện BLMĐ (upāya-kausalya-pāramitā), 8. Nguyện BLMĐ (pradīdhāna-pāramitā), 9. Lực BLMĐ (bala-pāramitā) và 10. Trí BLMĐ (jñāna-pāramitā).

# A DI ĐÀ PHẬT

*Tàn Mộng Tử biên soạn*

A Di Đà Phật (s: *Amitāyus*, *Amitābha*; t: *Dpag-tu-med*, *Dpag-yas*, j: *Amidabutsu*, 阿彌陀佛) là tên gọi của một vị Phật rất quan trọng trong Phật Giáo Đại Thừa, giáo chủ của thế giới Tây Phương Cực Lạc, còn gọi là A Di Đà Phật (阿彌多佛), A Nhi Đà Phật (阿弭路佛), thường được gọi là A Di Đà Phật hay A Di Đà Như Lai, gọi tắt là Di Đà. Nguyên bản Sanskrit có hai chữ: *Amitāyus* có âm dịch là A Di Đà Suru (阿彌多度), nghĩa là người có thọ mạng vô hạn hay vô lượng thọ; còn *Amitābha* có âm dịch là A Di Đà Bà (阿彌多婆), là người có ánh sáng vô hạn hay Vô Lượng Quang; nhưng cả hai đều được phiên âm là A Di Đà. Trên thực tế, nguyên ngữ *Amitābha* được dùng khá phổ biến.

Về xuất xứ của danh hiệu A Di Đà Phật này, trong A Di Đà Kinh (阿彌陀經) do Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch, có đề cập đến. Vị Phật này có ánh sáng vô lượng, tuổi thọ vô lượng, cho nên được gọi là A Di Đà Phật. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào bản tiếng Sanskrit A Di Đà Kinh (阿彌陀經) và Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh (稱讚淨土佛攝受經), vị Phật này có tuổi thọ vô số, ánh sáng vô biên, cho nên được gọi là Vô Lượng Thọ Phật và Vô Lượng Quang Phật. Riêng trong Bình Đẳng Giác Kinh (平等覺經) có bài kệ của A Di Đà Phật, còn trong Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, v.v., có danh hiệu khác là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật hiện trú tại thế giới thanh tịnh tên Cực Lạc.

## Lai lịch

Trong bộ A Di Đà Kinh Sớ Sao (阿彌陀經疏鈔), vị tổ sư của Tịnh Độ Tông Trung Quốc là Vân Thê Châu Hoằng (雲棲祿宏, 1535-1615) có nêu ra một số kinh điển đề cập đến xuất xứ thành Phật của đức Phật A Di Đà như sau:

- 1. Theo Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經)**, quyển thượng, vào thời quá khứ tiền kiếp xa xưa, khi đức Phật Thế Tự Tại Vương (世自在王佛) xuất hiện, có một quốc vương nghe Phật thuyết pháp, bèn phát đạo tâm vô thượng, từ bỏ ngôi vua mà xuất gia, có hiệu là Pháp Tạng (法藏). Về sau, Tỳ Kheo Pháp Tạng đối trước đức Phật Thế Tự Tại Vương nhiếp thọ 210 ức hạnh thanh tịnh của chư Phật, phát 48 đại nguyện. Trong đó, có 3 đại nguyện quan trọng là:

*“Nếu ta thành Phật, mười phương chúng sanh một lòng tin mừng, muốn sanh nước ta, cho đến trong 10 niệm; nếu không sanh được, ta sẽ không thọ nhận ngôi vị chánh giác; chỉ trừ Năm Tội Nghịch, hủy báng chánh pháp.”*

*“Nếu ta thành Phật, mười phương chúng sanh phát Bồ đề tâm, tu các công đức, một lòng phát nguyện muốn sanh về nước ta; đến khi mạng chung, giả như khiến cho không cùng với đại chúng đi nhiễu quanh, hiện trước mặt người đó, ta sẽ không thọ nhận ngôi vị chánh giác.”*

*“Nếu ta thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu ta, chuyên nghĩ nhớ nước ta, trông các gốc công đức, một lòng hồi hướng, muốn sanh về nước ta; như người đó không được toại nguyện, ta sẽ không thọ nhận ngôi vị chánh giác.”*

Trong số đó, lời nguyện thứ 18 là căn bản nhất “*Nếu ta thành Phật, mười phương chúng sanh một lòng tin mừng, muốn sanh nước ta, cho đến trong 10 niệm; nếu không sanh được, ta sẽ không thọ nhận ngôi vị chánh giác; chỉ trừ Năm Tội Nghịch, hủy báng chánh pháp*”. Phát nguyện xong rồi, Tỳ Kheo Pháp Tạng một lòng chuyên tâm làm cho trang nghiêm cõi Tịnh Độ. Cõi Phật ấy cách đây khoảng 10 vạn ức quốc độ về phía Tây, có tên là An Lạc (安樂), còn gọi là Cực Lạc (s: *Sukhāvatī*, 極樂). Tỳ Kheo Pháp Tạng nay đã thành Phật, hiện trú tại phương Tây. Từ khi Tỳ Kheo Pháp Tạng thành Phật cho đến nay, đã trải qua thời gian hơn 10 kiếp. Vị Phật này chính là A Di Đà Phật. Cho đến hiện tại ngài vẫn đang thuyết pháp tại thế giới Cực Lạc. Ngài thường tiếp dẫn những người niệm Phật vãng sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên được gọi là Tiếp Dẫn Phật. Ngài thường tiếp dẫn những người niệm Phật vãng sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên được gọi là Tiếp Dẫn Phật.

**2. Căn cứ vào Bi Hoa Kinh (悲華經)** cho biết rằng vào thời quá khứ xa xưa hằng hà sa số ngàn vạn ức kiếp trước kia, có một thế giới tên San Đề Lam (刪提嵐), kiếp tên là Thiện Trì (善持). Trong nước đó có một vị Chuyển Luân Vương tên Vô Trách Niệm (無諍念), tại chỗ của Bảo Tạng Như Lai (寶藏如來) phát bồ đề tâm, và nhờ vào nguyện đó mà làm cho trang nghiêm cõi Tịnh Độ. Đức Phật bèn vì nhà vua thọ ký, từ đây về phương Tây quá trăm ngàn vạn ức cõi Phật, có thế giới của Tôn Âm Vương Như Lai (尊音王如來), tên là An Lạc. Vị vua này sẽ thành Phật hiệu là Vô Lượng Thọ Như Lai (無量壽如來). Theo Bi Hoa Kinh, khi đang còn tu hạnh Bồ Tát, A Di Đà Phật cũng phát những

đại nguyện giống như trong Vô Lượng Thọ Kinh nêu rõ.

### 3. Theo Nhất Hướng Xuất Sanh Bồ Tát Kinh

(一向出生菩薩經), trước vô lượng không thể tính đếm thời gian kiếp, A Di Đà Phật là Thái Tử của một vị Chuyển Luân Vương, tên là Bất Tư Nghì Thắng Công Đức (不思議勝功德). Năm lên 16 tuổi, ông đến trú xứ của Bảo Công Đức Tinh Tú Kiếp Vương Như Lai (寶功德星宿劫王如來) lắng nghe Đáo Pháp Bản

Đà La Ni (到法本陀羅尼). Trong vòng 7 vạn năm, Thái Tử tinh tấn chuyên cần tu hành, học tập, chưa từng ngủ nghỉ, cũng như không bao giờ đặt lưng xuống giường nằm. Về sau Thái Tử gặp được 90 ức trăm ngàn na do tha các đức Phật. Ông thường lắng nghe, thọ trì, tu hành và học tập các pháp ngữ của chư Phật tuyên thuyết; từ đó ông chán bỏ và xa lìa cuộc sống tại gia, xuống tóc xuất gia làm Sa Môn. Sau khi xuất gia làm Sa Môn, lại trong vòng 9 vạn năm, ông tu hành Đà La Ni này, vì tất cả chúng sanh mà phân biệt nghĩa lý, hiển dương và làm cho sáng tỏ nghĩa lý ấy. Trong suốt một đời của vị ấy, ông đã nỗ lực tinh tấn giáo hóa chúng sanh, khiến cho 80 ức na do tha các chúng sanh phát bồ đề tâm, tích lũy công đức, đạt đến cảnh địa không thối chuyển.

### 4. Theo Pháp Hoa Kinh (法華經), vào thời quá

khứ khi đức Đại Thông Trí Thắng Phật (大通智勝佛) chưa xuất gia, có 16 vị vương tử, tất cả đều xuất gia làm Sa Di ở tuổi còn đang nhỏ. Sau này, khi Đại Thông Trí Thắng Phật thành Phật, thuyết xong Pháp Hoa Kinh, bèn vào trong căn phòng tĩnh lặng, trải qua 8 vạn 4 ngàn kiếp. Lúc bấy giờ, 16 vị vương tử Bồ Tát, mỗi người đều lên pháp tòa, vì bốn chúng lớn là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di mà phân biệt, thuyết giảng nghĩa lý của Diệu Pháp

Liên Hoa Kinh. Mỗi người độ được 680 vạn ức na do tha hằng hà sa số các chúng sanh. Trong số 16 vị Bồ Tát này, vị thứ 9 thành Phật ở phương Tây hiệu là A Di Đà Phật, vị vương tử thứ 16 là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Do nguyện lực của ngài, phát sanh các loại đức hạnh thù thắng, từ vô lượng ức kiếp cho đến nay, thường làm việc cho Thành Trụ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Quốc Độ.

**5. Theo Đại Phương Đẳng Tổng Trì Kinh**

(大乘方等總持經), vào thời Vô Cấu Diệm Xưng Khởi Vương Như Lai (無垢焰稱起王如來), có Tỳ Kheo Tịnh Mạng (淨命) chuyên tâm hành trì 14 ức bộ kinh điển, tùy theo ý thích của chúng sanh mà thuyết pháp rộng khắp. Vị Tỳ Kheo ấy nay chính là đức Phật A Di Đà.

**6. Theo Hiền Kiếp Kinh**

(賢劫經), vào thời Vân Lôì Hồng Như Lai (雲雷吼如來), có một vị vương tử tên là Tịnh Phước Báo Chúng Âm (淨福報眾音), đã từng cúng dường đức Như Lai kia. Vị vương tử ấy nay chính là đức Phật A Di Đà. Cũng theo kinh này cho biết thêm rằng vào thời Kim Long Quyết Quang Phật (金龍決光佛), có một pháp sư tên là Vô Hạn Lượng Bảo Âm Hạnh (無限量寶音行), tận lực hoằng bá kinh pháp. Vị pháp sư lúc bấy giờ nay chính là đức Phật A Di Đà.

**7. Theo Quán Phật Tam Muội Kinh**

(觀佛三昧經) quyển 9, vào thời Không Vương Phật (空王佛), có 4 vị Tỳ Kheo đạt được pháp môn Niệm Phật Tam Muội; trong đó, vị thứ 3 nay chính là đức Phật A Di Đà.

**8. Theo Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ấn Pháp**

**Môn Kinh** (如幻三摩地無量印法門經), vào thời Sư Tử Du Hý Kim Quang Như Lai

(獅子遊戲金光如來), có một quốc vương tên là Thắng Uy (勝威), thường cung kính, tôn trọng, cúng dường đức Phật kia, tu tập hạnh Thiền định. Vị quốc vương ấy nay chính là đức Phật A Di Đà.

Kinh điển lấy tín ngưỡng A Di Đà Phật làm chủ đề có 3 bộ kinh của Tịnh Độ là Vô Lượng Thọ Kinh (s: *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經); cho nên trên cơ sở của ba kinh này Tịnh Độ Giáo được thành lập.

Theo Bát Nhã Tam Muội Kinh (般若三昧經) quyền thượng, cho biết rằng đức Phật A Di Đà có 32 tướng tốt, ánh sáng chiếu tỏa khắp, hùng tráng không gì sánh bằng. Đặc biệt, theo lời dạy trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho thấy rằng thân của đức Phật Vô Lượng Thọ có trăm ngàn sắc màu vàng rực như vàng Diêm Phù Đà (s: *jambūnadasuvarṇa*, 閻浮檀) của Trời Dạ Ma (s, p: *Yāma*, 夜摩), cao 60 vạn ức na do tha (s: *na yuta*, *niyuta*, 那由他) Hằng hà sa số do tuần (s, p: *yojana*, 由旬). Giữa hai lông mi của ngài có lông mi trắng uyển chuyển xoay về bên phải, tướng lớn nhỏ của lông mi có độ cao gấp 5 lần núi Tu Di (s, p: *Sumeru*, 須彌山). Mắt của ngài trong trắng, rõ ràng, có bề ngang rộng gấp 4 lần nước biển lớn. Thân ngài có 84.000 tướng tốt, trong mỗi mỗi tướng như vậy có 84.000 ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới, thâm nhiếp các chúng sanh niệm Phật.

Tại Tây Tạng, Phật A Di Đà được xem như hai vị Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ; nếu ai mong cầu có trí tuệ thì quy y Phật Vô Lượng Quang, ai mong cầu tuổi thọ và phước lạc thì quy y Phật Vô Lượng Thọ.

Trong Mật Giáo, Phật A Di Đà được xem như là Diệu Quang Sát Trí của Đại Nhật Như Lai (s: *Vairocana*, 大日如來), được gọi là Cam Lồ Vương (s: *Amṛta-rāja*,

甘露王). Trong Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), ngài được gọi là A Di Đà Như Lai có thân thọ dụng trí tuệ, nằm ở trung ương vòng nguyệt luân phía Tây. Thân của ngài có sắc vàng ròng, tay bắt ấn Tam Ma Địa (s, p: *samādhi*, 三摩地), chủng tử là *hrīḥ*, mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang, và hình Tam Muội Da là hoa sen. Trong Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅), ngài được gọi là Vô Lượng Thọ Như Lai, nằm ở phía Tây, trong đài có 8 cánh sen. Thân ngài có sắc màu vàng trắng hay vàng ròng, mắt nhắm lại, thân nhẹ như tà áo, ngồi xếp bằng trên tòa sen báu, tay bắt ấn nhập định, chủng tử là *saṃ*, mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang, và hình Tam Muội Da là hoa sen vừa mới hé nở.

**A Di Đà Ngũ Thập Bồ Tát Tượng (阿彌陀五十菩薩像, *Amidagojūbosatsuzō*)**

Hay còn gọi là Ngũ Thông Mạn Trà La (五通曼荼羅), một trong đồ hình biến tướng của Tịnh Độ, là bức họa đồ hình lấy đức Phật A Di Đà làm trung tâm và chung quanh có 50 vị Phật, Bồ Tát khác. Căn cứ vào quyển trung của bộ Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông Lục (神州三寶感通錄) do Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường thu thập có ghi rằng xưa kia Ngũ Thông Bồ Tát (五通菩薩) ở Kê Đầu Ma Tự (雞頭摩寺) xứ Thiên Trúc đến thế giới Cực Lạc cung thỉnh đức Phật A Di Đà giảng xuống tượng Phật, khiến cho chúng sanh nào ở cõi Ta Bà nguyện sanh về cõi Tịnh Độ, nhờ có hình tượng Phật mà đạt được nguyện lực của mình, nhân đó Phật hứa khả cho. Vị Bồ Tát này trở về nước thì tượng Phật kia đã đến rồi, có một đức Phật và 50 vị Bồ Tát đều ngồi tòa sen trên lá cây. Ngũ Thông Bồ Tát bèn lấy lá cây ấy đem về ra và cho lưu hành rộng rãi gần xa. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Bình (58-75) dưới thời Hán Minh Đế, nhân nằm mộng, nhà vua bèn sai sứ sang Tây Vực cầu pháp, thỉnh được Ca Diếp Ma Đằng (s:

*Kāśyapamātariṅga*, 迦葉摩騰, ?-73) sang Lạc Dương (洛陽), sau đó cháu ngoại của Ma Đằng xuất gia làm Sa Môn, có mang bức tượng linh thiêng này sang Trung Quốc; tuy nhiên nó không được lưu truyền rộng rãi cho lắm, vì kể từ thời Ngụy, Tấn trở đi gặp phải nạn diệt pháp, cho nên các kinh tượng theo đó mà bị thất truyền. Vào đầu thời nhà Tùy, Sa Môn Minh Hiến (明憲) may gặp được một bức tượng này từ xứ Đạo Trường (道長) của nước Cao Tề (高齊, tức Bắc Tề), bèn cho đem chép vẽ và lưu hành khắp nơi. Đương thời, Tào Trọng Vưu Thiện (曹仲尤善), họa sĩ trứ danh của Bắc Tề, là người vẽ ra bức tượng này. Từ đó, các nhân sĩ dưới thời nhà Đường cũng bắt đầu sao chép lưu truyền tượng này rất nhiều, lấy nó làm tượng thờ chính. Hơn nữa, các đồ hình biến tướng của A Di Đà Tịnh Độ cũng được lưu bố rất rộng rãi, nhưng xét cho cùng thì đồ hình Ngũ Thông Mạn Trà La này là tối cổ. Trong phần A Di Đà Quyển của bộ Giác Thiền Sao (覺禪鈔) do vị tăng Nhật Bản là Giác Thiền (覺禪, *Kakuzen*, 1143-?) trước tác, có đồ hình 52 thân tượng của đức Phật A Di Đà; tuy nhiên đây không phải là truyền bản đồ hình Mạn Trà La thời nhà Đường.

### **A Di Đà Tam Tôn (阿彌陀三尊, *Amidasanzon*)**

Hay còn gọi là Tây Phương Tam Thánh, tức A Di Đà Phật và 2 người hầu hai bên; ở giữa là đức Phật A Di Đà, bên trái là Bồ Tát Quan Thế Âm (s: *Avalokiteśvara*, 觀世音) và bên phải Bồ Tát Đại Thế Chí (s: *Mahāsthāmaprāpta*, 大勢至). Dạng thức của Di Đà Tam Tôn này vốn phát xuất từ Ấn Độ, là di phẩm được bảo tồn trên bích họa trong động thứ 9 của thạch động A Chiên Đa (s: *Ajantā*, p: *Ajanta*, 阿耨多). Ở Trung Hoa, tượng Di Đà Tam Tôn có sớm nhất được khắc vào năm đầu (538) niên hiệu Nguyên Tượng (元象) nhà Đông

Ngụy. Tại Nhật Bản, có bức bích họa trong Kim Đường của Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*) và bức Niệm Trì Phật của Quật Phu Nhân là nổi tiếng nhất. Nhìn chung, nghi tướng của chư tôn đều y cứ vào quyển 8 của Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) mà tạo nên. Kinh dạy rằng quán tưởng hai bên đức Phật Di Đà có hai tòa sen, Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bên tay trái, Bồ Tát Đại Thế Chí ngồi trên tòa sen bên tay phải. Hơn nữa, trong quyển 5 của Bát Không Quyển Sách Thần Biến Chơn Ngôn Kinh (不空羼索神變真言經) có dạy rằng tâm thương xót (bi) của Bồ Tát Quan Âm thể hiện cho ý nghĩa dưới hóa độ chúng sanh, nên vị này được đặt bên trái; trí tuệ (trí) của Bồ Tát Thế Chí có ý nghĩa là trên cầu bồ đề, nên vị này được đặt bên phải. Ngoài ra, Quan Thế Âm Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương Kinh (觀世音菩薩三世最勝心明王經) lại cho rằng bên trái của Phật Di Đà là Quán Tự Tại (觀自在), còn bên phải là Kim Cang Thủ (金剛手).

### **Thập Nhị Quang Phật (十二光佛)**

Theo Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, đức Phật A Di Đà được xưng tán 12 danh hiệu như sau: Vô Lượng Quang Phật (無量光佛), Vô Biên Quang Phật (無邊光佛), Vô Ngại Quang Phật (無礙光佛), Vô Đối Quang Phật (無對光佛), Diệm Vương Quang Phật (焰王光佛), Thanh Tịnh Quang Phật (清淨光佛), Hoan Hỷ Quang Phật (歡喜光), Trí Huệ Quang Phật (智慧光), Bất Đoạn Quang Phật (不斷光), Nan Tư Quang Phật (難思光佛), Vô Xung Quang Phật

(無稱光佛), và Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật (超日月光佛).

A Di Đà Tam Thập Thất Hiệu (阿彌陀三十七號, *Amidasanjūnanagō*)

37 đức hiệu của đức Phật A Di Đà, do Thân Loan (親鸞, *Shinran*, 1173-1262), tổ khai sáng Tịnh Độ Chơn Tông (淨土真宗, *Jōdōshin-shū*) của Nhật Bản lấy từ bài Kệ Tán A Di Đà của Đàm Loan (曇鸞, 476-?) cho vào trong bản Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讃) của mình. Đó là:

- (1) Vô Lượng Quang (無量光), (2) Chân Thật Minh,
- (3) Vô Biên Quang (無邊光), (4) Bình Đẳng Giác,
- (5) Vô Ngại Quang (無礙光), (6) Nan Tư Nghì,
- (7) Vô Đối Quang (無對光), (8) Tất Cánh Y,
- (9) Quang Vương Viêm (炎王光), (10) Đại Ứng Cúng,
- (11) Thanh Tịnh Quang (清淨光), (12) Hoan Hỷ Quang (歡喜光),
- (13) Đại An Úy, (14) Trí Huệ Quang (智慧光),
- (15) Bất Đoạn Quang (不斷光), (16) Nan Tư Quang (難思光),
- (17) Vô Xưng Quang (無稱光), (18) Siêu Nhật Nguyệt Quang (超日月光),
- (19) Vô Đẳng Đẳng, (20) Quảng Đại Hội,

|                                                           |                                    |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|
| (21) Đại Tâm Hải,<br>Tôn,                                 | (22) Vô Thượng                     |
| (23) Bình Đăng Lực,<br>Lực,                               | (24) Đại Tâm                       |
| (25) Vô Xung Phật,<br>(27) Giảng Đường,<br>Đại Nhiếp Thọ, | (26) Bà Già Bà,<br>(28) Thanh Tịnh |
| (29) Bất Khả Tư Nghì Tôn,<br>Thọ,                         | (30) Đạo Tràng                     |
| (31) Chơn Vô Lượng,<br>Lạc,                               | (32) Thanh Tịnh                    |
| (33) Bản Nguyên Công Đức Tụ,<br>Tịnh Huân,                | (34) Thanh                         |
| (35) Công Đức Tạng,<br>và                                 | (36) Vô Cực Tôn,                   |
| (37) Nam Mô Bất Khả Tư Nghì Quang.                        |                                    |

### Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú (往生淨土神呪)

Còn gọi là Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni (拔一切業障根本得生淨土陀羅尼), Vãng Sanh Quyết Định Chơn Ngôn (往生決定眞言). Câu thần chú này được tìm thấy trong Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Thần Chú (拔一切業障根本得生淨土神呪, Taishō No. 368) do Lưu Tống Cầu Na Bạt Đà La (s: *Guṇābhadrā*, 求那跋陀羅) trùng dịch. Và một số bản có nội dung tương tự với thần chú này như Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō No. 901) do Đường A Địa Cù Đa (阿地瞿多) dịch, Cam Lộ Đà La Ni Chú (甘露陀羅尼呪, Taishō No. 901) do Đường Thật Xoa Nan Đà (s: *Śikṣānanda*, 實叉難陀) dịch, A Di Đà Phật Thuyết Chú (阿彌陀佛說呪, Taishō No. 369), thất dịch, Phật Thuyết Vô Lượng Công Đức Đà La Ni Kinh

(佛說無量功德陀羅尼經, Taishō No. 1317) do Tống Pháp Hiền (法賢) dịch. Nguyên âm Hán ngữ của thần chú này là:

*“Nam mô a di đà bà dạ, đa tha già đa dạ, đa địa dạ tha, a di lợi đô bà tỳ, a di lợi đa, tất đam bà tỳ, a di lợi đa tỳ ca lan đế, a di lợi đa, tỳ ca lan đa, già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha*  
(南無阿彌多婆夜、哆他伽哆夜、哆地夜哆、阿彌利都婆毗、阿彌利哆、悉耽婆毗、阿彌利哆毗迦蘭諦、阿彌利哆、毗迦蘭哆、伽彌膩、伽伽那、枳多迦隸、娑婆訶).”

Căn cứ vào bộ Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư (中華佛教百科全書, bản điện tử) cũng như Hán Phạn-Phạn Hán Đà La Ni Dụng Ngữ Dụng Cú Từ Điển (漢梵-梵漢陀羅尼用語用句辭典, Nhà Xuất Bản Hoa Vũ [華宇出版社], Đài Loan, 1985) của tác giả người Đức là Robert Heineman, Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú được chuyển sang tiếng Sanskrit như sau:

*“Namo amitabhaya, tathagataya, tad yatha, amrta bhava, amrta siddhambhave, amrta vikrmte, amrta vikrmta gamine, gagana kirti kare, svaha”*; và được dịch là:

*“Con xin quy mạng đức Phật Vô Lượng Quang, đáng Như Lai, liền thuyết chú rằng, đáng chủ tể cam lồ, người thành tựu cam lồ, người truyền rưới cam lồ, người rưới khắp cam lồ, người tuyên dương (cam lồ) khắp hư không, thành tựu viên mãn.”*

Như trong Bát Nhật Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Thần Chú, đức Phật dạy rằng nếu có người thiện nam và thiện nữ trì tụng thần chú này thì ngày đêm thường được đức Phật A Di Đà trú trên đỉnh

đầu của vị ấy để ủng hộ, không khiến cho các điều oan gia xảy ra, đời hiện tại được sống an ổn, và khi lâm chung theo đó mà được vãng sanh về quốc độ của Ngài. Vì vậy, câu thần chú này thường được tụng chung với Thập Chú trong thời công phu khuya của Thiền môn và được dùng trong các buổi lễ cầu siêu.

Cam Lộ (s: *amṛta*, p: *amata*, 甘露), âm dịch là A Mật Rị Đa (阿密哩多), A Mật Lật Đa (阿蜜𠵿哆), ý dịch là Bất Tử (不死, không chết), Bất Tử Dịch (不死液, chất dịch bất tử), Thiên Tửu (天酒, rượu trời), là loại thuốc thần diệu bất tử, rượu linh trên trời. Trong kinh Phệ Đà (Veda) có nói rằng Rượu Tô Ma (s, p: *soma*) là loại các vị thần thường hay uống, khi uống nó vào có thể không già, không chết, vị của nó ngọt như mật, cho nên gọi là Cam Lộ. Người ta còn lấy Cam Lộ để ví cho pháp vị nhiệm mầu của Phật pháp, có thể trường dưỡng thân tâm của chúng sanh.

Mật Giáo gọi nước quán đảnh của hai bộ Bất Nhị Chơn Ngôn là Bất Tử Cam Lộ (不死甘露). Trong Chú Duy Ma Kinh (注維摩經, Taishō 38, 395) quyển 7 có đoạn rằng:

*“Chư Thiên dĩ chủng chủng danh dược trử hải trung, dĩ bảo sơn ma chi, linh thành cam lộ, thực chi đắc tiên, danh bất tử dược*  
(諸天以種種名藥著海中、以寶山摩之、令成甘露、食之得仙、名不死藥, các vị trời dùng nhiều loại thuốc hay đổ vào trong biển, lấy núi báu mài với thuốc ấy, khiến thành Cam Lộ, ăn nó vào thành tiên, gọi là thuốc bất tử)”

Hay như:

*“Thiên thực vi Cam Lộ vị dã, thực chi trường thọ, toại hiệu vi bất tử thực dã*  
(天食爲甘露味也、食之長壽、遂號爲不死食也,

*thức ăn của trời có vị Cam Lô, ăn vào thì sống lâu, ấy mới gọi là thức ăn bất tử).*”

Hơn nữa, trong Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經, Taishō 12, 271) quyển thượng cũng có cho biết rằng:

*“Bát công đức thủy, trạm nhiên doanh mãn, thanh tịnh hương khiết, vị như Cam Lô (八功德水、湛然盈滿、清淨香潔、味如甘露, nước có tám thứ công đức vốn vắng lặng, đầy đủ, trong sạch, thơm tinh khiết, mùi vị của nó như Cam Lô).*”

Tại Giang Thiên Thiền Tự (江天禪寺) ở Trấn Giang (鎮江), Giang Tô (江蘇), Trung Quốc có 2 câu đối tương truyền do Hoàng Đế Càn Long (乾隆) ban tặng là:

*“Cam Lô thường lưu công đức hải, hương vân diêu ảnh  
                    Phổ                    Đà                    Sơn  
(甘露常流功德海、香雲遙映普陀山, Cam Lô thường chảy công đức biển, mây hương xa sáng Phổ Đà Sơn).*”

Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毘尼日用切要, Taishō No. 1115) quyển 1 có bài kệ Tẩy Bát (洗鉢, Rửa Chén) có liên quan đến Cam Lô như:

*“Dĩ thử tẩy bát thủy, như thiên Cam Lô vị, thí dĩ chư  
                    ra                    tất                    tá                    ha  
quỷ thần, tất giai hoạch bảo mãn. Án, ma hưu  
(以此洗鉢水、如天甘露味、施與諸鬼神、悉皆  
獲飽滿、唵、摩休囉悉莎訶, lấy nước rửa bát này,  
như vị Cam Lô trời, ban cho các quỷ thần, tất đều  
được no đủ. Án, ma hưu ra tất tá ha).*”

## An Dưỡng (安養)

Tên gọi khác của thế giới Tây Phương Cực Lạc; còn gọi là An Dưỡng Quốc (安養國), An Dưỡng Tịnh Độ (安養淨土), An Dưỡng Thế Giới (安養世界), v.v. Vì trong thế giới Cực Lạc Tịnh Độ có thể làm cho an tâm, dưỡng thân, nên có tên gọi như vậy. Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經) quyển 9 có đoạn rằng:

*“Sanh An Dưỡng Quốc, kiến Vô Lượng Thọ Phật (生安養國、見無量壽佛, Sanh về nước An Dưỡng, thấy Phật Vô Lượng Thọ).”*

Trong Văn Thù Sư Lợi Phật Độ Nghiêm Tịnh Kinh (文殊師利佛土嚴淨經) quyển thượng có dạy rằng:

*“Quốc độ nghiêm tịnh, do như Tây phương An Dưỡng chi quốc (國土嚴淨、猶如西方安養之國, quốc độ trang nghiêm trong sạch, giống như nước An Dưỡng ở phương Tây).”*

Ngoài ra, An Dưỡng còn là văn dịch khác của An Lạc (安樂); cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực Lạc. Cho nên, vị giáo chủ của An Dưỡng Quốc là đức Phật A Di Đà (s: *Amitābha*, 阿彌陀). Tác phẩm viết về thế giới này có An Dưỡng Sao (安養抄, Taishō, quyển 84), 7 quyển, không rõ tác giả; An Dưỡng Tập (安養集, *Anyōshū*) của Nhật Bản, 10 quyển, do Nguyên Long Quốc (源隆國, *Minamoto-no-Takakuni*, 1004-1077) cùng với 10 vị A Xà Lê của Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) biên tập tại Bình Đẳng Viện (平等院, *Byōdō-in*), vùng Vũ Trị (宇治, *Uji*), v.v.

Trong Tây Trai Tịnh Độ Thi (西齋淨土詩) quyển 2 của Phạn Kỳ Sở Thạch (梵琦楚石) có bài thơ rằng:

*“Bất hướng Ta Bà giới thượng hành, yếu lai An  
Dưỡng quốc trung sanh, thử phi niệm Phật công phu  
đạo, an đắc siêu phàm nguyện lực thành, hương vụ  
nhập thiên phù cái ảnh, noãn phong xuy thọ tác cầm  
thanh, phân minh thức đắc chơn như ý, khẳng nhận  
Ma Ni tác thủy tinh*

(不向娑婆界上行、要來安養國中生、此非念佛

工夫到、安得超凡願力成、香霧入天浮蓋影、暖  
風吹樹作琴聲、分明識得真如意、肯認摩尼作水

晶, *Chẳng hướng Ta Bà cõi ấy hành, nên về An  
Dưỡng nước trong sanh, công phu niệm Phật không  
thấu triệt, sao được siêu phàm nguyện lực thành,  
hương khói xông trời lọng báu ảnh, thổi cây gió ấm  
diễn cầm đàn, rõ ràng biết được chơn như ý, chấp  
nhận Ma Ni làm thủy tinh).*”

### **Cực Lạc (s: *Sukhāvātī*, 極樂)**

Nguyên nghĩa tiếng Sanskrit có nghĩa là *nơi có an lạc*, cho nên nó thường chỉ cho thế giới của Phật A Di Đà (s: *Amitābha*, 阿彌陀), còn được gọi là Cực Lạc Thế Giới (極樂世界), Cực Lạc Quốc Độ (極樂國土). Trong các kinh điển Hán dịch có dùng một số âm dịch như Tu Ma Đề (須摩提), Tu Ha Ma Đề (須呵摩提), v.v., và ý dịch như An Lạc (安樂), An Dưỡng (安養).

Từ Cực Lạc này có được dùng đến trong một số thư tịch cổ điển của Trung Quốc như Thượng Thư Giám Ngô Vương (上書諫吳王, Văn Soạn 39) của Mai Thừa (枚乘) với ý là “*sự vui sướng không có gì hơn hết*”, hoặc trong bài Tây Đô Phú (西都賦) của Ban Cố (班固) với nghĩa là “*đến tận cùng niềm vui sướng*”, hay trong Thôi Nam Tử

(淮南子) với nghĩa là “*niềm vui sướng cùng cực*”, v.v. Còn trong Phật điển thì từ này được dùng đầu tiên trong Kinh A Di Đà (阿彌陀經) do Cưu Ma La Thập (*Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch. Kinh điển đề cập đến Cực Lạc Thế Giới là 3 bộ kinh lớn của Tịnh Độ, gồm Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經).

### Tịnh Độ (淨土, *Jōdo*)

Hai chữ lấy từ câu “*Thanh Tịnh Quốc Độ* (清淨國土)” của bản Hán dịch Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經). Theo Thi Hoàng Bản Kỷ (始皇本紀) của Sử Ký (史記), Thanh Tịnh (清淨, trong sạch) nghĩa là “*(quốc độ) trong ngoài thanh tịnh*”. Bên cạnh đó, từ này còn gọi là Tịnh Sát (淨刹). Chữ sát (刹) trong trường hợp này là âm tả của tiếng Sanskrit *kṣetra*, nghĩa là *thế giới vĩnh viễn có phước đức trong sạch*; đối xứng với thế giới này là thế giới hiện thực Uế Độ (穢土). Nếu cho rằng Uế Độ là thế giới của kẻ phạm phu thì Tịnh Độ là thế giới của chư Phật (thường được gọi là Phật Độ [佛土], Phật Quốc [佛國], Phật Giới [佛界], Phật Sát [佛刹]).

Tịnh Độ là xứ sở thanh tịnh tu thành bồ đề, tức chỉ nơi chư Phật thường cư trú, gọi chung là Thanh Tịnh Độ (清淨土), Thanh Tịnh Quốc Độ (清淨國土), Thanh Tịnh Phật Sát (清淨佛刹), hay gọi tắt là Tịnh Sát (淨刹), Tịnh Giới (淨界), Tịnh Quốc (淨國), Tịnh Vực (淨域), Tịnh Thế Giới (淨世界), Tịnh Diệu Độ (淨妙土), Phật Sát (佛刹), Phật Quốc (佛國), v.v. Chư Phật đã chứng quả Niết Bàn thường ở cõi Tịnh Độ này giáo hóa chúng sanh,

cho nên nơi nào chư Phật trú xứ thì nơi đó được gọi là Tịnh Độ.

Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, A Súc Phật Quốc Kinh (阿閼佛國經) quyển thượng, Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經) quyển 19, v.v., đều cho rằng Tịnh Độ là thế giới trang nghiêm thanh tịnh mà chư Phật đã từng hành Bồ Tát đạo, thành tựu thệ nguyện của chúng sanh và tích lũy công đức trong vô lượng kiếp mà kiến lập nên.

Phẩm Phật Quốc của Duy Ma Kinh (維摩經) quyển thượng cho rằng tâm thanh tịnh thì quốc độ thanh tịnh, cõi Ta Bà này là Thường Tịch Quang Tịnh Độ (淨寂光淨土); cho nên nếu tâm chúng sanh không trong sạch thì cõi này trở thành cõi nhơ nhớp. Cõi Linh Sơn Tịnh Độ (靈山淨土) của Pháp Hoa Kinh (s: *Saddharma-puṣṭarīka-sūtra*, 法華經), Liên Hoa Tạng Thế Giới (蓮華藏世界) của Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Mật Nghiêm Tịnh Độ (密嚴淨土) của Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh (大乘密嚴經), v.v., đều lấy tư tưởng tâm tịnh thế giới tịnh làm căn bản. Hơn nữa, trong Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) có dạy rằng ngoài cõi Ta Bà này còn có Tịnh Độ, và có cõi Tịnh Độ thành tựu trong tương lai khi sẽ thành Phật. Như vậy cả hai cõi này là quốc độ được hoàn thành nương theo bản nguyện của chư vị Bồ Tát và trải qua tu hành để thành Phật, và cũng là nơi mà chúng sanh nguyện sanh về.

Trong lịch sử tư tưởng Phật Giáo, Tịnh Độ được chia thành 3 loại: Lai Thế Tịnh Độ (來世淨土), Tịnh Phật Quốc Độ (淨佛國土) và Thường Tịch Quang Độ (常寂光土). Lai Thế Tịnh Độ là cõi Tịnh Độ sau khi chết, được lập ra cho đời sau, tưởng định ở bốn hướng đông tây nam bắc như thế giới Tây Phương Cực Lạc

(西方極樂) của A Di Đà Phật (s: *Amitābha Buddha*, 阿彌陀佛), Đông Phương Diệu Hỷ Quốc (東方妙喜國) của A Súc Phật (s: *Akṣobhya Buddha*, 阿閼佛), Tịnh Lưu Ly Thế Giới ở phương Đông của Dược Sư Phật (s: *Bhaiṣajyaguru*, 藥師佛), v.v., là nổi tiếng nhất. Trên thế giới Ta Bà này có các cõi Tịnh Độ của chư Phật ở những vị trí nhất định của nó, cho nên gọi là Mười Phương Tịnh Độ.

Nguyên lai, cõi này được nghĩ ra theo hướng sùng bái đức Phật và vốn phát xuất từ tư tưởng chư Phật ở quốc độ khác đời sau. Nói tóm lại, đức Phật của cõi hiện tại không có, nhưng nếu sau khi mạng chung đời sau được sanh về thế giới khác thì sẽ được gặp chư Phật.

Tín ngưỡng vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của A Di Đà Phật rất thịnh hành ở Nhật Bản, từ đó phát sanh tín ngưỡng ngay lúc lâm chung có A Di Đà Phật đến tiếp rước (lai nghênh [來迎]). Những tín ngưỡng này được giáo lý hóa và tư tưởng Tịnh Độ Niệm Phật phát triển mạnh, từ đó tranh vẽ về các đồ hình Tịnh Độ Biến Tướng cũng như Lai Nghênh xuất hiện. Tịnh Phật Quốc Độ có nghĩa là “*làm trong sạch quốc độ Phật*”. Nguyên lai, Phật Quốc Độ (s: *buddha-kṣetra*, 佛國土) ám chỉ tất cả thế giới do chư Phật thống lãnh, nhưng ở đây muốn nói đến thế giới hiện thực; cho nên Tịnh Phật Quốc Độ còn có nghĩa là Tịnh Độ hóa thế giới hiện thực. Nói cách khác, đây là cõi Tịnh Độ của hiện thực. Trong kinh điển Đại Thừa có thuyết rằng chư vị Bồ Tát thường nỗ lực giáo hóa trong Tịnh Phật Quốc Độ, vì vậy thế giới được lập nên với sự nỗ lực của vị Bồ Tát luôn tinh tấn thực hành Phật đạo trong cõi hiện thực chính là Tịnh Phật Quốc Độ. Từ đó, thông qua sự hoạt động của hàng Phật Giáo đồ Đại Thừa trong xã hội hiện thực, đây là cõi Tịnh Độ được nghĩ ra đầu tiên. Thường Tịch Quang Độ là cõi Tịnh Độ tuyệt đối vượt qua tất cả hạn định, nếu nói một cách tích cực thông qua tín ngưỡng, đây là cõi Tịnh Độ ngay chính trong hiện tại, bây giờ, ở đây. Với ý nghĩa đó, đây là cõi Tịnh Độ tồn tại

ngay trong hiện thực này. Chính Thiên Thai Trí Khải (天台智顗) có thuyết về thế giới này, như trong Duy Ma Kinh Văn Sớ (維摩文疏) có lập ra 4 quốc độ, đặt Thường Tịch Quang Độ là cõi Tịnh Độ tuyệt đối, cứu cánh cuối cùng, cõi có Phật thân là Pháp Thân Độ (法身土), hay còn gọi là Pháp Tánh Độ (法性土).

Cách gọi tên Thường Tịch Quang Độ được lấy từ Quán Phổ Hiền Kinh (觀普賢經), phần kết kinh của Pháp Hoa Kinh (法華經). Thế giới hiện thực còn được gọi là thế giới Ta Bà (s, p: *sahā*, 娑婆), cõi Thường Tịch Quang Độ vốn có trong thế giới Ta Bà, cho nên xuất hiện câu “*Ta Bà tức Tịch Quang* (娑婆即寂光)”.

Ba loại thuyết về Tịnh Độ vừa nêu trên đôi khi có mâu thuẫn, đối lập nhau. Tỷ dụ như, Lai Thế Tịnh Độ là cõi hạn định và tương đối nhất, là thuyết phương tiện cho hạng có căn cơ thấp kém; nhưng thuyết chân thật thì cho cõi này là Thường Tịch Quang Độ—Tịnh Độ tuyệt đối vượt qua khỏi mọi giới hạn của nơi này và nơi kia, sống và chết; cho nên pháp môn Tịnh Độ Niệm Phật dựa trên cơ sở của Lai Thế Tịnh Độ bị phê phán không ít và sự tuyệt đối hóa chính cõi Lai Thế Tịnh Độ cũng được thử nghiệm xem sao. Từ lập trường khẳng định hiện thực của tư tưởng Bản Giác, v.v., Thường Tịch Quang Độ rất được hoan nghênh. Tuy nhiên, khi lâm chung, con người vẫn có nguyện vọng được vãng sanh. Với một sự thật không thể nào chối từ được như vậy, ngay như Trí Khải—người từng cho rằng Lai Thế Tịnh Độ là cõi thấp đi chăng nữa, vẫn có niệm nguyện được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà lúc ông lâm chung. Tại Nhật Bản, cho đến nay tín ngưỡng Lai Thế Tịnh Độ vẫn tiếp tục cắm sâu gốc rễ và bối cảnh của tín ngưỡng này có liên quan đến tâm tình giống như trường hợp Trí Khải.

Trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh của thi hào Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) có câu rằng:

*“Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh Độ, phóng hào quang cứu khổ độ u, khắp trong tứ hải quần chu, nào phiền trút sạch oán thù rửa trong.”*

Như trong Khuyến Tu Tịnh Độ Thi (勸修淨土詩) của Đại Sư Thật Hiền Tỉnh Am (實賢省庵, 1686-1734) nhà Thanh có câu:

*“Túc hạ thời thời du Tịnh Độ, tâm đầu niệm niệm tuyệt Ta Bà (足下時時遊淨土、心頭念念絕娑婆, dưới chân luôn luôn chơi Tịnh Độ, trong tâm mỗi niệm dứt Ta Bà).”*

### **Vãng sanh (往生)**

Sau khi mạng chung sanh vào thế giới khác; thông thường từ này được dùng thay thế cho từ “*chết*”. Nếu nói về nghĩa rộng, *vãng sanh* có nghĩa là thọ sanh vào Ba Cõi, Sáu Đường cũng như Tịnh Độ của chư Phật; nhưng sau khi thuyết Di Đà Tịnh Độ (彌陀淨土) trở nên thịnh hành, từ này chủ yếu ám chỉ thọ sanh về thế giới Cực Lạc (s: *Sukhāvatī*, 極樂). Vãng sanh được chia làm 3 loại:

- 1. Cực Lạc Vãng Sanh (極樂往生)**, căn cứ vào thuyết của Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經); tức là xa lìa thế giới Ta Bà (s, p: *sahā*, 娑婆), đi về cõi Cực Lạc Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà ở phương Tây, hóa sanh trong hoa sen của cõi đó.
- 2. Thập Phương Vãng Sanh (十方往生)**, căn cứ vào thuyết của Thập Phương Tùy Nguyên Vãng Sanh Kinh (十方隨願往生經), tức vãng sanh về

các cõi Tịnh Độ khác ngoài thế giới của đức Phật A Di Đà.

**3. Đâu Suất Vãng Sanh (兜率往生)**, y cứ vào thuyết của Di Lặc Thượng Sanh Kinh (彌勒上生經) cũng như Di Lặc Hạ Sanh Kinh (彌勒下生經); có nghĩa rằng Bồ Tát Di Lặc (s: *Maitreya*, p: *Metteyya*, 彌勒) hiện đang trú tại Nội Viện Đâu Suất (s: *Tuṣita*, p: *Tusita*, 兜率), đến 16 ức 7 ngàn vạn năm sau, Ngài sẽ giảng sanh xuống cõi Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Người tu pháp môn này sẽ được vãng sanh về cung trời Đâu Suất, tương lai sẽ cùng Bồ Tát Di Lặc xuống thế giới Ta Bà. Phần nhiều hành giả Pháp Tướng Tông (法相宗) đều tu theo pháp môn này.

Ngoài ra, còn có các tín ngưỡng vãng sanh khác như người phụng thờ đức Phật Dược Sư (s: *Bhaiṣajyaguru*, 藥師) thì sẽ được vãng sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃) của Ngài; người phụng thờ Bồ Tát Quán Thế Âm (s: *Avalokiteśvara*, 觀世音) thì được vãng sanh về cõi Bồ Đề Lạc Ca (s: *Potalaka*, 補陀洛迦); người tín phụng đức Phật Thích Ca (s: *Śākya*, p: *Sakya*, 釋迦) thì được sanh về Linh Thứu Sơn (靈鷲山); người tín phụng Hoa Nghiêm Kinh (s: *Buddhāvataṣṭaka-nāma-mahāvaiṣṭhīya-sūtra*, 華嚴經) thì được vãng sanh về Hoa Tạng Giới (華藏界); tuy nhiên, các tín ngưỡng này rất ít, nên vẫn chưa hình thành tư trào.

Như đã nêu trên, Cực Lạc Vãng Sanh và Đâu Suất Vãng Sanh là hai dòng tư tưởng chủ lưu của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v. Đối với Tam Luận Tông, Thiên Thai Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thiền Tông, v.v., Cực Lạc Vãng Sanh là phương pháp tự lực thành đạo.

Riêng đối với Tịnh Độ Tông, tư tưởng này nương vào sự cứu độ của đức giáo chủ Di Đà làm con đường thành Phật, nên được gọi là Tha Lực Tín Ngưỡng. Còn Đầu Suất Vãng Sanh là tư tưởng thích hợp đối với Pháp Tướng Tông, được xem như là pháp môn phương tiện tu đạo.

Tại Nhật Bản, trong Tây Sơn Tịnh Độ Tông (西山淨土宗) có lưu hành 2 thuyết về vãng sanh là Tức Tiệm Vãng Sanh (即便往生) và Đương Đắc Vãng Sanh (當得往生). Tịnh Độ Chơn Tông thì chủ trương thuyết Hóa Sanh (化生) vãng sanh về Chân Thật Báo Độ (眞實報土), và Thai Sanh (胎生) vãng sanh về Phương Tiện Hóa Độ (方便化土), v.v.

Một số tác phẩm của Trung Quốc về tư tưởng vãng sanh như An Lạc Tập (安樂集, 2 quyển) của Đạo Xước (道綽, 562-645) nhà Đường, Vãng Sanh Luận Chú (往生論註, còn gọi là Tịnh Độ Luận Chú [淨土論註], 2 quyển) của Đàm Loan (曇鸞, 476-?) thời Bắc Ngụy, v.v. Về phía Nhật Bản, cũng có khá nhiều thư tịch liên quan đến tư tưởng này như Vãng Sanh Thập Nhân (往生拾因, 1 quyển) của Vĩnh Quán (永觀); Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集) của Nguyên Tín (源信); Nhật Bản Vãng Sanh Cực Lạc Ký (日本往生極樂記) của Khánh Tư Bảo Dận (慶滋保胤); Tục Bản Triều Vãng Sanh Truyện (續本朝往生傳) của Đại Giang Khuông Phòng (大江匡房); Thập Di Vãng Sanh Truyện (拾遺往生傳), Hậu Thập Di Vãng Sanh Truyện (後拾遺往生傳) của Tam Thiện Vi Khang (三善爲康); Tam Ngoại Vãng Sanh Truyện (三外往生傳) của Liên Thiên (蓮禪); Bản

Triều Tân Tu Vãng Sanh Truyện (本朝新修往生傳) của  
Đẳng Nguyên Tông Hữu (藤原宗友); Cao Dã Sơn Vãng  
Sanh Truyện (高野山往生傳) của Như Tịch (如寂), v.v.

Thần chú trì tụng để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ  
là Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh  
Tịnh Độ Đà La Ni (拔一切業障根本得生淨土陀羅尼),  
còn gọi là Vãng Sanh Quyết Định Chơn Ngôn  
(往生決定眞言) hay Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú  
(往生淨土神呪).

Trong Tịnh Độ Chứng Tâm Tập (淨土證心集) của  
Vạn Liên Pháp Sư (卍蓮法師) nhà Thanh có câu:

*“Tam Giáo đồng nguyên, thống Nho Thích Đạo, câu  
kham niệm Phật, nhất tâm quy mạng, cụ Tín Nguyên  
Hạnh, tận khả vãng sanh  
(三教同源、統儒釋道、俱堪念佛、一心歸命、具  
信願行、盡可往生, Ba Giáo cùng gốc, cả Nho Thích  
Đạo, đều chung Niệm Phật; một lòng quy mạng, đủ  
Tín Nguyên Hạnh, thấy được vãng sanh).”*

# ĐẶC CHẤT CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

*Hoa Sơn Tín Thắng (花山信勝, Hanayama Shinshō)*

*Thích Nguyên Tâm  
dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú thích*

## II. Phật Giáo triển khai

### 4. Mục tiêu—thành Phật mau chóng

#### Vấn đề “Thành Phật”

Không cần nói ai cũng hiểu rằng mục đích tối hậu của Phật Giáo là “*thành Phật*”. Trong hàng vạn quyển kinh cũng chỉ chuyên thuyết về pháp môn đặc đạo thành Phật, và xưa nay hàng ngàn vị xuất gia đã hết lòng hết dạ tìm cầu con đường thành Phật và tu tập rất nhiều hạnh nguyện khác nhau. Tuy nhiên, việc thành Phật này có ý nghĩa là sự giác chứng mang tính tinh thần hay là trở thành Phật mà vẫn mang nhục thể hiện thực ? Hay là lấy sự tự giác thành Phật trong tương lai, hay thành Phật trong hiện tại, hoặc thậm chí thành Phật từ kiếp số lâu xa đến nay ? Lại nữa, việc thành Phật chỉ có một mình đức Thích Tôn mà thôi chăng ? Ngoài đức Thích Tôn ra việc thành Phật có được công nhận hay không ? Cho đến hết thủy chúng sanh đều có thể thành Phật như vậy được chăng ? Không giới hạn trong phạm vi con người, mà hết thủy sinh vật, cộng thêm cỏ cây đất nước đều thành Phật

được chăng ? Điều này chỉ mang tính luận lý, hay là một sự thật cụ thể ? Tất cả những vấn đề như vậy lấy vấn đề “Thành Phật” (成佛, *jōbutsu*) làm trung tâm và trải qua những năm tháng dài đằng đẳng, các học giả đã bàn luận về chúng rất nhiều. Chính nơi đây vấn đề “thành Phật” được đưa vào trọng tâm và trở thành một mặt của lịch sử phát triển Phật Giáo Nhật Bản.

Ở Ấn Độ, sau khi đức Thích Tôn diệt độ, việc thành Phật chỉ có giới hạn một mình đức Thích Tôn mà thôi; còn chính những vị đệ tử ưu tú của Ngài như Ma Ha Ca Diếp (s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*, 摩訶迦葉),<sup>1</sup> Xá Lợi Phất (s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*, 舍利弗),<sup>2</sup> A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難),<sup>3</sup> Mục Kiền Liên (s: *Maudgalyāyana*, p: *Moggallāna*, 目犍連),<sup>4</sup> v.v., thì không được xem như là có thể thành Phật. Trong kinh điển có nói đến các tướng hảo đặc biệt của đức Thích Tôn như Ba Mươi Hai Tướng Tốt,<sup>5</sup> Mười Lục,<sup>6</sup> Bốn Vô Úy,<sup>7</sup> Mười Tám Pháp Bất Cộng,<sup>8</sup> v.v.; nhưng tự bản thân đức Thích Tôn thì ngài thành Phật về tâm, chứ không phải là thành Phật mang tính nhục thể. Từ đó mới nảy sinh các thuyết về Hữu Dư Y Niết Bàn (有余依涅槃),<sup>9</sup> và Vô Dư Y Niết Bàn (無余依涅槃),<sup>10</sup> rồi ngài ăn loại nấm của cây Chiên Đàn mà trúng độc và tịch diệt ở độ tuổi 80.

Có điều sau khi Ngài diệt độ thì sự sùng mộ đối với Ngài càng lúc càng lên cao, có rất nhiều giải thích ra đời, thậm chí cho đến 500 câu chuyện bản sanh về cuộc đời tiền kiếp của Ngài cũng được thêu dệt nên, và Pháp Thân Phật của Tam Thế Thường Trụ đối với Thích Ca thành đạo đã được suy diễn ra. Thế rồi cho đến tư tưởng Như Lai Ứng Hóa gọi là không giới hạn trong phạm vi một mình đức Phật Thích Ca bắt đầu phát triển, chấp nhận chư Phật trong ba đời, mười phương vô lượng, và đi đến

thuyết giải về cõi Tịnh Độ của vũ trụ phổ biến như là nơi thường trụ của chư Phật. Như vậy, để cho tư tưởng gọi là “*Thích Tôn Một Phật*” phát triển đến tư tưởng “*chư Phật trong mười phương vô lượng*”, thuyết “*hết thấy chúng sanh thành Phật*” xuất hiện, tức là đối với chư Phật nguyện hạnh cụ túc đã giác ngộ, chúng sanh hiện tại chưa giác ngộ hoặc phát tâm tinh tấn tu tập thì chắc chắn sẽ thành Phật. Thuyết “*hết thấy chúng sanh tất đều thành Phật*” hay “*hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh*” đã được thuyết trong các kinh điển Đại Thừa ở Ấn Độ rồi. Tuy nhiên, thuyết “*chúng sanh thành Phật*” này lại được nhân rộng ra đến phạm vi cỏ cây đất nước, và thuyết giải thích rằng “*thành Phật*” là “*chính Phật ấy*” với trọng điểm trong Phật tánh vốn có, đã đặc biệt được chọn lựa để dùng ở Trung Hoa và nước ta. Rồi thì thuyết cho rằng “*hết thấy chúng sanh trong mười phương trong tương lai sẽ thành Phật*” đã trở thành “*bản lai thành Phật*”, có nghĩa rằng không phải “*tất cả chúng sanh thành Phật*” mà là “*tất cả chúng sanh là Phật*”, không phải “*thành Phật ngay nơi tâm ấy*” mà là “*chính tâm ấy là Phật*”, và cuối cùng thì chủ trương “*Tức Thân Thành Phật*” (即身成佛, *sokushinjōbutsu*, thành Phật ngay nơi thân này) ra đời.

Nói tóm lại, sự “*thành Phật*” phát xuất từ sự giác ngộ thành đẳng chánh giác của đức Thích Tôn dưới cây Bồ Đề ở Thành Già Da (伽耶)<sup>11</sup> thuộc Ấn Độ đã được chuyển hóa vào trong cuộc sống thường nhật đi đứng nằm ngồi của hết thấy phàm phu chúng ta.

### **Lý tưởng Tức Thân Thành Phật**

Nguyên lai thì lối tư duy gọi là “*Tức Thân Thành Phật*” vốn là tư tưởng phát xuất từ trong các kinh điển Đại Thừa của Ấn Độ như Pháp Hoa Kinh, Hoa Nghiêm Kinh, Kim Cang Đảnh Kinh, v.v.; chính các giáo học của Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Chơn Ngôn, v.v., ở Trung Hoa đã lấy tư tưởng này làm giáo lý căn bản và tổ chức thành hệ thống rõ ràng. Nói chung, trong Thiên Thai Tông thì thuyết về “*Long Nữ Thành Phật*”, “*Lục Tức Thành Phật*”; còn trong Hoa Nghiêm Tông thì thuyết về “*Tín Mãn Thành Phật*”, “*Niệm Niệm Thành Phật*”; trong Chơn Ngôn Tông thì “*Tức Thân Thành Phật*” và trong Thiền Tông thì “*Tức Tâm Thành Phật*”. Tuy nhiên, chính vì những vấn đề này đã được nêu ra với tính cách lý luận, quá trình thành Phật trong các tông phái của Phật Giáo Trung Hoa quả nhiên vẫn bao gồm cả giai đoạn Bồ Tát 52 vị, và hoàn toàn không thể nào xả bỏ đi được việc tu tập trong khoảng thời gian ba kỳ trăm đại kiếp được. Giáo thuyết này cũng được truyền vào Nhật, từ đó các tông phái như Thiên Thai, Chơn Ngôn, Thiền, Tịnh Độ, Nhật Liên đều lấy tư tưởng “*Tức Thân Thành Phật*” này làm lý tưởng cùng cực, chủ xướng tư tưởng “*Thành Phật*” hay “*chính là Phật*” ngay trong cuộc sống thường ngày của kẻ phàm phu; và tư tưởng “*tự giác*” trong lý của “*Tức Thân Thành Phật*” đã trở thành tông yếu của mỗi tông phái.

Nói tóm lại, từ lập trường tự giác cho rằng tự ngã hiện thực ngay lập tức là “*Tức Thân Thành Phật*” mang tính lý cụ đương thể, hay tự hiểu rằng phàm phu ngu ác như vậy là chánh cơ của Như Lai đại bi quang nhiếp, giáo nghĩa “*Thành Phật*” mang tính thật tiễn vô cùng đơn giản, nhằm cường điệu chữ “*giác*” hay “*tín*” vốn đã được kiến lập trên cơ sở hết thấy chúng sanh.

## Sự thực hiện Tức Thân Thành Phật

Tối Trùng thời Bình An có mở ra một chương Tức Thân Thành Phật Hóa Đạo Thắng (即身成佛化導勝) trong tác phẩm Pháp Hoa Tú Cú (法華秀句, *Hokkeshūku*)<sup>12</sup> của ông, nói rất rõ về yếu chỉ thành Phật mau chóng ngay chính thân này nhờ vào sức hộ trì của Pháp Hoa Kinh, từ vị Long Nữ cho đến hết thấy chúng sanh phàm phu, mà không cần phải trải qua nhiều số kiếp tu hành gì cả, và cũng muốn cường điệu hóa điểm chính mà Thiên Thai Pháp Hoa Tông đã vượt hơn hẳn các tông khác.

Kế đến Không Hải cũng viết nên Tức Thân Thành Phật Nghĩa (即身成佛義, *Sokushinjōbutsugi*)<sup>13</sup> 1 quyển, chủ trương rằng sự gia hộ của Như Lai đại bi và sự duy trì tín tâm chúng sanh là cảm ứng với nhau, Tam Mật tương ứng, và cường điệu vấn đề *Tức Thân Thành Phật* mang tính sự lý trên cơ sở mau chóng hiển hiện của Tam Thân vốn có. Sau này người ta cho rằng chính ông đã hiện chứng *Tức Thân Thành Phật* ở Thanh Lương Điện và làm cho các học đồ của các tông phái khác tập trung nơi đây phải kinh ngạc.

Sau đó, ở Tỷ Duệ Sơn, chính An Nhiên (安然, *Annen*)<sup>14</sup> và Nguyên Tín (源信, *Genshin*)<sup>15</sup> đã viết bộ *Tức Thân Thành Phật Nghĩa Tư Ký* (即身成佛義私記), lập cước trên Danh Tự Tức (名字即) của Lục Tức Thành Phật (六即成佛)<sup>16</sup> mà chủ trương *Tức Thân Thành Phật*. Nói chung cả hai tông Thiên Thai và Chơn Ngôn đã lấy việc gọi là hiện chứng ngôi vị đại giác trong thân này của cha mẹ hiện đời làm tiêu chí cho tông phái của mình.

Đến thời Liêm Thương, cho dầu đã trở thành các tông của Tân Phật Giáo, nhưng Nhật Liên vẫn thuyết về *Tức Thân Thành Phật* từ lập trường của Pháp Hoa. Đạo Nguyên thì cho rằng *ấy là Phật* là ngọn gió vô ngại trong chốc lát vượt qua sanh tử mà tu chứng từ lập trường gọi là Tu Chứng Nhất Đẳng hay Bản Chứng Diệu Tu, phát kiến ra *một phần tất có* trong *tự ngã ngũ uẩn*. Nói tóm lại, Nhật Liên thì cho rằng “*ba thân Như Lai của bản hữu vô tác cứ như vậy là nhục thân*”, và khai triển rằng “*thân hạ tiện của ta đây là Như Lai bản giác của ba thân tức một vậy*”.

Đạo Nguyên cho rằng “*cụ tức Phật tánh hơn thành Phật*” và tuyên bố thêm rằng “*không làm cho Phật tánh hiện tiền thì không có Phật tánh, ấy gọi ngũ uẩn là cái thân bất hoại bây giờ*” và giác chứng được rằng Tịnh Diệu Quốc Độ là chốn sở tại của “*ấy là Phật của tôi thượng thừa*”. Thêm vào đó, mặc dầu Thân Loan cũng cho rằng được lợi ích vãng sanh sang nước kia là thành Phật, nhưng ông cũng khẳng định rằng “*phàm phu phiến não, gốc rễ sanh tử tội ác đều tức thời nhập vào trong Đại Thừa Chánh Định Tự*”, và chủ trương rằng làm cho “*niệm trước tín thọ bản nguyện*” tiếp tục với “*niệm sau tức đắc vãng sanh*”, lấy sát na tín thọ bản nguyện của Di Đà hồi hướng mà trú trong “*không ngăn trở ngày giờ*” để được vãng sanh ngay trong chốc lát. Nói rõ ra ông cho rằng vãng sanh với thành Phật thì không những chỉ làm cho tương tức với nhau, mà việc trú trong Chánh Định Tự với lợi ích hiện đời cứ như vậy có thể đi đến diệt độ. Cho nên “*người hoan hỷ với tín tâm ấy*” thì có thể trú trong tâm an định gọi là “*sanh tử tức Niết Bàn, với đại tín tâm tức là Như Lai, và ngang đồng với Như Lai*.”

## Sự tương tức của tự ngã và Phật giác

Như trên có đề cập đến, Mật Giáo thời Bình An thì cao xướng tính *gia* của Đại Nhật Pháp Thân Như Lai đại bi và tính *trì* của tín tâm chúng sanh, và thuyết về *Tức Thân Thành Phật* theo sự quán sát gọi là *nhập ngã ngã nhập* của Tam Mật tương ưng. Còn Nhật Liên thời Liêm Thương thì chủ xướng tư tưởng Bản Giác Như Lai của Pháp Hoa Bản Môn Vô Tác Tức Nhất (法華本門無作即一) và chủ trương Tức Thân Thành Phật của Tín Tâm Xướng Đề (信心唱題). Riêng Thiên thì cao xướng tính tự giác của bản lai diện mục.

Nói chung, đằng nào cũng thuyết về Phật trong hiện thân của phụ mẫu sở sanh, lấy sự tự giác ấy mà thành Phật. Đó là lý do hiện thành Phật Tác Phật Hành (佛作佛行) mà trở thành tự nhiên trong tự thân bản lai thành Phật và chỗ tự giác. Tuy nhiên, trong Tịnh Độ Môn theo Pháp Nhiên hay Thân Loan thì xuất phát từ chỗ thâm tín tự thân là kẻ phàm phu sanh tử tội ác, mà sùng ngưỡng đại nguyện nghiệp lực của tha lực đức Di Đà, xem kẻ phàm phu ác nghịch là chánh cơ của bản nguyện, để có thể tìm ra chính bản thân mình có trong sự Đại Bi Nhiếp Hộ của Như Lai ấy và an tâm mà trú. Tự giác rằng phàm phu ngu ác ấy là chính tự bản thân mình hiện thực, sát na tin vào sự cứu rỗi của tha lực tuyệt đối là *tức được vãng sanh*, và nhập vào Chánh Định Tự để chắc chắn đi đến diệt độ.

Ở đây tự lực và tha lực, chơn này nhập Thánh và chơn kia được sanh, tức thân thành Phật và vãng sanh thành Phật có sự khác nhau; nhưng tông nào cũng thuyết về sự Thành Phật từ lập trường của Bản Giác Môn, và không có điểm đổi thay nào trong việc làm cho tương tức giữa

tự ngã hiện thật với Phật giác lý tưởng cả. Mặc dầu có sự khác nhau giữa việc giác ngộ tự ngã mà thành Phật và việc tin rằng tự ngã có trong Phật, nhưng cả hai cũng vẫn công nhận việc thành Phật ngay chính trong thân của cha mẹ sanh ra này. Đặc biệt các tông phái của Thánh Đạo Môn đã luận đàm rất thực tiễn về vấn đề Tức Thân Thành Phật này cho đến tột cùng của lý luận Phật Giáo; nhưng nói cho cùng thì đây không phải là bị mơ màng trong cái gọi là thực chứng thành Phật của tu đắc và hiển đắc ở ngay cái thân hiện tại này, mà sự tu đắc thành Phật của cái thân hạ trí hạ căn này nêu rõ sự Tức Thân Thành Phật từ lập trường gia trì và nội chứng thành Phật. Nếu như từ ý nghĩa này mà nói thì có thể khẳng định rằng nó không khác gì với Tịnh Độ Môn mà thuyết về lợi ích của sự nội chứng thành Phật ngay trong hiện đời này. Như vậy, Phật Giáo Nhật Bản, từ việc cao xướng về niềm tin trong một niệm, đã bao dung một cách bình đẳng, nên hết thầy nam nữ già trẻ, đạo tục giàu nghèo đều được Tức Thân Thành Phật cả.

## **5. Mối quan hệ với quốc gia—trấn hộ quốc gia**

### **Để thực hiện một đất nước “hòa”**

Phật Giáo nước ta là Phật Giáo được nhiếp thọ để nhằm thực hiện một đất nước Đại “Hòa” (大和, *Yamato*),<sup>17</sup> từ chiếu chỉ của Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, *Suiko Tennō*). Từ đó, chùa chiền được lập nên vì “*ân của nhà vua và thân quyến*”, tượng Phật thì được tạo ra để nguyện cầu cho “*Thiên Hoàng được bình an, bớt bệnh*”, còn chúng tăng cũng được thể độ với cùng mục đích như vậy. Chính pho tượng Phật Dược Sư do

Thánh Đức Thái Tử và bà cô mình là Suy Cổ Thiên Hoàng tạo dựng nên vì cha Thái Tử, Dụng Minh Thiên Hoàng (用明天皇, *Yōmei Tennō*); và ngôi Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*) cũng do hai người này lập nên để an trí pho tượng Phật đó là thí dụ điển hình rõ nhất về đạo trung hiếu. Sau đó, trải qua các niên đại từ Đại Hóa (大化, *Taika*), Nại Lương (奈良, *Nara*), Bình An (平安, *Heian*), Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), v.v., những ngôi chùa lớn do các vị Thiên Hoàng kiến lập nên là những nơi chỉ chuyên dành để cầu nguyện cho hoàng thất được phồn vinh, quốc gia được an thái và nhân dân được phước lạc mà thôi.

Cuộc Cải Tân Đại Hóa (大化改新, *Taika-no-kaishin*)<sup>18</sup> là cuộc cải cách thể hiện đầy đủ trên mặt thực tế chính trị tính căn bản quốc gia do Thánh Đức Thái Tử chỉ thị, và chính Nam Uyên Thỉnh An (南淵請安, *Minamibuchi Seian*), Cao Hướng Huyền Lý (高向玄理, *Takamukuno Kuromano*), Tăng Mân (僧旻, *Sōmin*), v.v., những người được Thái Tử cho đi du học đã có trợ lực nhờ cuộc cách tân này. Sau đời Thái Tử, con trai trưởng của ông là Sơn Bối Đại Huynh Vương (山背大兄王, *Yamanose-no-Ōeō*) vì sự tấn công mãnh liệt của nhóm Nhập Lộc (入鹿, *Iruka*) mà phải chọn con đường “xả thân để giữ nước”. Lại nữa, Tô Ngã Thạch Xuyên Lư (蘇我石川麿, *Soga Ishikawamaro*), người thợ ân sủng của Thái Tử, đã tạo lập Sơn Điền Tự (山田寺, *Yamada-ji*) “cho Thiên Hoàng”, và khi lâm chung ông còn để lại di ngôn rằng: “đời đời thế thế chớ oán hận Thiên Hoàng” rồi mới chết.

Đó là những Phật Giáo đồ đã cùng thọ nhận sự giáo dục nơi Thái Tử, là những người mà sử sách vẫn còn lưu danh, đã xả bỏ thân mạng gia tộc chẳng một chút tiếc rẻ

nào để kiến thiết nên một quốc gia Đại “Hòa”. Hiếu Đức Thiên Hoàng (孝德天皇, *Kōtoku Tennō*)<sup>19</sup> có tuyên bố trong chiếu dụ vào năm đầu niên hiệu Đại Hóa rằng: “*Trẫm trộm nghĩ nên hãy lại tín sùng chánh giáo và làm cho sáng lạn đại đạo*”, nên cho vời 10 vị sư vào cung nội và dạy rằng:

*“Phàm các chùa do Thiên Hoàng đang tạo dựng hay định tạo dựng thì Trẫm đây đều trợ giúp cho hết thảy mà làm.”*

Sau đó, Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*) đã cho thuyết giảng khắp toàn quốc Nhân Vương Kinh (仁王經) cùng Kim Quang Minh Kinh (金光明經), và trong cung nội cũng vậy. Cứ như vậy, kết với Pháp Hoa Kinh (法華經), hai kinh này tạo thành sứ mạng trấn hộ quốc gia và trở nên phổ biến rộng rãi trên khắp toàn quốc.

### **Các chùa Hộ Quốc**

Đến thời đại của Thánh Võ Thiên Hoàng thì các vùng trên toàn quốc mỗi nơi đều được cho dựng những ngôi chùa gọi là Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (金光明四天王護國之寺) và Pháp Hoa Diệt Tội Chi Tự (法華滅罪之寺). Trong chiếu chỉ sáng lập Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*) vào năm 741 (năm thứ 13 niên hiệu Thiên Bình [天平]) có tuyên cáo rằng:

*“Hiện tại thóc lúa trong năm không được phong phú, dịch bệnh hoành hành khắp nơi. Lấy đó mà vì vạn dân trăm họ cầu phước lợi cùng khắp”.*

Thiên Hoàng cho dựng khắp toàn quốc mỗi nơi một ngôi Tháp Bảy Tầng, rồi cho sao chép hai kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經) cũng như Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經) mỗi thứ 10 bộ, và ngay chính bản thân Thiên Hoàng cũng tự mình lập thế nguyện chép Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh bằng chữ vàng và an trí mỗi bộ ở mỗi ngôi tháp trên khắp đất nước. Mục đích ấy nhằm *“làm cho chánh pháp hưng thịnh và mãi lưu truyền cùng với trời đất, cho ân ủng hộ được nhuận khắp cõi âm dương và thường tràn đầy”*. Sau đó, trong chiếu chỉ cho xây dựng tượng Tỳ Lô Xá Na Phật (毘盧舍那佛)<sup>20</sup> vào năm thứ 15 niên hiệu Thiên Bình cũng có dạy rằng:

*“Cho dầu có thể nói rằng trong cõi quốc độ này đã triêm nhuận tình thương độ lượng, song dưới trời xanh kia vẫn chưa thấm khắp ơn pháp. Thành tâm mà nương vào uy linh của Tam Bảo để cho càn khôn cùng an thái, tu tập phước nghiệp vạn đời và mong sao tất cả cỏ cây muôn loài đều tươi tốt.”*

Việc tạo lập Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) được thành công là nhờ sức lực của toàn quốc mà Thiên Hoàng là người đứng ra đốc suất, và ngôi tượng chính của chùa này là tượng thể hiện đầy đủ phong cách của đức Đại Tỳ Lô Xá Na Tuyệt Đối Phật (大毘盧舍那絕對佛) trong pháp giới phổ biến lấy bối cảnh tư tưởng gọi là Tam Trùng Bản Mạt (三重本末) dựa trên cơ sở của Phạm

Võng Kinh (梵網經). Từ đó, khắp toàn quốc các Quốc Phận Tự cũng bắt đầu có vị trí là những ngôi chùa trung tâm. Với ý nghĩa “*lấy Quốc Vương của các đời mà làm đàn việt của chùa ta, nếu như chùa ta hưng thịnh thì thiên hạ cũng hưng thịnh, nếu chùa ta suy vong thì thiên hạ cũng suy vong*”, chính Đông Đại Tự đã được kiến lập với tư cách là đạo tràng căn bản để “*thường vệ Thánh triều, vĩnh hộ quốc gia*”.

Như vậy, Phật Giáo dưới thời đại Nại Lương đã trở thành Phật Giáo được nhất thể hóa một cách hoàn toàn với nền chính trị quốc gia. Không phải chỉ riêng trường hợp của Thánh Võ Thiên Hoàng mà thôi, mà ngay trong các sắc chiếu liên quan đến sự hưng long của Phật pháp do chư vị Thiên Hoàng đương thời ban bố, thế nào chúng ta cũng thấy có xuất hiện các dụng ngữ như “*thiên hạ thái bình (天下太平)*”, “*vĩnh hộ quốc gia (永護國家)*”, “*quốc gia vĩnh cố (國家永固)*”, “*quốc gia bình an (國家平安)*”, “*bảo an quốc gia (保安國家)*”, “*hoàng gia lụy khánh (皇家累慶)*”, “*quốc độ nghiêm tịnh (國土嚴淨)*”; hay như “*tiêu trừ bất tường (消除不祥)*”, “*phong vũ thuận thời (風雨順時)*”, “*ngũ cốc thành thực (五穀成熟)*”, “*triệu dân khoái lạc (兆民快樂)*”, “*nhân dân khương thái (人民康樂)*”, “*lợi ích lê nguyên (利益黎元)*”, v.v.

Hơn thế nữa, trong các bài minh khắc trên tượng hay những phong thư chép kinh đều cũng có xuất hiện những câu như “*phụng vị Thiên Hoàng bệ hạ (奉爲天皇陛下)*”, “*phụng vị Thánh triều hằng diên phước thọ (奉爲聖朝恒延福壽)*”, “*Thánh thọ hằng vĩnh cảnh phước vô cương (聖壽恒永景福無疆)*”, “*thượng vị quốc gia hạ cập sanh loại (上爲國家下及生類)*”, “*Thánh triều vạn thọ quốc độ thanh bình bách tích tận trung triệu*

*nhân an lạc (聖朝萬壽國土清平百辟盡忠兆人安樂)”*  
*“văn võ bá quan thiên hạ triệu dân hàm tư hóa dụ các*  
*tân trung hiếu*  
 (文武百官天下兆民咸資化誘各盡忠孝)”, v.v.

Nói tóm lại, tất cả những việc làm dưới thời Nại Lương như xây chùa, tạo tháp, tạc tượng, chép kinh, tụng kinh, giảng kinh, độ tăng, sám hối, pháp hội, v.v., đều nhằm trên là nguyện cầu cho Thánh triều được vạn tuế, dưới là kỳ nguyện cho thiên hạ triệu dân được an khương lạc nghiệp. Phật Giáo đã thịnh hành ở quốc độ nước ta với mục đích là làm cho quốc gia xương long và nhân dân thanh bình. Sự hưng long của văn hóa và thật tiền về giới luật đạo đức chính là yếu chỉ căn bản của “*trấn hộ quốc gia*”, và đó không phải là Phật Giáo trấn hộ quốc gia với ý nghĩa mang tính chủ thuật mà đời sau này nghĩ ra.

## Sự trấn hộ quốc gia của Phật Giáo thời Bình An

Khi Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*) dời đô về Bình An và lập ra chính quyền mới thì quả nhiên ông cũng lấy Phật Giáo để trấn hộ quốc gia mới và giáo hóa quốc dân mà không có gì thay đổi cả. Ông đã cho kiếp lập ở tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]) ngôi Phạm Thích Tự (梵釋寺, *Bonshaku-ji*) như là nơi trấn hộ ở phía đông của Hoàng Đô mới, rồi ở Thành Đô thì cho xây hai chùa Đông Tự (東寺) và Tây Tự (西寺) ngay hai bên cửa ra vào của La Thành Môn (羅城門) thuộc đại lộ Châu Tước (朱雀). Trong chiếu chỉ năm 785 (năm thứ 4 niên hiệu Diên Lịch [延暦]) có ghi rằng:

*“Thích giáo thật sâu xa, người truyền đạo ấy là những bậc sa môn, sự an ninh của thiên hạ đều nương vào thần lực của đạo ấy mà thôi.”*

Và nhà vua đã ra lệnh cho tán dương khắp thiên hạ những bậc tăng ni có hạnh đức. Chính Tối Trừng, Không Hải, v.v., là những nhân vật được nằm trong trường hợp này.

Từ đó, Thiên Thai Tông của Tối Trừng đã được chính thức công nhận theo sắc chỉ của tháng giêng năm 806 (năm thứ 25 niên hiệu Diên Lịch [延曆]), rồi thì một số kinh điển Đại Thừa mang tính hộ quốc như Pháp Hoa Kinh (法華經), Kim Quang Minh Kinh (金光明經), Nhân Vương Kinh (仁王經), Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Kinh (守護國界主經), v.v., cộng với các kinh điển Chơn Ngôn cũng mang tính hộ quốc như Tỳ Lô Giá Na Kinh (毘盧遮那經), Không Tước Vương Kinh (孔雀王經), Bất Không Quyên Sách Kinh (不空羂索經), Phật Đảnh Kinh (佛頂經), v.v., được chọn với mục đích nhằm trấn hộ quốc gia và bảo vệ Hoàng thành.

Từ lập trường cho rằng *“quốc bảo là gì ? Bảo là đạo tâm, người có đạo tâm thì được gọi là quốc bảo”*, Tối Trừng đã lập nên quy chế tu rông trong núi suốt 12 năm trường và nỗ lực dưỡng thành những nhân vật có tính *quốc bảo* thật sự, để có thể giúp ích cho đất nước. Khởi đầu trong Sơn Gia Học Sanh Thức (山家學生式, *Sangegakushōshiki*) cho đến Hiển Giới Luận (顯戒論, *Genkairon*), Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章, *Shugokokukaishō*), v.v., ta đều thấy trước sau như một đầy rẫy những câu như *“thủ hộ quốc gia”*, *“hộ quốc lợi dân”*, *“quốc gia vĩnh cố”*, *“quốc gia an ninh”*, v.v. Sự an bình của đất nước chúng ta là dựa trên đạo niệm của

quốc dân; và Tới Trùng tin chắc rằng việc dưỡng thành đạo niệm ấy có trong sự dưỡng thành một người hay nhiều vị Bồ Tát tăng mang tính quốc bảo thật sự.

Trường hợp Không Hải thì sau khi từ Trung Hoa trở về nước, ông đã lấy các kinh điển của Chơn Ngôn như Nhân Vương Kinh (仁王經), Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Kinh (守護國界主經), Đại Khổng Tước Minh Vương Kinh (大孔雀明王經) mà thực hành pháp tu trấn hộ quốc gia gọi là “*diệt trừ bảy nạn, điều hòa tứ thời, hộ quốc giữ nhà, an mình an người*”. Về sau, có khi thì ông tiến hành cầu đảo cho Thiên Hoàng hay Hoàng Hậu hoặc Hoàng Thái Tử khi ngự thể bất an, hay có lúc thì tu pháp gọi là dứt trừ tai họa, tăng trưởng lợi ích khi nhân dân bị dịch bệnh hoành hành; hoặc làm lễ quán đảnh xá lợi Phật khi trời hạn hán, và chính ông đã tu trì Mật Pháp trong Thỉnh Vũ Kinh (請雨經) hay Nhân Vương Kinh (仁王經), rồi đến cuối đời thì thành lập Chơn Ngôn Viện trong cung nội để hướng dẫn cho nhà vua tu tập. Ngay suốt cả cuộc đời của Không Hải đều lấy phép cầu đảo của Chơn Ngôn Mật Giáo mà tu tập và thực hành pháp tu trấn hộ quốc gia một cách triệt để, đến nỗi trải qua bốn đời Thiên Hoàng là Bình Thành (平城, Heizei), Tha Nga (嵯峨, Saga), Thuần Hòa (淳和, Junna) và Nhân Minh (仁明, Nimmyō) đều còn truyền tụng rằng ông đã “*vì quốc gia mà lập đàn tu pháp 51 lần, làm cho gió ngưng, làm cho mưa đổ, số lần linh nghiệm đều có*”. Do đó, Không Hải đã được ban tặng vùng Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) hoang sơ và lấy nơi đây làm đạo tràng tu Thiền với mục đích là “*trên vì quốc gia, dưới vì các vị tu hành*”. Kể đến khi được ban tặng Đông Tự (東寺, Tō-ji), ông cũng lấy mục đích như trên mà đổi tên chùa là Giáo Vương Hộ Quốc Tự (教王護國寺), và đối với ngôi Cao Hùng Sơn Tự

(高雄山寺) thì ông cũng đặt tên là Thần Hộ Quốc Tộ Chon Ngôn Tự (神護國祚眞言寺) với mục đích làm đạo tràng “*tu hành pháp môn Tam Mật để muôn đời vì quốc gia*”. Đến cuối đời, trong văn thư tâu lên Thiên Hoàng để xin giải bỏ chức Đại Tăng Đồ vì bị cục bấu ác tính, Không Hải có ghi rằng:

*“Sa Môn Không Hải đã tắm gội ơn mưa móc, nay kiệt lực báo ơn quốc gia đã mấy tuế nguyệt, thường nguyện đem hết sức nuôi mòn mà đáp lại đức tợ biển cả. Đời đời nguyện làm pháp thành của bộ hạ, kiếp kiếp nguyện làm pháp tướng cho bộ hạ.”*

Và ông đã nguyện tận trung với Hoàng Thượng trải qua đời đời kiếp kiếp. Sau khi ông nhập diệt, Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, *Junna Tennō*)<sup>21</sup> đã đặc biệt ban cho ông bức điều thư có ghi rằng:

*“Nước ta nương vào sự hộ trì của người, động thực vật đều tựa vào sự nhiếp niệm của người.”*

Việc Không Hải thọ nhận sự ngoại hộ đặc biệt của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) thì ai ai cũng biết rõ, nhưng trường hợp Tối Trừng lại cũng được vị Thiên Hoàng này giúp đỡ và cho thiết lập Đại Thừa giới đàn. Vào năm 818 (năm thứ 9 niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁]), khi dịch bệnh đang lưu hành khắp nơi, Thiên Hoàng đã từ mẫn tịnh tu chép Bát Nhã Tâm Kinh để xua tan nỗi âu lo của nhân dân. Đó là tấm gương điển hình đầu tiên, rồi kể đến các đời Thiên Hoàng như Hậu Tha Nga (後嵯峨, *Gosaga*),<sup>22</sup> Phục Kiến (伏見, *Fushimi*),<sup>23</sup>

Hậu Thôn Thượng (後村上, *Gomurakami*),<sup>24</sup> Hậu Hoa Viên (後花園, *Gohanazono*),<sup>25</sup> Hậu Bá Nguyên (後柏原, *Gokashiwabara*),<sup>26</sup> Hậu Nại Lương (後奈良, *Gonara*)<sup>27</sup> cũng thường tịnh tu mà chép Tâm Kinh trong khi dịch bệnh lưu hành khắp thiên hạ.

Phật Giáo Bình An do Tối Trừng và Không Hải khai sáng đã trở nên càng lúc càng hưng thịnh rực rỡ nhờ sự tín phụng và bảo hộ của các vị Thiên Hoàng trong những đời về sau này. Các đệ tử của Tối Trừng từ Nghĩa Chơn (義眞, *Gishin*),<sup>28</sup> Quang Định (光定, *Kōjō*),<sup>29</sup> Viên Nhân (圓仁, *Ennin*),<sup>30</sup> trở xuống cho đến đời cháu như Viên Trân (圓珍, *Enchin*),<sup>31</sup> Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*),<sup>32</sup> Tầm Thiền (尋禪, *Jinzen*),<sup>33</sup> Trung Tầm (忠尋, *Chūjin*),<sup>34</sup> v.v., và những đệ tử của Không Hải từ Thật Huệ (實惠, *Jitsue*),<sup>35</sup> Chơn Nhã (眞雅, *Shinga*),<sup>36</sup> trở xuống cho đến đời cháu như Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*),<sup>37</sup> Ích Tín (益信, *Yakushin*),<sup>38</sup> Thánh Bảo (聖寶, *Shōbō*),<sup>39</sup> Khoan Triều (寛朝, *Kanchō*),<sup>40</sup> Nhân Hải (仁海, *Ningai*),<sup>41</sup> v.v., các cành lá nảy nở sum sê; họ đều hành pháp trấn hộ quốc gia dựa trên bí pháp của Chơn Ngôn, khởi đầu được tiến hành trong cung nội rồi lan rộng ra ở các ngôi chùa lớn mà không hề dứt tuyệt.

### **“Vương pháp và Phật pháp” của Vinh Tây**

Khác với Phật Giáo Nại Lương và Bình An về phương pháp, Phật Giáo Liêm Thương hưng long dựa trên bối cảnh của tư tưởng gọi là Đại Thừa Tương Ứng Địa (大乘相應地), đã nỗ lực thành đạt mục đích trấn hộ quốc gia của mình. Nói chung, vì thời đại đổi thay cho nên hư thế của tầng lớp quý tộc xưa nay phải nhường bước trước thật lực của tầng lớp võ sĩ nông thôn; vì thế

Phật Giáo cũng phải chuyển hướng từ phép cầu đảo của Chơn Ngôn bảy lâu sang Phật Giáo của trần hộ quốc gia mang tính quý tộc. Cho nên Thiên định phải nương theo thật tiễn của giới luật, hay nương theo Phật lực hoặc tín ngưỡng của pháp lực, là những vấn đề mà một Phật Giáo trần hộ quốc gia của thời đại phải đối đầu, dựa trên cơ sở của *hành* và *tín* của sự tự giác từ dân chúng.

Vinh Tây (榮西, *Eisai*), vị tổ sư khai sáng Lâm Tế Tông nước ta, đã viết riêng một chương Trấn Hộ Quốc Gia Môn (鎮護國家門) trong bộ Hưng Thiên Hộ Quốc Luận (興禪護國論, *Gōzengokokuron*)<sup>42</sup> của mình. Ông dạy rằng:

*“Nhu trong Nhân Vương Kinh có đoạn văn rằng Phật và Bát Nhã có trong các vị Tiểu Quốc Vương của đời hiện tại và vị lai, ấy chính là bí bảo hộ quốc. Bát Nhã ấy chính là Thiên Tông, nghĩa là nếu trong nước có người trì giới, tắc chư Thiên sẽ thủ hộ nước đó, v.v. Trong tờ biểu của Trí Chứng Đại Sư<sup>43</sup> có ghi rằng ngày Từ Giác Đại Sư<sup>44</sup> đang còn ở bên nhà Đường đã phát nguyện rằng: Ta đã vượt qua sóng biển xanh xa xôi mà đến đây cầu bạch pháp; giá như được trở về bản triều thì ta sẽ kiến lập Thiên Viện, vậy ý người cũng chỉ chuyên để hộ trì quốc gia, nhằm vì lợi ích cho chúng sanh, v.v. Kẻ ngu này nếu muốn hoằng truyền thì phải theo hạnh của các bậc Thánh mà lập nên Trấn Hộ Quốc Gia Môn này vậy.”*

Tư tưởng *hưng Thiên* của Vinh Tây là chủ trương với ý nghĩa “*hộ trì quốc gia, làm lợi ích cho chúng sanh*”. Giới võ sĩ thời Liêm Thương lại thích giáo phong mang tính thực chất với sự giản dị của Thiên; còn ở Trung

Quốc thì do vì gặp phải lúc giao thời giữa hai triều Tống và Nguyên, nên cũng có một số các vị Thiền tăng đã chạy trốn sang nước ta. Cho nên Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時賴, *Hōjō Tokiyori*)<sup>45</sup> khi lên chấp quyền đã từng đến tham Thiền với Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆, *Ranke Dōryū*)<sup>46</sup> và Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧, *Gotsuan Funei*),<sup>47</sup> còn Thời Tông (時宗, *Tokimune*)<sup>48</sup> thì theo hầu Đạo Long, Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念, *Daikyū Shōnen*)<sup>49</sup> và Phật Quang Tổ Nguyên (佛光祖元, *Bukkō Sogen*),<sup>50</sup> nhờ đó mà có thể phá giải được quốc nạn khi đại quân Mông Cổ tiến công vào.

Giống như các võ sĩ thời Liêm Thương tham cứu Thiền môn, ở kinh đô Thiền cũng dần dần được thực hành rộng rãi. Trường hợp Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, *Kameyama Tennō*)<sup>51</sup> thì tự tay mình viết 37 lá thư địch quốc hàng phục trên giấy màu xanh biếc mạ vàng đem nạp vào Cử Khi Cung (筥崎宮) để cầu nguyện cho quân Mông Cổ hàng phục. Bên cạnh đó, trong tờ Văn Sắc Nguyên (勅願文) kiến lập Nam Thiền Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*),<sup>52</sup> nhà vua có ghi rằng:

*“Con cháu ta phải biết cách suy nghĩ của ta, nếu như chùa này phồn vinh thì biên cương mãi bền lâu, lá ngọc luôn tươi tốt; còn nếu không hiểu được cách suy nghĩ của ta thì trở lại theo gót phế vong, ...”*

Nói tóm lại, điều này có ý nghĩa rằng thật tiền của chánh pháp là đặt trên nền tảng sự phồn vinh của quốc gia và Hoàng thất. Lại nữa, Hoa Viên Thiên Hoàng (花園天皇, *Hanazono Tennō*)<sup>53</sup> cũng có ban sắc chỉ kiến lập Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*)<sup>54</sup> cũng như Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*),<sup>55</sup> và trong nhật ký ngày 26

tháng 6 năm 1323 (năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Hanh [元亨]), nhà vua có ghi rằng:

*“Phàm đối với thiện căn thì chớ làm cho nhân dân lo nghĩ, đây chính là việc làm tối thượng; đạo lý của Phật Giáo thì chớ nên tìm cầu bên ngoài; trị quốc dưỡng dân ấy chính sự sám hối của người cư sĩ tại gia, nếu không như vậy liệu có thể làm Phật sự được chăng ?”*

*“Ngoài phép vua mà riêng làm Phật sự, ấy chính là thói xấu của thời cận đại này. Với ta đây trong khi không tìm cầu Phật pháp ngoài tâm từ gốc, thì dứt khoát không nên chờ kinh như ý.”*

*“Nếu cho là Phật pháp ngoài tâm mà không tu hành thì liệu đến lúc nào Phật tánh mới hiển hiện đây ? Không mê mờ với phải trái phía trước, có vậy mới chẳng thiên chấp bên nào; như trong Pháp Hoa có nói 'trị thế ngữ ngôn giai thuận Phật pháp', các bậc vương giả phải nên hiểu ý này.”*

Như vậy mối quan hệ giữa phép đời và Phật đạo có ý nghĩa vẹn toàn.

### **Tín ngưỡng Tịnh Độ và hiện thế**

Tín ngưỡng về vãng sanh Tịnh Độ ở nước ta đã sớm xuất hiện trong cung nội từ thời đại Nại Lương. Đó chính là trải qua 40 năm của thời Bình An, rồi thông qua vị Quan Bạch (關白, *Kampaku*)<sup>56</sup> là Đằng Nguyên Kiêm Thật (藤原兼實, *Fujiwara Kanazane*),<sup>57</sup> pháp môn Niệm Phật của Pháp Nhiên Thượng Nhân (法然上人, *Hōnen*

*Shōnin*) được truyền bá rộng rãi đến trong cung nội và các vị nữ quan. Chính vì lẽ đó, Pháp Nhiên đã dạy rằng:

*“Người thâm tín vào bản nguyện của Di Đà, niệm Phật cầu vãng sanh thì trước tiên đức Di Đà Phật rồi đến mười phương chư Phật, Bồ Tát, Quan Âm, Thế Chí cũng như vô số Bồ Tát sẽ nhiều quanh và thường ở bên người này như bóng với hình không kể ngày đêm, khi đi đứng nằm ngồi, và xua tan đi các ác quỷ ác thần mà thường gây ra những nỗi hại tai ương; hiện đời vị ấy không lo âu vì những tai họa và sống an ổn; đến khi mạng chung thì sẽ được tiếp rước về thế giới Cực Lạc”*

*“Lại nữa, trong phép 'bảy nạn tiêu diệt' của Truyền Pháp Đại Sư cũng có thấy thực hành niệm Phật; nếu vậy thì trong tư lương nguyện cầu của chư vị quân vương thì niệm Phật là việc làm cao quý lắm thay. Phàm với hạnh nguyện ủng hộ của mười phương chư Phật và chư Thiên trong ba cõi, việc làm của quý vị quân vương cho đời này và mai sau thì không gì hơn là niệm Phật.”*

Với mục đích nhằm khuyên dạy niệm Phật vì phước lạc của hai đời hiện tại và tương lai. Như vậy Phật Giáo trần hộ quốc gia dựa trên việc đọc tụng các kinh điển hộ quốc và thực hành chơn ngôn bí pháp, đã chuyển đổi thành Phật Giáo nhằm mục đích giải thoát vĩnh viễn các phiền não tiềm ẩn trong tâm tư của hết thảy quốc dân nam nữ giàu nghèo.

### **Phật Giáo lập chánh quốc gia**

Lại nữa, Nhật Liên cũng có lập ba điều thế nguyên lớn là *“trở thành cột trụ của Nhật Bản ta, trở thành con mắt của Nhật Bản ta, trở thành con thuyền lớn của Nhật Bản ta”*, và tuyên bố rằng:

*“Phải lập ở nước này đức Bốn Tôn của 'một cõi Diêm Phù Đề'<sup>58</sup> số một', trong khi ở nước Nguyệt Thị<sup>59</sup> và Chấn Đán<sup>60</sup> hiện tại vẫn chưa có đức Bốn Tôn này”*

*“Nước Nhật Bản mà có hay không đều tùy thuộc vào Nhật Liên này. Linh Sơn xưa nay ấy chính Ta Bà<sup>61</sup> thế giới, trong ấy cũng có Nhật Bản”*

*“Nước Nhật Bản ta ưu việt hơn nước Nguyệt Thị và nhà Hán trong một cõi Diêm Phù Đề này, và còn hơn hẳn cả tám vạn nước khác nữa. Phật pháp tất phải phát xuất từ vùng Đông Độ Nhật Bản này.”*

Rồi chính ông đã tận lực thuyết giảng về Phật pháp gọi là kết hợp với Phật và vua, lập cước trên quốc độ Nhật Bản chúng ta, và tuyên xưng về Phật Giáo của *trần hộ quốc gia* cũng như *lập chánh an quốc*.

### **Phật Giáo trị quốc gia và quốc dân**

Trái ngược với điều này, Đạo Nguyên của Tào Động Tông đã tìm cách lánh xa khỏi quyền thế quốc gia, và cực lực thực hành Phật Giáo xuất gia dựa trên cơ sở ngộ đạo của mỗi người. Đây chính là Phật Giáo mới mẻ ra đời từ sự phê phán nghiêm khắc đối với Phật Giáo của *trần hộ quốc gia* mang tính cầu đảo và Phật Giáo đọa tục chỉ chuyên cạnh tranh về danh lợi và sự linh nghiệm mà thôi.

Những vị tăng chỉ chuyên “*tìm cầu danh lợi và mong mỗi được ân thưởng của triều đình*” thì nhiều, còn những vị “*tăng có đạo tâm*” thì rất hiếm hoi. Họ chỉ chuyên đối luận với “*cái hay dở của giáo pháp*”, hay chỉ có niệm Phật lớn tiếng bằng miệng và tụng kinh thật vô ích giống như “*con nhái ngoài đồng ruộng mùa xuân kêu inh ỏi đêm ngày*” mà giới Phật Giáo đương thời đang thực hành. Từ đó, có khi họ tự khép mình cho nước ta là “*nước nhỏ biên địa*”, còn Trung Quốc là “*nước Đại Tống*”. Thế nhưng chơn ý là tất cả chúng sanh đều thành Phật, còn việc tạo tượng, dựng tháp, đọc tụng, chép kinh, hết thảy những việc làm mang tính cầu đảo thì thật ra vẫn còn xa vời với duyên thành Phật. Phật pháp là Phật pháp để vì Phật pháp, là để nhằm hiển dương cái giá trị chân thật của nó.

Nói tóm lại, vấn đề sanh tử là vấn đề đại sự được nêu ra với tất cả chân diện mục của nó, và đây chính là điểm cộng thông giữa trường hợp của Pháp Nhiên và Thân Loan. Từ đó, hình thức biểu hiện nội dung của *trần hộ quốc gia* nếu nhìn bên ngoài thì như ả tàng bóng dáng, nhưng thật ra là khai hiển cái Phật tánh của cá tánh vốn đầy đủ, và tin tưởng rằng việc nuôi dưỡng các vị tăng chơn thật cho trọn vẹn cũng nhằm báo đáp bốn ơn nặng mà thôi. Việc Pháp Nhiên hay Thân Loan đã tắm gội trong sự cứu rỗi của bản nguyện và sống trọn đời niệm Phật, là một thí dụ điển hình trong việc báo đáp thâm ân của Hoàng gia với tư cách là một người dân đang dần thân trên con đường lớn chân thật. Các vị này mặc dầu bên ngoài như không thể hiện tinh thần *trần hộ quốc gia*, nhưng trên thực tế thì lại khác, họ đã kiến lập một Phật Giáo hộ trì quốc gia cũng như quốc dân với ý nghĩa đúng đắn của nó.

## Phật Giáo của quốc dân Nhật Bản

Đến thời Minh Trị Duy Tân, mối quan hệ thân thiết trong quá khứ giữa quốc gia và Phật Giáo mà trải qua một ngàn mấy trăm năm đã trở nên bị phân ly dần dần về mặt chính trị. Rồi thì cộng thêm do ảnh hưởng của nền văn hóa mới mẻ ngoại lai của Âu Mỹ di nhập vào, Phật Giáo đã không còn giữ được mối quan hệ với quốc gia cũng như quốc dân giống như ngày xưa.

Tuy nhiên, theo như chiếu chỉ của Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, *Suiko Tennō*) thì Phật Giáo của nước ta kể từ khi được nhiếp thọ đã trải qua 1350 năm, chính trong khoảng thời gian ấy, Phật Giáo đã được tôn sùng như là Phật Giáo thường xuyên hộ trì quốc gia. Dưới thời đại Phi Đế, hay dưới thời đại Nại Lương, hoặc dưới thời đại mà sau khi Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*) dời đô về Bình An, hoặc dưới thời đại Viện Chính (院政, *Insei*)<sup>62</sup> thi hành chính trị ở các Viện, hoặc đến thời đại Liêm Thương cũng như Thất Đình (室町, *Muromachi*)<sup>63</sup> mà các võ sĩ thay thế nắm chính quyền, hay cuối cùng từ thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*)<sup>64</sup> cho đến hiện đại như ngày nay, tuy rằng Phật Giáo cũng có vài sự khác nhau giữa những nghi thức để đối ứng với mỗi thời đại, nhưng vẫn không ngoài mục đích là thường nguyện cầu cho Hoàng thất được an khang, phồn vinh, và cho quốc dân được thêm nhiều khánh phúc. Như vậy ta có thể khẳng định rằng trên lập trường mang tính thật tiễn nhằm nỗ lực ủng hộ quốc gia thì thủy chung Phật Giáo vẫn không có gì thay đổi.

Nói tóm lại, chính vì lịch đại các vị Thiên Hoàng nhiếp thọ Phật Giáo đã nghĩ đến việc ủng hộ quốc gia và

quốc dân, nên chư vị tổ khai sơn và sáng lập ra các tông phái của Phật Giáo Nhật Bản đã đương nhiên không bao giờ quên được thâm ân của Hoàng thất và quốc gia. Họ đã sáng lập nên Phật Giáo Nhật Bản với tư cách là một người dân của đất nước, để rồi từ đó truyền đạo một cách rộng rãi trong quần chúng nhân dân với niềm tin xác thực của chính họ. Khởi đầu với Tối Trừng, Không Hải, Pháp Nhiên, Vinh Tây, Thân Loan, Đạo Nguyên, Nhật Liên, Trí Chơn và các vị cao tổ khác, đại đa số những vị cao tăng của nước ta đã lấy việc trấn hộ quốc gia mang tính tinh thần làm yếu chỉ, và nỗ lực giáo hóa quốc dân với lập trường của mỗi người.

Chính vì lẽ đó, Phật Giáo Nhật Bản chúng ta, trên từ buổi ban sơ nhiếp thọ Phật Giáo, dưới cho đến thời đại kinh qua 1400 năm, vẫn thường lấy việc trấn hộ quốc gia làm dấu ấn tuyên truyền, lấy sự an thái của quốc gia và hạnh phúc của quốc dân làm yếu chỉ, hoằng truyền theo tông chỉ của mỗi tông phái. Hoặc giảng kinh hộ quốc, hay làm cho phát triển luật hộ quốc, hoặc làm cho hưng thịnh Thiên hộ quốc, hay chánh pháp hộ quốc, v.v., chỗ nhắm mục đích của chúng tuy khác nhau tùy theo thời gian hay nhân vật; rồi thì hoặc làm chùa dựng tháp, hay niệm tụng cầu đảo, cho đến xưng danh xưng đề, v.v., chỗ sử dụng của chúng cho dầu không giống nhau tùy theo tông phái hay thời cơ, nhưng tinh thần căn bản chung nhất vẫn nhằm thủ hộ nước ta, dạy dỗ cho nhân dân ta và phát triển hướng thượng, vẫn không hề thay đổi.

Lập cước trên tính vĩnh viễn của thời gian quán sát thâm sâu thế giới cùng con người, từ lập trường tuyệt đối mà tư duy về sự hiện hữu của quốc gia Nhật Bản, ta có thể khẳng định rằng chính Phật Giáo đã ban phát cho

quốc dân ta một món quà vô giá. Chư vị tổ sư của các tông phái Phật Giáo Nhật Bản theo mỗi thời đại đều được ban tặng cho danh hiệu Đại Sư hay Quốc Sư, được sùng ngưỡng như là bậc mô phạm muôn đời của quốc dân, và chính họ cũng đã viết nên câu chuyện về mối quan hệ thâm sâu giữa Phật Giáo và quốc gia.

Chú thích:

- 1. Ma Ha Ca Diếp** (s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*, 摩訶迦葉): âm dịch là Ma Ha Ca Diếp Ba (摩訶迦葉波), ý dịch là Đại Âm Quang (大飲光), Đại Ca Diếp (大迦葉), Ca Diếp (迦葉), Âm Quang Tôn Giả (飲光尊者). Ca Diếp là họ của Bà La Môn, và những người thuộc dòng họ Ca Diếp này đã xuất gia làm đệ tử Phật rất đông. Để phân biệt với ba anh em Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa, Na Đề và Già Da Ca Diếp), Đồng Ca Diếp (童迦葉, tức Đồng Nữ Ca Diếp), người ta gọi ông là Ma Ha Ca Diếp. Ông là một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, chuyên tu hạnh đầu đà rất nghiêm khắc, nên được gọi là Đầu Đà Đệ Nhất. Ông xuất thân dòng dõi Bà la môn ở nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀), tên là Tất Ba La (p: *Pippali*, 畢波羅). Tương truyền rằng cha mẹ ông cầu nguyện thần cây Tất Ba La và hạ sanh ra ông. Mặc dầu ông là con của một nhà đại phú đương thời, nhưng ngay từ thuở nhỏ ông đã chán ghét cuộc đời, bỏ đi xuất gia, gặp lúc Phật ra đời, quy y theo Phật Giáo và trở thành đệ tử của Phật, thường mang áo thô sơ. Với hình thức bên ngoài có vẻ nghèo túng như vậy, ông đã từng bị chúng tử khoe khinh miệt, nhưng đức Thế Tôn thì lại nhường nửa tòa cho Ca Diếp ngồi và tán dương sự vĩ đại của ông. Theo truyền thuyết của Thiền Tông, khi

đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng trên Linh Thú Sơn (s: *Gṛdhrakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*, 靈鷲山), ngài đưa cành hoa Kim Bà La ra trước mặt đại chúng, nhưng chẳng ai hiểu được ý nghĩa ấy, chỉ có một mình Ca Diếp lãnh hội được nên mỉm cười. Đức Phật bèn truyền trao chánh pháp nhãn tạng, diệu tâm của Niết Bàn cho Ca Diếp, và từ đó ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ nhất của Tây Thiên (Ấn Độ). Điều này thường được gọi là Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑), Niêm Hoa Thuấn Mục (拈華瞬目), Phá Nhan Vi Tiếu (破顏微笑), Thế Tôn Niêm Hoa (世尊拈華), Ca Diếp Vi Tiếu (迦葉微笑), v.v. Khi đức Phật nhập diệt, ông là vị trưởng lão số một trong số đệ tử của ngài, nên ông tiến hành lễ trà tỳ di thân của Phật. Khi tang lễ xong, ông tập trung 500 vị đệ tử A La Hán lại, tiến hành cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城). Sau đó ông truyền pháp lại cho A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難), tự mình lui về ẩn cư tại Kê Túc Sơn (雞足山), nhập định chờ đến khi Di Lặc ra đời, và tương truyền mãi cho đến nay ông vẫn chưa nhập diệt.

2. **Xá Lợi Phát** (s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*, 舍利弗): âm dịch là Xá Lợi Phát Đa La (舍利弗多羅), Xá Lợi Phát La (舍利弗羅), Xá Lợi Phát Đa (舍利弗多), Xá Lợi Viết (舍利曰), ý dịch là Thu Lộ Tử (鷲鷲子、秋露子), gọi tắt là Thu Tử (鷲子), hay còn gọi là Xá Lợi Tử, một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được gọi là trí tuệ đệ nhất, cùng với vị thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên cả hai được xem như là song đệ

tử của đức Phật. Ngài sanh ra trong một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn xứ Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀), cha là Đề Sa (s: *Tisya*, 底沙), mẹ là Xá Lợi (s: *Śāri*, 舍利), ngài rất thông minh và nổi tiếng. Từ tên của mẹ ngài có tên là Xá Lợi Tử. Lúc nhỏ ngài lấy theo tên cha là Ưu Ba Đề Sa (s: *Upatissa*, 優波底沙). Ngay từ hồi còn nhỏ, ngài đã sớm thông hiểu các học vấn của Bà La Môn nhưng vẫn không thấy hài lòng, nên cùng với người bạn Mục Kiền Liên theo làm đệ tử của một lục sư ngoại đạo và trong số 1000 người đệ tử ấy, Ngài trở thành đệ tử giỏi nhất. Thỉnh thoảng ngài có tiếp xúc với Mã Thắng (馬勝) cho nên ngài đã bỏ vị thầy ngoại đạo này đi rồi cùng với Mục Kiền Liên (s: *Mahāmaudgalyāyana*, p: *Mahāmoggallāna*, 目犍連) quy y theo Phật Giáo. Cuối cùng ngài được khai ngộ, có được sự tin tưởng và tôn kính rất lớn trong giáo đoàn của đức Phật, và ngài cũng được xem như là người kế thừa cho đức Phật nhưng Ngài đã nhập diệt trước thầy của mình.

3. **A Nan** (s, p: *Ānanda*, 阿難): từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà (阿難陀), ý dịch là Khánh Hỷ (慶喜), Vô Nhiễm (無染), con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (s: *Amṛtodana*, 士甘露飯, còn gọi là Bạch Phạn Vương [白飯王]) thuộc dòng họ Thích Ca (s: *Śākya*, p: *Sakya*, 釋迦), anh em với Đề Bà Đạt Đa (s, p: *Devadatta*, 提婆達多). Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức thế tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (s: *Kapilavastu*, p: *Kapilavatthu*, 迦毘羅衛), khi Ngài trú tại Vườn Xoài (s: *Āmrpāli-vana*, p: *Ambapāli-vana*,

菴婆波梨園, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hót tóc Ưu Ba Ly (s, p: *Upāli*, 優波離) xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thích Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của Ngài, nên được xưng tụng là Đa Văn đệ Nhất (多聞第一, nghe nhiều số một). Khi dưỡng mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: *Mahāprajāpatī Gautamī*, s: *Mahāpajāpatī Gotamī*, 摩訶波闍波提) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (s: *Sapta-parṇa-guhā*, 七葉窟) ngoài Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*, p: *Rājagaha*, 王舍城), Tôn giả đã cùng tham dự với 499 vị đệ tử của đức Phật chứng quả A La Hán. Khi đức Phật diệt độ, tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp (s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*, 摩訶迦葉), cho nên A Nan được Ca Diếp truyền trao giáo pháp cho và trở thành vị tổ thứ 2 của Thiên Tông Tây Thiên. Theo các tài liệu như Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni Kinh (救拔焰口餓鬼陀羅尼經, Taishō 1313), Cứu Diện Nhiên Ngạ Quỷ Đà La Ni Thần Chú Kinh (救面燃餓鬼陀羅尼神呪經, Taishō 1314), Du Già Tập Yếu Cứu A Nan Đà La Ni Diệm Khẩu Nghi Quỹ Kinh (瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口儀軌經, Taishō 1318), Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Khởi Giáo A Nan Đà Duyên Do

(瑜伽集要焰口施食起教阿難陀緣由, Taishō 1319), có dẫn về nguồn gốc cúng thí thực ngạ quỷ, âm linh cô hồn. Câu chuyện kể rằng có một đêm nọ trong khi đang hành Thiền định quán chiếu những lời dạy của Đức Phật, vào canh ba tôn giả A Nan chợt nhìn thấy một con quỷ đói thật hung tợn tên là Diêm Khẩu (s: *Ulkā-mukha*, 焰口) có thân hình gầy ốm, miệng rực cháy lửa và cổ họng của nó nhỏ như cây kim. Con quỷ ấy đến trước mặt tôn giả thưa rằng ba ngày sau mạng của tôn giả sẽ hết và sanh vào thế giới ngạ quỷ (ma đói). Nghe vậy, tôn giả A Nan vô cùng ngạc nhiên và lấy làm sợ hãi, bèn hỏi con quỷ kia xem có cách nào thoát khỏi tai họa ấy không. Con quỷ trả lời rằng: *“Vào sáng ngày mai nếu tôn giả có thể cúng dường thức ăn và nước uống cho trăm ngàn ức chúng ngạ quỷ nhiều như cát sông Hằng, cho vô số đạo sĩ Bà La Môn, cho chư thiên và các vị thần cai quản việc làm của con người, cho quá cố các vong linh, dùng cái học của nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀) để cúng dường cho họ 49 học thức ăn và nước uống, và vì họ mà cúng dường cho Tam Bảo, như vậy tôn giả sẽ được tăng thêm tuổi thọ, cùng lúc đó sẽ làm cho chúng tôi thoát khỏi cảnh khổ đau của ngạ quỷ và sanh lên cõi trời.”* Trên cơ sở của nguồn gốc này, nghi lễ cúng thí thực cho âm linh cô hồn ngạ quỷ ra đời cho đến ngày nay.

4. **Mục Kiền Liên** (s: *Mahāmaudgalyāyana*; p: *Mahāmoggallāna*, 目犍連): gọi tắt là Mục Liên (目連), một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, sinh ra trong một gia đình Bà La Môn ở ngoại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城) thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀). Ông rất thâm giao với Xá Lợi Phất (s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*, 舍利弗), người con của

dòng họ Bà La Môn ở làng bên cạnh. Ban đầu, cả hai đều theo làm đệ tử của một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Dạ (s: *Sañjaya*, 刪闍夜), nhưng sau đó nhân nghe được lời thuyết pháp của đức Phật ở Thành Vương Xá, họ đã quy y theo Phật và Mục Kiền Liên trở thành vị đệ tử thân thông đệ nhất. Tương truyền chính ông đã cúng dường cho chúng tăng vào ngày Tụ Tụ để cứu độ mẹ mình đang bị đọa lạc vào đường ngạ quỷ và hình thành nên lễ hội Vu Lan Bồn.

5. **Ba Mươi Hai Tướng** (s: *dvatriṃśan-mahāpurisa-lakṣaṇāni*, p: *dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇāni*, 三十二相): 32 loại hình tướng và dung mạo rất thù thắng của vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng như Phật, còn gọi là 32 tướng của một bậc đại nhân, 32 tướng của bậc đại trượng phu, 32 tướng của bậc đại sĩ. Theo truyền thuyết của Ấn Độ ngày xưa, người nào có đầy đủ các tướng hảo như thế này sẽ trở thành Chuyển Luân Vương thống trị thiên hạ; nếu người ấy xuất gia thì sẽ khai ngộ vô thượng chánh giác. Về thứ tự tên gọi các tướng có nhiều thuyết khác nhau, nay y cứ theo quyển 4 của Đại Trí Độ Luận (大智度論), 32 tướng gồm: (1) *Đứng an trụ dưới chân* (s: *su-pratiṣṭhita-pāda*, 足下安平立): có nghĩa rằng lòng bàn chân của Phật bằng phẳng, mềm mại, đứng trụ vững chắc trên mặt đất. Khi đức Phật còn đang hành đạo Bồ Tát, tu sáu ba la mật nên cảm được tướng màu như vậy. Tướng này dẫn đến công đức có lợi ích. (2) *Dưới bàn chân có hai bánh xe* (足下二輪): hay còn gọi là tướng nghìn bánh xe, tướng này có thể hàng phục được oán địch, ác ma, thể hiện công đức chiếu phá vô minh và ngu si. Khi nói chân có nghĩa là cả tay chân, nên gọi là tướng tay chân có vòng tròn (s: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*). (3) *Ngón tay dài* (s: *dīrghāṅguli*, 長指):

tức cả hai tay chân đều thon nhỏ, dài và thẳng, đó chính là do nhờ cung kính lễ bái các vị sư trưởng, phá trừ tâm kiêu căng ngã mạn nên cảm được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện tuổi thọ lâu dài, có công đức khiến cho chúng sanh vui thích quy y theo. (4) *Gót chân rộng và bằng phẳng* (s: *āyata-pāda-pārṣṇi*, 足跟廣平): hay còn gọi là tướng gót chân tròn đầy, gót chân dài. Nhờ có giữ giới, nghe pháp, siêng năng tu tập mà có được tướng này. Nó thể hiện công đức hóa độ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh cho đến đời tương lai. (5) *Ngón tay ngón chân có màng lưới* (s: *jālāvanaddha-hasta-pāda*, 手足指縵網): hay còn gọi là tướng của vua chim nhận giữa các ngón tay, nghĩa là giữa mỗi ngón tay và chân đều có lớp màng lưới giao nhau hình hoa văn, giống như vua loài chim nhận khi dang móng vuốt ra liền hiện tướng này. Nhờ có tu tứ nhiếp pháp mà có được tướng như vậy. Nó có hiện ra hay mất đi một cách tự do tự tại, thể hiện công đức xa lìa phiền não, nghiệp ác, đạt đến bờ vô vi bên kia. (6) *Tay chân mềm mại* (s: *mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala*, 手足柔軟): nghĩa là tay chân vô cùng mềm mại, như lông mịn. Nhờ có dùng các thức ăn uống cao quý, y cụ cúng dường cho thầy mình, hay khi cha mẹ và thầy bị bệnh hoạn, nhờ hết mình gần gũi chăm sóc, hầu hạ nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức mà đức Phật dùng bàn tay mềm mại từ bi để nhiếp độ những người thân hay xa lạ. (7) *Mu bàn chân cao đầy* (s: *ucchaṅkha-pāda*, 足趺高滿): hay còn gọi là mu bàn chân cao bằng, mu bàn chân thẳng dày. Nhờ tu phước, dũng mãnh tinh tấn nên có được tướng này, thể hiện công đức làm lợi ích cho chúng sanh và có tâm đại bi vô thượng. (8) *Bắp đùi tròn mềm như con nai chúa* (s: *aiṇeya-jarṇgha*, 麋鹿王): có nghĩa là xương thịt bắp đùi tròn mềm như con sơn dương, do vì

xưa kia chuyên tâm nghe pháp và diễn thuyết, nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức tiêu diệt hết tất cả tội chướng. (9) *Đứng thẳng tay dài quá gối* (s: *sthitānavanata-pralamba-bāhutā*, 正立手摩膝): hay còn gọi là tướng tay buông xuống quá gối, đứng thẳng tay quá gối. Tướng này có được là nhờ xa lìa ngã mạn, khéo bố thí, không tham lam. Nó thể hiện công đức hàng phục hết thầy ác ma, thương xót xoa đầu chúng sanh. (10) *Nam căn ẩn kín* (s: *kośopagata-vasti-guhya*, 陰藏): có nghĩa là nam căn dấu kín trong cơ thể như âm vật của con ngựa hay con voi. Tướng này có được là nhờ đoạn trừ tà dâm, cứu giúp các chúng sanh sợ hãi, v.v. Nó thể hiện công đức tuổi thọ lâu dài và có nhiều đệ tử. (11) *Thân thể dài rộng* (s: *nyagrodha-parimaṇḍala*, 身廣長等): thân Phật ngang rộng, phải trái, trên dưới, tất cả đều nhau, xung quanh thân tròn đầy, như cây Ni Câu Luật (s: *nyagrodha*, p: *nigrodha*, 尼拘律, *Ficus indica*), do vì ngài thường khuyên chúng sanh hành trì tam muội, làm việc bố thí không sợ hãi nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức tự tại tôn quý của đấng pháp vương. (12) *Lông hướng lên trên* (s: *ūrdhvaṁ-ga-roma*, 毛上向): hay lông tóc của thân thể đều hướng về bên phải, có màu xanh nhạt, mềm mại. Tướng này có được do nhờ hành tất cả các pháp, có thể khiến cho chúng sanh chiêm ngưỡng, tâm sanh vui vẻ, có được lợi ích vô lượng. (13) *Mỗi lỗ chân lông đều có lông mọc* (s: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*, 一一孔一毛生): nghĩa là mỗi lỗ chân lông đều có lông mọc ra, lông ấy xanh như màu ngọc lưu ly, và nơi mỗi lỗ chân lông đều toát ra mùi thơm vi diệu. Tướng này có được là nhờ tôn trọng, cúng dường hết thầy chúng hữu tình, chỉ bày cho người không biết mặt mũi, gần

gửi người trí, dọn dẹp nhưng con đường gai góc. Người có được ánh sáng từ lỗ chân lông ấy có thể tiêu trừ 20 kiếp tội chướng. (14) *Thân thể vàng rực* (s: *suvarṇa-varṇa*, 金色): hay gọi là có thân tướng vàng rực tuyệt diệu, da thân màu vàng rực, tức là thân Phật cũng như tay chân đều có màu vàng rực, giống như đài vàng tuyệt diệu làm trang nghiêm cho các báu vật. Tướng này có được nhờ xa lìa các sự tức giận, nhìn chúng sanh với con mắt hiền từ. Đức tướng này có thể khiến cho chúng sanh chiêm ngưỡng, chán bỏ vui thích, diệt tội, phát sanh điều thiện. (15) *Thân phát ánh sáng lớn* (大光): tức thân của Phật có ánh sáng chiếu khắp ba ngàn thế giới, bốn mặt xa đến 1 trượng. Tướng này có được nhờ phát tâm bồ đề lớn và tu tập vô lượng hạnh nguyện. Nó có thể trừ đi các hoặc, phá tan chướng ngại và thể hiện công đức có thể làm cho đầy đủ hết thấy các chí nguyện. (16) *Da mềm mỏng* (s: *sūkṣma-suvarṇacchavi*, 細薄皮): tức da mềm mỏng, trơn láng, không bị nhiễm bởi bụi nhơ. Do nhờ lấy các thứ y phục, phòng ốc, lầu gác sạch sẽ cho chúng sanh, xa rời người ác, gần gũi người trí mà có được tướng tốt này. Nó thể hiện sự bình đẳng, không như nhóp của đức Phật, và công đức từ bi lớn hóa độ và làm lợi ích cho chúng sanh. (17) *Bảy chỗ tròn đầy* (s: *saptotsada*, 七處隆滿): có nghĩa là 7 chỗ gồm thịt ở hai tay, dưới hai chân, hai vai và cuống cổ đều tròn đầy, mềm mại. Tướng này có được nhờ không tham tiếc đồ vật mình yêu thích, đem cho chúng sanh. Nó thể hiện công đức làm cho hết thấy chúng sanh đạt được tướng này và tiêu diệt tội lỗi, sanh điều thiện. (18) *Dưới hai nách đầy đặn* (s: *citāntarāṁsa*, 兩腋下隆滿): hay dưới hai nách bằng phẳng và đầy đặn, có nghĩa rằng xương thịt dưới hai nách của đức Phật đầy đặn không khuyết. Tướng này có được nhờ đức Phật ban

cho chúng sanh thuốc men, thức ăn uống và có thể tự khám bệnh cho mình. (19) *Thân trên như sư tử* (s: *siṃha-pūrvārdha-kāya*, 上身如師子): tức nửa phần trên của thân đức Phật rộng lớn, đi đứng nằm ngồi đều oai nghiêm, đoan chánh giống như con sư tử. Tướng này có được nhờ đức Phật trong vô lượng thế giới chưa bao giờ nói lời hai lưỡi, dạy người các pháp thiện, thực hành lòng nhân và sự hòa hợp, xa rời ngã mạn. Nó thể hiện công đức có dung mạo cao quý, đầy đủ lòng từ bi. (20) *Thân thẳng to lớn* (s: *ṛjugātratā*, 大直身): có nghĩa rằng trong tất cả thân con người, thân Phật là to lớn nhất mà thẳng. Nhờ cho thuốc, khám bệnh, giữ gìn giới không sát sanh, không trộm cắp, xa rời sự kiêu căng ngã mạn, nên có được tướng tốt như vậy. Nó có thể khiến cho chúng sanh thấy nghe, chấm dứt khổ đau, đạt được chánh niệm, tu 10 điều thiện. (21) *Vai tròn to* (s: *su-saṃvṛta-skandha*, 肩圓好): tức hai vai tròn đầy, to lớn, ngay thẳng, thù thắng, tuyệt diệu. Tướng này có được nhờ thường hay làm tượng, tu bổ tháp, ban bố sự không sợ hãi. Nó thể hiện công đức vô lượng của sự diệt trừ các lậu hoặc và tiêu nghiệp chướng. (22) *Có bốn mươi răng* (s: *catvāriṃśad-danta*, 四十齒): tướng này chỉ đức Phật có đầy đủ 40 cái răng, cái nào cũng ngay thẳng, trắng như tuyết. Nhờ xa rời nghiệp không nói lời hai lưỡi, nói lời xấu ác, tâm tức giận, tu tập sự bình đẳng và từ bi nên có được tướng tốt như vậy. Nó thường tỏa ra mùi thơm vi diệu. Tướng tốt này có thể ngăn chặn nghiệp nói lời xấu ác của chúng sanh, diệt hết tội vô lượng và thọ nhận sự vui vẻ vô lượng. (23) *Răng thẳng* (s: *sama-danta*, 齒齊): nghĩa là răng đều, khít nhau, bằng phẳng, không to không nhỏ, giữa hai răng không có khoảng hở lọt qua một sợi lông. Tướng này có được nhờ lấy 10 điều thiện để hóa độ và làm lợi

ích cho chúng sanh, cũng như thường hay tán dương công đức của người khác. Nó thể hiện công đức có thể làm cho được thanh tịnh, hòa thuận, tất cả quyền thuộc đều đồng tâm nhất trí.

(24) *Răng trắng như ngà* (s: *suśukla-danta*, 牙白): hay răng trắng như tuyết, ngoài 40 cái răng ra, trên dưới đều có 2 răng khác, màu sắc của nó tươi trắng, sáng trong, nhọn sắc như đỉnh núi, cứng rắn như kim cương. Tướng này có được nhờ thường suy nghĩ đến các pháp thiện, tu tập lòng từ. Tướng tốt này có thể giúp phá tan ba thứ độc cứng chắc, ương ngạnh của chúng sanh.

(25) *Má như sư tử* (s: *siṃha-hanu*, 獅子頰): tức hai má tròn đầy như má của con sư tử. Người thấy tướng này có thể trừ được tội sanh tử trong trăm kiếp và thấy được các đức Phật.

(26) *Trong nước miếng có chất thơm ngon* (s: *rasa-rasāgratā*, 味中得上味): ám chỉ trong miệng của đức Phật thường có mùi vị thơm ngon nhất trong các mùi vị. Tướng này có được nhờ thường xem chúng sanh như con mình, và lấy các pháp thiện hồi hướng để trọn thành chánh quả. Nó biểu hiện công đức của Phật mà có thể làm cho đầy đủ chí nguyện của chúng sanh.

(27) *Lưỡi dài rộng* (s: *prabhūta-tanu-jihva*, 廣長舌): tức đầu lưỡi dài rộng, mềm mỏng, khi thè lưỡi ra có thể chạm đến tóc. Nhờ có tâm phát thệ nguyện rộng lớn, lấy hạnh đại bi mà hồi hướng khắp pháp giới, nên có được tướng tốt như vậy. Khi nhìn thấy được tướng này, người ta có thể diệt trừ được tội sanh tử của 24.000 kiếp, được gặp 80 ức các đức Phật và Bồ Tát thọ ký cho.

(28) *Tiếng nói của Phạm Thiên* (s: *brahma-svara*, 梵聲): tiếng nói tròn đầy như tiếng vang của trống trời, cũng giống như tiếng chim Ca Lăng Tần Già (s: *karaviṛka*, *kalaviṛka*; p: *karavīka*, 迦陵頻伽). Nhờ có nói lời chân thật, lời nói hay, chế ngự hết thảy những

lời nói xấu ác mà có được tướng tốt như vậy. Người nghe được tiếng nói như vậy, tùy theo căn cơ của mình mà có được lợi ích, sanh khởi điều tốt, cảm nhận và đoạn trừ được quyền thật lớn nhỏ, tiêu trừ mọi nghi ngờ. (29) *Mắt trong xanh* (s: *abhinīla-netta*, 眞青眼): tức mắt Phật có màu trong xanh, như hoa sen xanh (s: *utpala*, p: *uppala*, âm dịch là Ưu Bát La [優鉢羅], 青蓮). Nhờ đời đời kiếp kiếp lấy tâm từ bi, con mắt từ bi và tâm hoan hỷ ứng xử đối với người ăn xin, nên có được tướng tốt này. (30) *Lông mi như bò rừng* (s: *go-pakṣmā*, 牛眼睫): tức lông mi ngay thẳng, không tạp loạn. Tướng này có được nhờ quán hết thấy chúng sanh như cha mẹ mình, lấy tâm của người con mà thương xót, yêu mến. (31) *Có nhục kế trên đầu* (s: *uṣṇīṣa-sīraskatā*, 頂髻): tức trên đỉnh đầu có nhục kế nhô lên. Tướng này có được nhờ dạy người thọ trì pháp 10 điều thiện và tự bản thân mình cũng thọ trì. (32) *Lông mi trắng* (s: *ūrṇā-keśa*, 白毫): tức giữa hai khoảng cách của lông mày có lông mi trắng, mềm mại như bông Đâu La (s, p: *tūla*, 兜羅), dài 1 trượng 5 thước, xoắn lại về phía bên phải. Do vì nó thường phóng ra ánh sáng nên được gọi là hào quang. Do nhờ thấy chúng sanh tu pháp Tam Học mà xung dương tán thán nên có được tướng tốt như vậy. Nếu như người nào làm 100 điều thiện mới có được 1 tướng tốt như vậy, cho nên được gọi là “*bách phước trang nghiêm* (百福莊嚴, *trăm phước trang nghiêm*)”.

6. **Mười Lực** (s: *daśa-bala*, p: *dasa-bala*, 十力): hay Như Lai Thập Lực (如來十力), gồm có: (1) Xứ Phi Xứ Trí Lực (處非處智力, trí lực phân biệt rõ ràng đạo lý hay phi đạo lý, phải trái thiện

ác), (2) Nghiệp Dị Thục Trí Lực (業異熟智力, trí lực biết được nghiệp thiện ác và quả báo của nghiệp ấy), (3) Tĩnh Lự Giải Thoát Đẳng Trì Đẳng Chí Trí Lực (靜慮解脫等持等至智力, trí lực biết trọn vẹn Thiền Định của Tứ Tĩnh Lự hay Tứ Thiền, Tám Giải Thoát, các Tam Muội, Tám Đẳng Chí, v.v.), (4) Căn Thượng Hạ Trí Lực (根上下智力, trí lực biết được căn cơ của chúng sanh trên dưới lợi hay độn), (5) Chủng Chủng Thắng Giải Trí Lực (種種勝解智力, trí lực biết được ý hướng, dục vọng, v.v., của chúng sanh), (6) Chủng Chủng Giới Trí Lực (種種界智力, trí lực biết được các tánh loại, giới địa của lớp lớp chúng sanh), (7) Biến Thú Hành Trí Lực (遍趣行智力, trí lực biết được sự biến thiên của các con đường hạnh nghiệp), (8) Túc Trú Tùy Niệm Trí Lực (宿住隨念智力, trí lực nhớ rõ cuộc sống xa xưa trong kiếp quá khứ), (9) Tử Sanh Trí Lực (死生智力, trí lực sanh tử trong tương lai và con đường ác con đường thiện), và (10) Lậu Tận Trí Lực (漏盡智力, trí lực biết rõ phương pháp để đoạn tận phiền não và trở thành bậc lậu tận).

7. **Bốn Vô Úy** (s: *catur-vaiśāradya*, p: *catur-  
vesārajja*, 四無畏): còn gọi là Bốn Vô Sở Úy, là bốn loại đức có được của chư Phật Bồ Tát dùng trong khi thuyết pháp mà không sợ hãi gì cả. Bốn Vô Sở Úy của Phật là: (1) Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy (一切智無所畏, đức Phật tuyên bố rõ rằng ta là bậc nhất thiết trí và không sợ bất cứ ai cả), (2) Lậu Tận Vô Sở Úy (漏盡無所畏, đức Phật tuyên bố rằng ta đã đoạn tận hết thấy phiền não và không còn sợ hãi gì cả), (3) Thuyết Chương Đạo

Vô Sở Úy (說障道無所畏, đức Phật thuyết về các pháp ngăn trở của các hoặc nghiệp, v.v., mà làm chướng ngại con đường Thánh đạo và không còn sợ hãi gì cả), (4) Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy (說盡苦道無所畏, đức Phật lấy tự tin để thuyết về con đường đúng đắn của giới định tuệ, v.v., để giúp diệt tận khổ não và không sợ người nào cả). Bên cạnh đó, Bốn Vô Sở Úy của vị Bồ Tát là: (1) Năng Trì Vô Sở Úy (能持無所畏, vị Bồ Tát không quên ý nghĩa những điều được nghe và không sợ hãi gì khi thuyết cho người khác nghe), (2) Tri Căn Vô Sở Úy (知根無所畏, vị Bồ Tát quán sát căn cơ của chúng sanh, thuyết pháp thích hợp với từng căn cơ ấy và không có sợ hãi gì cả), (3) Quyết Nghi Vô Sở Úy (決疑無所畏, vị Bồ Tát lấy tự tin để giải quyết những nghi nan và không có sợ hãi gì cả), và (4) Đáp Báo Vô Sở Úy (答報無所畏, vị Bồ Tát đối với bất cứ câu hỏi nào đều trả lời một cách rõ ràng, đúng đắn và không có sợ hãi gì cả).

8. **Mười Tám Pháp Bất Cộng** (s: *aṣṭādaśa āveṇikā buddha-dharmāḥ*, 十八不共法): còn gọi là Mười Tám Pháp Phật Bất Cộng. Từ *Bất Cộng* ở đây có nghĩa là *không cộng thông*. Tùy theo mỗi kinh điển, sự giải thích về 18 pháp này có khác nhau; nhưng thông thường thì chúng gồm có 10 Lực, 4 Vô Sở Úy, 3 Niệm Trú (ba điều mà tâm không lay chuyển trước đối tượng thuyết pháp, tức là đối tượng ấy có chuyên tâm lắng nghe, hay không chuyên tâm lắng nghe, hoặc cả hai thì tâm vẫn không lay chuyển) và kết hợp thêm Tâm Đại Bi để trở thành 18 pháp.
9. **Hữu Dur Y Niết Bàn** (s: *sopadhiśeṣa-nirvāṇa*, p: *saupādisesa-nibbāna*, 有余依涅槃): hay còn gọi là Hữu Dur Niết Bàn, là một trong 4 loại Niết Bàn, trong Tiểu Thừa Phật Giáo chỉ về trường

hợp người đã diệt tận hết thủy phiền não và chứng đắc giác ngộ Niết Bàn, nhưng vẫn còn lưu lại nhục thân.

**10. Vô Dư Y Niết Bàn** (s: *anupadhiśesa-nirvāṇa*, p: *anupādisesa-nibbāna*, 無余依涅槃): hay còn gọi là Vô Dư Niết Bàn, đối lập với Hữu Dư Y Niết Bàn, nghĩa là chứng đạt cảnh giới Niết Bàn mà thân thể do Ngũ Uẩn hợp thành này cũng tận diệt, không còn chỗ sở y nào nữa. Nó cũng là một trong bốn loại Niết Bàn, gồm Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn, Hữu Dư Niết Bàn, Vô Dư Niết Bàn và Vô Trú Xứ Niết Bàn. Theo thuyết của Duy Thức thì khi đoạn tận phiền não chướng, thức thứ 8 sẽ chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí, diệt hết tất cả lậu hoặc thì gọi là Vô Dư Y Niết Bàn.

**11. Thành Già Da (伽耶):** tức Bồ Đề Đạo Tràng (s: *Buddha-gayā*, 菩提道場), còn gọi là Bồ Đề Già Da (菩提伽耶), Phật Đà Già Da (佛陀伽耶), Bồ Đề Tràng. Đây là vùng đất đức Phật đã thành chánh giác, nằm ở vùng Bodhgayā cách 7 dặm gần thành phố Già Da về phía Nam của bang Bihar, Ấn Độ, mặt hướng về sông Ni Liên Thuyền (s: *Nairāṇjanā*, 尼連禪) thuộc chi lưu của sông Hằng. Vùng đất này nguyên xưa kia là tụ lạc Ưu Lô Tần Loa (s: *Uruvelā*, 優樓頻螺) về phía Nam của thành Già Da thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀) thời Ấn Độ cổ đại. Theo kinh điển có ghi, sau 6 năm trải qua khổ hạnh, đức Phật đã đến nơi đây ngồi kiết già trên toà Kim Cang dưới gốc cây Tất Bát La, chứng ngộ 12 Nhân Duyên, Tứ Diệu Đế v.v., và chứng quả chánh giác, cho nên cây Tất Bát La còn được gọi là cây Bồ Đề. Vào thời Trung Đại, Thành Già Da bị giáo đồ Bà La Môn chiếm hữu trở thành lãnh địa của giáo phái này. Đặc biệt

thánh địa nơi đức Phật đã thành đạo thì được gọi là Phật Đà Già Da, cùng với nơi đức Phật đản sanh (Lâm Tỳ Ni [s, p: *Lumbinī*, 藍毘尼]), nơi đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên (vườn Lộc Uyển [s: *Mṛgadāva*, p: *Migadāya*, 鹿苑]), nơi nhập Niết Bàn (rừng Sa La Song Thọ của thành Câu Thi Na [s: *Kuśinagara*, p: *Kusinagara*, *Kusinārā*, 拘尸那、俱尸那]), được xem như là 4 thánh tích lớn của Phật Giáo. Sau khi đức Phật nhập diệt, trải qua các đời, người ta đã xây dựng ở nơi đây nhiều ngôi tháp để cúng dường, kiến tạo các tinh xá, già lam. Nhưng đến nay không còn nữa mà chỉ còn lại một số các di tích mà thôi.

12. **Pháp Hoa Tú Cú** (法華秀句, *Hokkeshūku*): tác phẩm của Tōi Trùng viết vào năm 821, gồm 3 quyển, là tác phẩm lớn cuối cùng của đời ông, xoay quanh những vấn đề luận tranh với Đức Nhất (德一, *Tokuitsu*) của Pháp Tướng Tông về Tam Thừa, Nhất Thừa Quyền Thật. Bộ này nhằm mục đích nêu cao Pháp Hoa Thập Thắng như là vị trí trên hết của Thiên Thai Pháp Hoa Tông, và nói rõ lý do vì sao mà tông này lại ưu việt hơn hẳn các tông phái khác như Duy Thức, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Chơn Ngôn, v.v. Nó cũng là tác phẩm tiêu biểu nhất của Tōi Trùng vào cuối đời ông.
13. **Tức Thân Thành Phật Nghĩa** (即身成佛義, *Sokushinjōbutsugi*): 1 quyển, trước tác của Không Hải, vị khai tổ của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản. Đây là tác phẩm giải thích về tư tưởng Tức Thân Thành Phật (即身成佛) với lời văn 2 tụng 8 câu. Tức Thân Thành Phật là tư tưởng cho rằng với thân này cứ như vậy mà có thể thành Phật, được giải quyết từ các phương diện mang tính nguyên lý, thật tiễn và tâm lý. Về mặt nguyên lý

thì con người bình thường hay Phật đi chẳng nữa cũng hình thành từ Sáu Đại (đất, nước, lửa, gió, không và thức), rồi thì trong thế giới của Mạn Trà La (s: *Maṇḍala*, 曼荼羅) hiển hiện Sáu Đại ấy thì con người và Phật cũng là tương tức bất ly. Về mặt thật tiễn thì con người kết ấn ở tay mình, miệng thì tụng chơn ngôn, tâm thì tập trung vào cảnh giới của Phật, như vậy tâm đại bi của Phật thông qua tâm người rồi được tịnh hóa và khai mở Phật tâm. Đây gọi là Gia Trì Thành Phật. Hơn nữa, trong tận cùng của tâm con người có bản giác Phật tâm, nên về mặt tâm lý thì có khả năng thành Phật. Chính vì tư tưởng Tức Thân Thành Phật là tư tưởng giáo lý hạt nhân của Chơn Ngôn Tông, nên tác phẩm này được đọc giải và chú thích rất nhiều.

14. **An Nhiên** (安然, *Annen*, 841-889): còn gọi là Ngũ Đại Viện Đại Đức (五大院大德), A Xà Lê Hòa Thượng (阿闍梨和尚), A Giác Đại Sư (阿覺大師) và Bí Mật Đại Sư (秘密大師), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Hồi còn nhỏ, ông theo hầu Viên Nhân (圓仁, *Ennin*), rồi đến năm 859 thì thọ Bồ Tát giới với vị này. Sau khi Viên Nhân qua đời, ông theo hầu Biện Chiếu (遍照, *Henjō*) và chuyên tâm nghiên cứu về Mật Giáo cũng như Hiển Giáo. Năm 877, ông nhận được điệp phù cho sang nhà Đường cầu pháp, nhưng việc ông có lên thuyền đi hay không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cùng năm đó, ông được trao truyền cho các sở học về Tát Đàm, Kim Cang Giới của Viên Nhân từ Đạo Hải (道海, *Dōkai*) và Trường Ý (長意, *Chōi*). Vào năm 984, ông lại được Biện Chiếu trao truyền cho Thai Tạng (胎藏) cũng như Kim Cang Giới

Thọ Vị Quán Đảnh (金剛界授位灌頂), và trở thành Tam Bộ Đô Pháp Truyền Pháp Đại A Xà Lê (三部都法傳法大阿闍梨). Ông dựng nên Ngũ Đại Viện (五大院) ở trên Tỳ Duệ Sơn và sống ở đây chuyên tâm nghiên cứu cũng như trước tác, nên ông được gọi là bậc tiên đức của Ngũ Đại Viện. Trước tác của ông có Bắc Lĩnh Giáo Thời Vấn Đáp Sao (北嶺教時問答抄), Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao (菩提心義略問答抄), Phổ Thông Thọ Bồ Tát Giới Nghi Quảng Thích (普通授菩薩戒儀廣釋), Bát Gia Bí Lục (八家秘錄), Thai Kim Tô Đối Thọ Ký (胎金蘇對受記), Giáo Thời Tránh Luận (教時諍論), v.v., tổng cộng hơn 100 bộ. Ngoài ra, theo truyền thuyết về An Nhiên thì đương thời cũng có một nhân vật cùng tên với ông, nhưng người đó đến giữa đời bần cùng đói mà chết. An Nhiên kế thừa Viên Nhân và Viên Trân (圓珍, *Enchin*), tuyên dương giáo chỉ Viên Mật Nhất Trí của Thiên Thai Tông Nhật Bản, lập nên Giáo Tướng Phán Thích (教相判釋) của Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五教) và làm cho Mật Giáo hưng long tột đỉnh.

15. **Nguyên Tín** (源信, *Genshin*, 942-1017): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Bình An, xuất thân vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken). Hồi nhỏ ông lên Tỳ Duệ Sơn, theo hầu Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*), người sau này trở thành Tọa Chủ nơi đây, và đến năm 13 tuổi thì được cho thọ giới. Với tài năng học vấn ưu tú của mình, năm lên 33 tuổi ông đã nổi tiếng rồi, nhưng sau ông lại chán

ghét danh lợi mà từ bỏ tất cả rồi sống ẩn tu. Sau đó ông lại được người ta quan tâm đến nhờ trước tác liên quan đến Nhân Minh Học của lý luận Phật Giáo. Đến năm 44 tuổi, ông viết xong 3 quyển Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集). Chính từ đó bộ sách này được dùng làm kim chỉ nam kết duyên với niệm Phật, và chế ra 12 điều khởi thỉnh quy định mỗi tháng vào ngày 15 là ngày niệm Phật. Năm 62 tuổi, ông ủy thác cho đệ tử là Tịch Chiêu (寂昭, *Jakushō*) sang nhà Tống cầu pháp, và viết nên bộ Thiên Thai Tông Nghi Vấn Nhị Thập Thất Điều (天台宗疑問二十七條). Đến năm 64 tuổi, ông viết bộ Đại Thừa Đối Câu Xá Sao (大乘對俱舍抄), và năm sau thì trước tác bộ Nhất Thừa Yếu Quyết (一乘要決).

16. **Lục Túc Thành Phật** (六即成佛, *Rokusokujōbutsu*): trong giáo nghĩa của Thiên Thai Tông có luận một cách có hệ thống về các giai vị từ sơ phát tâm cho đến khi đạt quả vị Phật và phân chia ra thành Bốn Giáo là Tạng, Thông, Biệt, Viên. Về bản chất thì chúng sanh tức là Phật, nhưng về mặt tu hành thì lại có Sáu Túc, gồm (1) Lý Túc (理即, về mặt bản lai thì có thật tại thành Phật), (2) Danh Túc (名字即, lấy đây làm lý niệm mà lý giải), (3) Quán Hành Túc (觀行即, quán tâm tu hành để thể nghiệm), (4) Tương Tợ Túc (相似即, sáu căn thanh tịnh tương tợ với chơn giác ngộ), (5) Phần Chứng [Chơn] Túc (分証[眞]即, thể hiện bộ phận của chơn như) và (6) Cứu Cánh Túc (究竟即, hoàn toàn giác ngộ).
17. **Đại Hòa** (大和, *Yamato*): tên gọi ngày xưa của Nhật Bản, địa phương hiện tại thuộc địa phận

Nara-ken (奈良縣). Nguyên gốc cách đọc *Yamato* (やまと) của Nhật ngày xưa chính là chữ Oa (倭), nhưng đến thời Nguyên Minh Thiên Hoàng (元明天皇, *Gemmei Tennō*, tại vị 707-715) thì quyết định đổi chữ Oa (倭) thành chữ Hòa (和) rồi thêm vào chữ Đại (大) phía trước và thành ra Đại Hòa (大和); hoặc đôi khi viết là Đại Oa (大倭), nhưng vẫn giữ nguyên cách đọc là Yamato. Hơn nữa, Oa còn là cách gọi của người Trung Quốc đối với Nhật Bản ngày xưa, cho nên người Nhật thường được gọi là Oa nhân (倭人).

18. **Cuộc Cải Tân Đại Hóa** (大化改新, *Taika-no-kaishin*): tên gọi của cuộc cách tân lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, khởi đầu vào mùa hè năm 645 với trung tâm là Hoàng Tử Trung Đại Huynh (中大兄, sau trở thành Thiên Trí Thiên Hoàng [天智天皇, *Tenji Tennō*, tại vị 668-671]) cùng với nhóm hào tộc trong triều đình đã tiêu diệt dòng họ Đại Thần Tô Ngã và thực hiện cuộc cách tân về mặt chính trị. Một người này đã lập Hiếu Đức Thiên Hoàng (孝德天皇, *Kōtoku Tennō*, tại vị 645-654) lên làm vua và dời đô về vùng Nan Ba (難波, *Namba*), rồi năm sau thì phế bỏ chế độ đất đai tư hữu, thực hiện quyền hành chính tập trung ở triều đình, tác thành hộ tịch, điều tra đất đai canh tác, thống nhất chế độ thu thuế, v.v., và công bố chiếu chỉ cách tân. Đây là điểm xuất phát để thành lập quốc gia trung ương tập quyền ở vùng Đông Á.
19. **Hiếu Đức Thiên Hoàng** (孝德天皇, *Kōtoku Tennō*, tại vị 645-654): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng thế kỷ thứ 7, con thứ nhất của Mao Đình

Vương (茅渟王, *Chinuno Ōkimi*), tên là Thiên Vạn Phong Nhật (天萬豐日, *Ameyorozu Toyohi*) hay Kinh Hoàng Tử (輕皇子). Chính ông là người tiến hành cuộc Cải Tân Đại Hóa (大化改新).

20. **Tỳ Lô Giá Na Phật** (s: *Vairocana-buddha*, 毘盧遮那佛): tên gọi tắt của Tỳ Lô Xá Na (毘盧舍那), hay Lô Xá Na (盧舍那), âm dịch là Tỳ Lô Giá Na (毘樓遮那), Tỳ Lô Chiết Na (毘盧折那), Phệ Lô Giá Na (吠嚧遮那); ý dịch là Biến Nhất Thiết Xứ (遍一切處), Biến Chiếu (遍照), Quang Minh Biến Chiếu (光明遍照), Đại Nhật Biến Chiếu (大日遍照), Tịnh Mãn (淨滿), Quảng Bác Nghiêm Tịnh (廣博嚴淨). Các kinh điển giải thích về đức Phật này như Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Phạm Võng Kinh (梵網經), Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (觀普賢菩薩行法經), Đại Nhật Kinh (大日經), v.v., đều khác nhau, và thậm chí các tông phái ở Trung Quốc giải thích về đức Phật này cũng có sự khác biệt lẫn nhau. Kinh Hoa Nghiêm thì cho rằng đức Tỳ Lô Giá Na Phật đã từng tu công đức trong vô lượng kiếp, chứng quả chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Tạng, phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp mười phương, phóng đám mây hóa thân từ nơi lỗ chân lông để diễn xuất biến vô lượng khế kinh. Theo Phạm Võng Kinh thì cho rằng đức Phật này đã tu hành tâm địa trong hàng trăm a tăng kỳ kiếp để thành đẳng chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, chung quanh đài liên hoa ấy có ngàn cánh (ngàn thế giới); đức Tỳ Lô Giá Na Phật biến

thành ngàn hóa thân của đức Thích Ca Mâu Ni Phật và trú trong ngàn thế giới này. Hơn nữa, trong mỗi thế giới cánh sen ấy có hàng trăm ức núi Tu Di, trăm ức mặt trăng và mặt trời, hàng trăm ức cõi thiên hạ, hàng trăm ức Bồ Tát, Thích Ca đang diễn thuyết pháp môn tâm địa của Bồ Tát. Theo Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh thì cho rằng đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tên là Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ và trú nơi Thường Tịch Quang Độ, cảnh giới được hình thành từ Bốn Ba La Mật là Thường Lạc Ngã Tịnh. Trong đó, Hoa Nghiêm Kinh và Phạm Võng Kinh thì cho rằng Tỳ Lô Giá Na Phật là Báo Thân Phật; còn Quán Phổ Hiền Kinh thì cho là Pháp Thân Phật. Về phía Thiên Thai Tông và Pháp Tướng Tông thì lập nên Tam Tôn là Tỳ Lô Xá Na, Lô Xá Na và Thích Ca, trong đó họ xem Tỳ Lô Xá Na là Pháp Thân (Tự Tánh Thân), Lô Xá Na là Báo Thân (Thọ Dụng Thân) và Thích Ca là Ứng Thân (Biến Hóa Thân). Trong 10 danh hiệu đức Phật có câu “*Thanh Tịnh Pháp Thân Tỳ Lô Xá Na Phật, Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật, Thiên Bách Úc Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật*”, cũng phát xuất từ giải thích nói trên. Riêng Chơn Ngôn Tông thì lấy thuyết của Đại Nhật Kinh mà chủ trương Tỳ Lô Giá Na Phật là Đại Nhật Pháp Thân với Lý Trí Bất Nhị.

21. **Thuần Hòa Thiên Hoàng** (淳和天皇, *Junna Tennō*, tại vị 758-764): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, con thứ 7 của Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*), tên là Đại Bạ (大伴) hay còn gọi là Tây Viện Đế (西院帝, *Saiin-no-mikado*). Ông rất giỏi về Hán Thi, đã từng ra lệnh cho nhóm Lương Sầm An Thế (良岑安世) soạn ra Kinh Quốc Tập (經國集).

22. **Hậu Tha Nga Thiên Hoàng** (後嵯峨天皇, *Gosaga Tennō*, tại vị 1242-1246): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử của Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, *Tsuchimikado Tennō*, tại vị 1198-1210), tên là Bang Nhân (邦仁, *Kunihito*). Sau khi nhường ngôi cho Hậu Thâm Thảo Thiên Hoàng (後深草天皇, *Gofukakusa Tennō*, tại vị 1246-1259), ông làm Viện Chính.
23. **Phục Kiến Thiên Hoàng** (伏見天皇, *Fushimi Tennō*, tại vị 1287-1298): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử thứ 2 của Hậu Thâm Thảo Thiên Hoàng (後深草天皇, *Gofukakusa Tennō*, tại vị 1246-1259), tên là Hy Nhân (熙仁, *Hirohito*), còn gọi là Trì Minh Viện Điện (持明院殿). Sau khi nhường ngôi, ông làm Viện Chính.
24. **Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng** (後村上天皇, *Gomurakami Tennō*, tại vị 1339-1368): vị Thiên Hoàng Nam Triều của thời đại Nam Bắc Triều, Hoàng Tử thứ 7 của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*, tại vị 1318-1339), mẹ là A Dã Liêm Tử (阿野廉子), tên là Nghĩa Lương (義良, *Noriyoshi*) hay Hiến Lương (憲良).
25. **Hậu Hoa Viên Thiên Hoàng** (後花園天皇, *Gohanazono Tennō*, tại vị 1428-1464): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Thất Đình (室町, *Muromachi*), con đầu của Trinh Thành Thân Vương (貞成親王), con nuôi của Hậu Tiểu Tùng Thiên Hoàng (後小松天皇, *Gokomatsu Tennō*,

tại vị 1382-1412), tên là Sảng Nhân (彦仁, *Bikohito*).

**26. Hậu Bá Nguyên Thiên Hoàng** (後柏原天皇, *Gokashiwabara Tennō*, tại vị 1500-1526): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, Hoàng Tử thứ nhất của Hậu Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇, *Gotsuchimikado Tennō*, tại vị 1464-1500), tên là Thắng Nhân (勝仁, *Katsuhito*).

**27. Hậu Nại Lương Thiên Hoàng** (後奈良天皇, *Gonara Tennō*, tại vị 1526-1557): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, Hoàng Tử thứ 2 của Hậu Bá Nguyên Thiên Hoàng (後柏原天皇, *Gokashiwabara Tennō*, tại vị 1500-1526), tên là Tri Nhân (知仁, *Tomohito*).

**28. Nghĩa Chơn** (義眞, *Gishin*, 781-833): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Tương Mô (相模, *Sagami*, thuộc Kanagawa-ken [神奈川県]), tên tục là Hoàn Tử Liên (丸子連). Ban đầu ông đến tu ở Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) và học về Pháp Tướng Tông, nhưng sau đó thì trở thành đệ tử của Tối Trừng và cùng đi theo thông dịch cho Tối Trừng khi sang Trung Quốc cầu pháp. Sau khi trở về nước, ông theo giúp Tối Trừng, và sau khi thầy mình qua đời, ông vâng lời thầy thống suất hết thầy đồ chúng. Năm 822, ông trở thành Truyền Giới Sư, tiến hành nghi lễ long trọng về Viên Đón Thọ Giới ở Căn Bản Trung Đường. Năm sau, ông làm Truyền Giới Sư của Diên Lịch Tự (延暦寺, *Enryaku-ji*) và sáng lập nên Đại Giảng Đường cùng với Giới Đàn Viện tại đây. Đến năm 832, ông làm giảng sư của Duy

Ma Hội. Ông có soạn thuật cuốn Thiên Thai Pháp Hoa Tông Nghĩa Tập (天台法華宗義集), 1 quyển. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Tu Thiền Đại Sư (修禪大師).

**29. Quang Định (光定, *Kōjō*, 779-858):** vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Y Dư (伊予, *Iyo*, thuộc Ehime-ken [愛媛縣]), họ là Chí (贄). Ông sớm mất cha mẹ, sau vào trong núi sâu tự tu trai giới một mình. Theo lời khuyên của vị tăng Cẩn Giác (勤覺), ông lên kinh đô Kyoto, và năm 808 thì làm đệ tử của Tối Trừng. Năm 810, ông xuất gia và 2 năm sau thì thọ giới cụ túc ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Vào năm 814, ông ngao du vùng Nam Đô, luận tranh với Nghĩa Diên (義延, *Gien*) của Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) và nêu cao tông nghĩa của mình. Ông đóng vai trò rất lớn trong việc lãnh đạo giáo đoàn sau khi Tối Trừng qua đời. Vào năm 838, ông được giao cho làm chức Truyền Đăng Pháp Sư và đến năm 854 thì được cử làm chức Biệt Đương (別當, *Bettō*, chức Tăng Quan thống lãnh tăng chúng và quản lý mọi việc ở các chùa lớn) của Diên Lịch Tự, cho nên ông thường được gọi là Biệt Đương Đại Sư (別當大師). Trước tác của ông có Truyền Thuật Nhất Tâm Giới Văn (傳述一心戒文).

**30. Viên Nhân (圓仁, *Ennin*, 794-864):** vị tổ của Phái Sơn Môn (山門派) thuộc Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, người vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*, thuộc Tochigi-ken [栃木縣]), tục danh là Nhâm Sanh (壬生). Lúc lên 9 tuổi, ông theo học với Quảng Trí

(廣智, *Kōchi*), nhưng sau xuất gia với Tới Trùng. Sau khi thọ giới lúc 23 tuổi, ông khép mình ẩn tu trong núi suốt 12 năm trường, đến năm 35 tuổi mới đến giảng thuyết về Pháp Hoa ở Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*), rồi tuyên dương diệu nghĩa của kinh này ở Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, *Shitennō-ji*), và tiến hành bố giáo ở địa phương phía bắc. Sau đó, ông lại trở về núi, ẩn cư ở vùng Hoành Xuyên (横川, *Yokogawa*) mà tu luyện trong vòng 3 năm. Vào lúc 42 tuổi, ông nhận được chiếu chỉ sang nhà Đường cầu pháp, nhưng phải lưu lại Đại Tể Phủ 2 năm; mãi cho đến năm 838 ông mới có thể rời Nhật, sang vùng Dương Châu (楊州, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay) của Trung Quốc được. Trong thời gian trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺), ông có học Tát Đàm với Tông Duệ (宗叡) và Mật Giáo với Toàn Nhã (全雅). Vì không có được sự hứa khả cho nhập quốc, nên năm sau ông dự định trở về nước song không được, vì thế ông phải phiêu lãng đến Pháp Hoa Viện (法華院) ở Huyện Văn Đăng (文登), thuộc vùng Đăng Châu (登州). Sau ông được Tướng Quân Trương Vịnh (張詠) giúp cho xin được điệp trạng nhập quốc, và cuối cùng vào năm 840 ông mới bắt đầu đi đến Ngũ Đài Sơn. Giữa đường ông gặp Tiêu Khánh Trung (蕭慶中) truyền cho yếu chỉ của Thiền, rồi Chí Viễn (志遠) và Huyền Giám (玄鑑) truyền cho diệu chỉ của Chi Quán; kế đến ông đến tham bái linh địa của Văn Thù và được truyền thọ hành pháp của Niệm Phật Tam Muội. Sau ông đến Trường An, học được Kim Cang Giới ở Nguyên Chính (元政) của Đại Hưng Thiệu Tự

(大興善寺), Thai Tạng Nghi Quỹ ở Pháp Toàn (法全) của Huyền Pháp Tự (玄法寺), Tất Đàm ở Bảo Nguyệt Tam Tạng (寶月三藏), và Thiên Thai Diệu Nghĩa ở Tông Dĩnh (宗穎) của Lễ Tuyền Tự (禮泉寺). Sau 10 trường lưu học và cầu pháp ở Trung Quốc, năm 847 ông trở về nước. Bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) gồm 4 quyển của ông, đã ghi lại tất cả hành trạng và những kiến văn của ông trong suốt thời gian 10 năm này. Ông đã mang về nước một số kinh luận số gồm 589 bộ và 802 quyển. Năm sau, ông trở về Tỳ Duệ Sơn, nhậm chức Truyền Đăng Đại Pháp Sư và khai sáng nên Pháp Hoa Tổng Trì Viện (法華總持院), rồi đến năm 854 thì làm Tọa Chủ của Diên Lịch Tự. Đây là chức Tọa Chủ đầu tiên được công xưng. Đệ tử của ông có những bậc anh tú tài ba như An Huệ (安慧, *Anne*), Huệ Lượng (慧亮, *Eryō*), Lâm Chiêu (隣昭, *Renshō*), Tương Ứng (相應, *Sōō*), Biến Chiêu (遍昭, *Henjō*), An Nhiên (安然, *Annen*), v.v. Các trước tác của ông để lại cho hậu thế có Kim Cang Đánh Kinh Sớ (金剛頂經疏) 7 quyển, Tô Tất Địa Kinh Sớ (蘇悉地經疏) 7 quyển, Hiền Dương Đại Giới Luận (顯揚大戒論) 8 quyển.

31. **Viên Trân** (圓珍, *Enchin*, 815-891): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Trí Chứng Đại Sư (智証大師), xuất thân vùng Tán Khi (讚岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken [香川縣]), tục danh là Hòa Khí (和氣), mẹ là Tá Bá (佐伯), đồng

hàng với cháu Không Hải. Năm 15 tuổi, ông được người chú Nhân Đức (仁德) dẫn đến đầu sư với Nghĩa Chơn (義眞, *Gishin*), đến năm 20 tuổi thọ giới rồi sau đó ẩn tu trong núi suốt 12 năm, và đến năm 32 tuổi mới ra lãnh chúng. Vì có chí sang nhà Đường cầu pháp, nên năm 853 ông sang Trung Quốc, đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Huyện Liên Giang (連江縣), thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), học Tất Đàm ở Bát Nhã Hằng Duy (般若恒罹) và Luật Sớ ở Tồn Thức (存式). Sau khi đến Khai Nguyên Tự ở vùng Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), ông được Tông Bản (宗本) trao cho các bản sớ Câu Xá Luận. Tiếp theo ông đến Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang), thọ nhận một số văn bản chương sớ của Duy Ma Kinh, Nhân Minh Luận từ Tri Kiến (知建). Sau đó, ông lại đến Quốc Thanh Tự (國清寺) ở trên Ngũ Đài Sơn và gặp được Vật Đắc (物得), Viên Tải (圓載). Kế đến, ông được Pháp Toàn (法全) của Thanh Long Tự (青龍寺) trao truyền quán đánh của Kim Thai Lưỡng Bộ, và thọ nhận đại pháp của Tất Đàm Địa cũng như Tam Muội Da Giới. Ông cũng có học Mật Giáo với Trí Huệ Luân Tam Tạng (智慧輪三藏). Trong khoảng thời gian 7 tháng lưu lại tại Trường An, ông đã nhận được một số rất nhiều pháp cụ, sớ chương, và tham bái các ngôi chùa nổi tiếng nơi đây. Chính ông đã cúng tiền xây dựng phục hưng Quốc Thanh Tự, nên được gọi là Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện (天台山國清寺日本國大德僧院). Sau 6 năm

lưu học cầu pháp, ông trở về nước, mang theo một số lượng lớn kinh sớ của Thiên Thai, Chơn Ngôn, Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm, gồm khoảng hơn 440 bộ và 1000 quyển. Năm 859, thể theo lời thỉnh cầu của Đại Hữu (大友), ông chuyển đến ở tại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) thuộc vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*), sau đó ông tạo nơi đây thành Thiên Thai Biệt Viện, và đến năm 868 thì được cử làm Tọa Chủ chùa này thay thế An Huệ (安慧, *Anne*). Môn hạ của ông có Duy Thủ (惟首, *Yuishū*), Du Hiến (猷憲, *Yuken*), Tăng Mạng (增命, *Zōmyō*), Tôn Ý (尊意, *Son'i*), v.v. Trước tác của ông có Đại Nhật Kinh Chỉ Quy (大日經指歸) 1 quyển, Giảng Diễn Pháp Hoa Nghi (講演法華儀) 2 quyển, Thọ Quyết Tập (授決集) 2 quyển.

32. **Lương Nguyên** (良源, *Ryōgen*, 912-985): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Từ Huệ Đại Sư (慈慧大師), người đời thường gọi ông là Nguyên Tam Đại Sư (元三大師), Ngự Miếu Đại Sư (御廟大師), Giác Đại Sư (角大師), Đậu Đại Sư (豆大師), họ là Mộc Tân (木津), xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]). Năm lên 12 tuổi, ông theo học pháp với Lý Tiên (理仙), và sau khi thầy qua đời, ông đến thọ giới với Thiên Thai Tọa Chủ Tôn Ý (尊意, *Son'i*), rồi theo học với Hỷ Khánh (喜慶, *Kikei*), Giác Huệ (覺惠, *Kakue*) và Vân Tình (雲晴, *Unsei*). Vào năm 937, tại Duy Ma Hội của

Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*), ông đã cùng đối luận với Nghĩa Chiêu (義昭, *Gishō*) của Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) và hàng phục được vị này. Đến năm 963, tại Pháp Hoa Hội ở Thanh Lương Điện, ông đã luận phá được Pháp Tàng (法藏, *Hōzō*) của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), nên thanh danh của ông vang khắp thiên hạ. Năm 964, ông được liệt vào hàng Nội Cúng Phụng (内供奉, hàng ngũ của 10 vị Thiền Sư), rồi năm sau thì làm Quyền Luật Sư, năm kế đến thì trở thành Thiền Thai Tọa Chủ. Trong thời gian làm Tọa Chủ được khoảng 20 năm, ông đã nỗ lực phục hưng Giảng Đường và giáo dưỡng đồ chúng. Chính ông đã định ra Nhị Thập Lục Điều Thức (二十六條式) để chỉnh đốn quy luật trong sơn môn. Ông được sùng ngưỡng như là vị Tổ Sư thời Trung Hưng, và ngoài thế gian thì sùng bái như là hóa thân của Quan Âm, Bất Động. Môn hạ của ông có một số nhân vật kiệt xuất như Nguyên Tín (源信, *Genshin*), Giác Vận (覺運, *Kakuun*), Tầm Thiền (尋禪, *Jinzen*), Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*) và hơn 3000 người. Trước tác của ông để lại có Bách Ngũ Thập Tôn Khẩu Quyết (百五十尊口訣), Cửu Phẩm Vãng Sanh Nghĩa (九品往生義), Danh Biệt Nghĩa Thông Tư Ký (名別義通私記), Thai Kim Niệm Tụng Hành Ký (胎金念誦行記).

33. **Tầm Thiền** (尋禪, *Jinzen*, 943-990): vị tăng của Thiền Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, Thiền Thai Tọa Chủ đời thứ 19, húy là Tầm Thiền (尋禪), thường được gọi là

Phạn Thất Tọa Chủ (飯室座主), thụy hiệu là Từ Nhẫn (慈忍), xuất thân vùng Kyoto, con thứ 10 của Đằng Nguyên Sư Phụ (藤原師輔, *Fujiwara Morosuke*). Ông làm đệ tử của Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) và chuyên nghiên cứu về Hiển Mật. Từ khi ông chữa bệnh cho Lãnh Tuyền Thiên Hoàng (冷泉天皇, *Reizei Tennō*) được lành thì trở nên nổi tiếng. Năm 974, ông làm A Xà Lê, rồi đến năm 981 thì làm Quyền Tăng Chánh, và năm 985 thì làm Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Chỉ Quán Lược Quyết (止觀略決) 1 quyển, Thọ Nhất Thừa Bồ Tát Tỷ Kheo Giới Quán Đảnh Thọ Pháp Tư Ký (授一乘菩薩比丘戒灌頂受法私記) 1 quyển, Kim Cang Bảo Giới Chương (金剛寶戒章) 3 quyển, v.v.

34. **Trung Tâm** (忠尋, *Chūjin*, 1065-1138): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời đại Bình An, húy là Trung Tâm (忠尋), thường được gọi là Đại Cốc Tọa Chủ (大谷座主), xuất thân vùng Tá Độ (佐渡, *Sado*, thuộc Niigata-ken [新潟縣]), con trai của Thủ Nguyên Trung Quý (守源忠季). Ông theo học Hiển Mật với Trường Hào (長豪, *Chōgō*) và Giác Tâm (覺尋, *Kakujin*) ở trên Tỷ Duệ Sơn, rồi thọ quán đảnh bí mật với Lương Hựu (良祐, *Ryōyū*). Vào năm 1118, ông làm Quyền Luật Sư, rồi năm 1121 thì làm giảng sư cho Tối Thắng Hội, và đến năm 1130 thì trở thành Thiên Thai Tọa Chủ và Đại Tăng Chánh. Ông đã tận lực phục hưng Thiên Thai giáo học của dòng Huệ

Tâm (惠心, *Eshin*). Trước tác của ông có Hán Quang Loại Tụ (漢光類聚) 4 quyển, Thiên Thai Pháp Môn Danh Quyết Tập (天台法門名決集) 1 quyển, Pháp Hoa Lược Nghĩa Kiến Văn (法華略義見聞) 3 quyển, Tam Đại Bộ Kiến Văn (三大部見聞) 12 quyển, Pháp Hoa Ngũ Bộ Thư (法華五部書) 1 quyển, v.v.

35. **Thật Huệ** (實惠, *Jitsue*, 786-847): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, cao đệ của Không Hải, trú trì đời thứ 2 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), người khai sáng ra Quán Tâm Tự (觀心寺, *Kanshin-ji*) ở vùng Hà Nội (河内, *Kawachi*), thụy hiệu là Đạo Hưng Đại Sư (道興僧都), Cối Vĩ Tăng Đô (檜尾僧都), xuất thân vùng Tán Khi (讃岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken [香川縣] ngày nay). Ông xuất gia ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), theo hầu Không Hải sau khi vị này từ Trung Quốc du học về, đến năm 810 ông thọ pháp quán đánh và vâng mệnh của thầy lên khai sáng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*). Năm 836, ông kế thừa Không Hải làm Tự Trưởng của Đông Tự, và năm sau thì ủy thác cho đệ tử Viên Hành (圓行, *Engyō*) và sang nhà Đường cầu pháp. Môn đệ của ông có Huệ Vân (惠雲, *Eun*), Chơn Thiệu (眞紹, *Shinshō*), Tông Duệ (宗叡, *Shūei*). Ông có để lại tác phẩm Cối Vĩ Khẩu Quyết (檜尾口訣).

36. **Chơn Nhã** (眞雅, *Shinga*, 801-879): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời

đại Bình An (平安, *Heian*), người khai cơ Trinh Quán Tự (貞觀寺, *Jōgan-ji*), thụy hiệu là Pháp Quang Đại Sư (法光大師) và Trinh Quán Tự Tăng Chánh (貞觀寺僧正), em ruột của Không Hải. Ông theo hầu Không Hải, rồi đến năm 825 thì được thọ pháp quán đánh và làm chức A Xà Lê. Năm 835, ông được Không Hải phó chức cho quản lý Tàng Kinh Các của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), Chơn Ngôn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) và Hoằng Phước Tự (弘福寺, *Gūfuku-ji*). Năm 847, ông được cử làm chức Biệt Đương của Đông Đại Tự, đến năm 864 thì làm Tăng Chánh và trở thành Pháp Ấn Đại Hòa Thượng (法印大和尚). Ngoài ra, ông còn được Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*) tôn kính và tín nhiệm, mặt khác ông rất thâm giao với Tướng Quân Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara Yoshifusa*), cho nên vào năm 862, ông kiến lập Trinh Quán Tự ở kinh đô Kyoto. Đệ tử của ông có Chơn Nhiên (眞然, *Shinzen*), Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*).

37. **Nguyên Nhân** (源仁, *Gennin*, 818-887/890): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, húy là Nguyên Nhân (源仁), thường được gọi là Trì Thượng Tăng Đô (持上僧都), Nam Trì Viện Tăng Đô (南持院僧都), Thành Nguyên Tự Tăng Đô (成願寺僧都). Ông theo Hộ Mạng (護命, *Gomyō*) học về Pháp Tướng, sau đó học Mật Giáo với Thật Huệ (實惠, *Jitsue*), Chơn Nhã

(眞雅, *Shinga*) và Tông Duệ (宗叡, *Shūei*) và thọ pháp quán đánh. Đến năm 875, ông được mời làm Tỳ Trưởng của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*) và Quyền Thiếu Tăng Đô. Ông kiến lập nên Nam Trì Viện (南持院, *Nanji-in*), lấy tên là Thành Nguyên Tự (成願寺, *Jōgan-ji*) và thuyết giảng về tông yếu của mình. Các đệ tử phú pháp của ông có Ích Tín (益信, *Yakushin*), Thánh Bảo (聖寶, *Shōbō*). Trước tác của ông có Quán Đảnh Thông Dụng Tư Ký (灌頂通用私記) 3 quyển.

38. **Ích Tín** (益信, *Yakushin*, 827-906): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, vị tổ của Phái Quảng Trạch (廣澤派), húy là Ích Tín (益信), thường được gọi là Viên Thành Tự Tăng Chánh (圓城寺僧正), thụy hiệu Bản Giác Đại Sư (本覺大師), xuất thân vùng Bì Hậu (備後, *Bingo*, thuộc Hiroshima [廣島]). Ông xuất gia ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*), học Mật Giáo với Tông Duệ (宗叡, *Shūei*), rồi đến năm 887 thì thọ pháp quán đánh của Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*) ở Nam Trì Viện (南持院, *Nanji-in*) và được Tông Duệ phú chúc ấn khả cho. Năm sau, ông được chọn làm Quyền Luật Sư và Tỳ Trưởng của Đông Tự. Vào năm 899, ông làm giới sư xuất gia cho Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*), và đến năm 901 thì truyền thọ pháp quán đánh cho nhà vua. Ông đã chấp nhận cho Đằng Nguyên Thục Tử (藤原淑子, *Fujiwara Toshiko*) quy y và lấy sơn trang Đông Sơn của vị này làm thành ngôi Viên

Thành Tự (圓城寺, *Enjō-ji*). Ông có để lại một số trước tác như Kim Cang Giới Thứ Độ (金剛界次第), Thai Tạng Trì Niệm Thứ Độ (胎藏持念次第), Tam Ma Da Giới Văn (三摩耶戒文), Khoan Bình Pháp Hoàng Ngự Quán Đánh Ký (寬平法皇御灌頂記), v.v.

39. **Thánh Bảo** (聖寶, *Shōbō*, 832-909): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, Tự Trưởng đời thứ 8 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), vị tổ khai sáng Dòng Tiểu dã (小野), húy là Thánh Bảo (聖寶), tên tục là Hằng Âm Vương (恒蔭王), thụy hiệu là Lý Nguyên Đại Sư (理源大師), xuất thân vùng Kyoto, con của Binh Bộ Đại Thừa Cát Thanh Vương (兵部大丞葛聲王). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Chơn Nhã (眞雅, *Shinga*), rồi học Tam Luận, Pháp Tướng và Hoa Nghiêm với Nguyên Hiếu (源曉, *Gankyō*), Viên Tông (圓宗, *Enshū*) và Bình Nhân (平仁, *Heinin*). Năm 869, ông làm việc cho Duy Ma Hội Thụ Nghĩa và luận phá các nghĩa học khác, sau đó đến năm 871 thì thọ nhận pháp Vô Lượng Thọ từ Chơn Nhã và chuyên tu về Mật Giáo. Đến năm 874, ông kiến lập nên Đề Hồ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*), rồi đến năm 880 thì thọ nhận 2 bộ đại pháp từ Chơn Nhiên (眞然, *Shinzen*) ở Cao Dã Sơn và vào năm 884 thì thọ pháp quán đánh ở Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*) tại Đông Tự. Sau đó, vào năm 890, ông làm Tọa Chủ của Trinh Quán Tự (貞觀寺, *Jōgan-ji*), rồi năm 905 thì làm Viện Chủ Đông Nam Viện của

Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), và năm sau thì làm Tự Trưởng cũng như Tăng Chánh của Đông Tự. Các trước tác của ông để lại có Đại Nhật Kinh Sớ Sao (大日經疏鈔), Thai Tạng Giới Hành Pháp Thứ Đệ (胎藏界行法次第), Như Ý Luân Tu Cúng Quỹ (如意輪修供軌), Ngũ Đại Hư Không Tạng Thúc Pháp (五大虛空藏式法), Tu Nghiệm Tối Thắng Huệ Ấn Tam Muội Đa Cực Ấn Quán Đảnh Pháp (修驗最勝惠印三昧耶極印灌頂法).

40. **Khoan Triều** (寬朝, *Kanchō*, 916-998): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, Tự Trưởng đời thứ 19 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), trú trì đời thứ 50 của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), húy là Khoan Triều (寬朝), thường được gọi là Biện Chiếu Tự Tăng Chánh (遍照寺僧正) hay Quảng Trạch Ngự Phòng (廣澤御房), xuất thân vùng Kyoto, con của Đôn Thập Thân Vương (敦實親王), cháu của Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇, *Uda Hōō*). Năm 11 tuổi, ông theo xuất gia với Vũ Đa Pháp Hoàng, rồi đến năm 948 thì thọ pháp quán đảnh của Khoan Không (寬空, *Kankū*). Vào năm 967, ông tách ra ở riêng tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*), sau đó trải qua các chùa khác như Đông Đại Tự, Tây Tự (西寺, *Sei-ji*), rồi đến năm 981 thì nhậm chức Tự Trưởng của Đông Tự. Vào năm 989, vâng mệnh của Hoa Sơn Pháp Hoàng (花山法皇, *Kazan Hōō*), ông kiến lập Biện Chiếu Tự (遍照寺, *Henshō-ji*) ở ven hồ Quảng

Trạch (廣澤) thuộc vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Chính dòng Quảng Trạch do từ đây mà phát xuất. Ông có để lại vài trước tác như Thành Tựu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thứ Đệ (成就妙法蓮華經次第), Kim Cang Giới Thứ Đệ (金剛界次第), Bất Động Thứ Đệ (不動次第), Nhất Thừa Nghĩa Tư Ký (一乘義私記), v.v.

41. **Nhẫn Tánh** (忍性, *Ninshō*, 1217-1303): tự là Lương Quán (良觀, *Ryōkan*), xuất thân vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken [奈良縣]). Ông theo Duệ Tôn (叡尊 hay 睿尊, *Eison*) của Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) học giới luật và Mật Giáo. Ông rất thâm tín vào đức Bồ Tát Văn Thù và thường hay cứu giúp những người nghèo khổ cũng như bệnh hoạn. Lúc 36 tuổi, ông xuống vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), nhờ sự hỗ trợ của Tướng Quân Bắc Điều Trùng Thời (北條重時, *Hōjō Shigetoki*), ông đã phục hưng giới luật, lấy Cực Lạc Tự (極樂寺, *Gokuraku-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) làm trung tâm. Ngoài ra, để truy niệm Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*), ông đã thiết lập bệnh viện, làm cứu tế xã hội. Thêm vào đó, ông còn dùng Cực Lạc Tự để làm đạo tràng của Quang Minh Chơn Ngôn, tạo nhiều công lao trong việc xây dựng chùa chiền và ấn loát kinh sách, tận lực làm cho dòng phái Tây Đại Tự được phát triển. Đệ tử của ông có Vinh Chơn (榮眞, *Eishin*), Thuận Nhẫn (順忍, *Junnin*). Ông được ban thụy hiệu là Nhẫn Tánh Bồ Tát.
42. **Hưng Thiền Hộ Quốc Luận** (興禪護國論, *Gōzengokokuron*): 3 quyển, do Minh Am Vinh

Tây (明菴榮西) trước tác, được san hành vào năm 1666, đây cũng là bức thư tuyên ngôn của Thiền Tông Nhật Bản. Nó cũng là bộ luận thư rất trọng yếu trong lịch sử tư tưởng cũng như lịch sử Phật Giáo Nhật Bản với tư cách là bộ luận phát biểu về cương lĩnh của tông phái. Quyển thượng gồm có Linh Pháp Cửu Trụ Môn Đệ Nhất (令法久住門第一), Trấn Hộ Quốc Gia Môn Đệ Nhị (鎮護國家門第二), Thế Nhân Quyết Nghi Môn Đệ Tam (世人決疑門第三); quyển trung có Cổ Đức Thành Chứng Môn Đệ Tứ (古德誠証門第四), Tông Phái Huyết Mạch Môn Đệ Ngũ (宗派血脈門第五), Diễn Cứ Tăng Tấn Môn Đệ Lục (典拠増進門第六), Đại Cương Khuyến Tham Môn Đệ Thất (大綱勸參門第七); và quyển hạ có Kiến Lập Chi Mục Môn Đệ Bát (建立支目門第八), Đại Quốc Thuyết Thoại Môn Đệ Cửu (大國說話門第九), Hồi Hướng Phát Nguyên Môn Đệ Thập (廻向發願門第十). Đây là bộ luận thư dẫn dụ từ các kinh như Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn, Phạm Võng, v.v., cùng với các luận thích của các bậc cổ đức Thiền Thai Tông như Trí Khải, Tràm Nhiên, Tối Trùng, Viên Nhân, Viên Trân, An Nhiên, v.v. Nó nói rõ về sự tương thừa thầy trò dựa trên tác phẩm Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (內証佛法相承血脈譜) của Tối Trùng, và luận về vấn đề gọi là “*Thiền Tông mà không có thì Tối Trùng cũng không có, Tối Trùng mà không có thì Thai Tông cũng không lập được*”. Bộ luận này được thành lập khi Vinh Tây 58 tuổi (1198), tức là sau khi ông từ nhà Tống trở về nước được 8 năm.

43. **Tức Viên Trân** (圓珍, *Enchin*, 815-891).
44. **Tức Viên Nhân** (圓仁, *Ennin*, 794-864).
45. **Bắc Điều Thời Lại** (北條時賴, *Hōjō Tokiyori*, 1227-1263): người chấp quyền chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, mẹ là Tùng Hạ Thiền Ni (松下禪尼). Chế độ độc tài của dòng họ Bắc Điều được xác lập khi ông lên chấp quyền. Sau đó ông xuất gia lấy đạo hiệu là Đạo Sùng (道崇), và người ta cho rằng ông đã từng đi khắp nơi trong nước để thị sát dân tình và chính trị.
46. **Lan Khê Đạo Long** (蘭溪道隆, *Ranke Dōryū*, 1213-1278): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ của Phái Đại Giác thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Lan Khê (蘭溪), xuất thân người Phù Giang (涪江), Tây Thục (西蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Nhiễm (冉). Năm 13 tuổi, ông đến xuất gia ở Đại Từ Tự (大慈寺) vùng Thành Đô (成都), sau đến tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲), Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Vô Minh Huệ Tánh (無明慧性). Vào năm thứ 4 (1246) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元), ông cùng với nhóm đệ tử Nghĩa Ông Thiệu Nhân (義翁紹仁), Long Giang Ứng Tuyên (龍江應宣) đến Đại Tể Phủ ở vùng Cửu Châu (九州, *Kyūshū*) Nhật Bản, được Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) quy y theo, và trú tại Thường Lạc Tự (常樂寺, *Jōraku-ji*). Vào năm thứ 5

(1253) niên hiệu Kiến Trường (建長), ông đến làm tổ khai sơn ra Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*). Thê theo sắc mệnh, vào năm thứ 2 (1265) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), ông chuyển đến trú trì Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) ở kinh đô Kyoto, nhưng sau ba năm ông lại quay trở về Kiến Trường Tự, rồi làm tổ khai sơn của Thiền Hưng Tự (禪興寺, *Zenkō-ji*). Chính ông là người đã tạo nên cơ sở vững chắc cho Thiền Tông ở vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau ông bị lưu đày đến vùng Giáp Phi (甲斐, *Kai*, thuộc Yamanashi-ken [山梨縣]), và được tha tội, nên ông đến sống ở Thọ Phước Tự (壽福寺). Vào năm đầu (1278) niên hiệu Hoàng An (弘安), ông trở về Kiến Trường Tự, và vào ngày 24 tháng 7 cùng năm đó, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, *Kameyama Jōkō*) ban tặng ông thụy hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), hiệu là Nhật Bản Thiền Sư (日本禪師), và đó cũng được xem như là tước hiệu Thiền Sư đầu tiên của Nhật Bản. Ông có để lại Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大覺禪師語錄) 3 quyển.

47. **Ngột Am Phổ Ninh** (兀庵普寧, *Gotsuan Funei*, ?-1276): vị tăng của phái Phá Am và Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân xứ Thục (蜀, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên), hiệu là Ngột Am (兀庵). Ông xuất gia hồi nhỏ, rồi đến tham vấn các vị lão túc khắp nơi và sau khi nghe Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲) giảng thuyết thì khai ngộ, nên cuối cùng ông lên Dục Vương Sơn

(育王山) tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), đắc được yếu chỉ và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông trú tại Linh Nham Tự (靈巖寺) thuộc Tượng Sơn (象山), nhưng vì quân Mông Cổ xâm nhập đến, nên năm 1260 ông chạy qua Nhật lánh nạn. Ông dừng chân trú tại Thánh Phước Tự (聖福寺, *Shōfuku-ji*), Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*), rồi trở thành vị tổ thứ 2 của Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) và bắt đầu chỉnh bị Thiền quy, nhưng đến năm 1265 ông trở về lại Trung Hoa. Sau đó, ông đã từng sống qua các chùa như Song Lâm Tự (雙林寺) ở Vụ Châu (婺州, thuộc Tỉnh Triết Giang), Giang Tâm Long Tường Tự (江心龍翔寺) ở Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang); và cuối cùng vào ngày 24 tháng 11 năm 1276, ông thị tịch ở chùa này. Ông được ban thụy hiệu là Tông Giác Thiền Sư (宗覺禪師). Trước tác của ông có Ngộ Am Ninh Hòa Thượng Ngữ Lục (兀庵寧和尚語錄), 1 quyển.

- 48. Bắc Điều Thời Tông** (北條時宗, *Hōjō Tokimune*, 1251-1284): người chấp chương quyền chính Mạc Phủ Liêm Thương, thông xưng là Tương Mô Thái Lang (相模太郎), con của Thời Lại (時賴, *Tokiyori*). Năm 1274, ông đánh lui bọn thảo khấu nhà Nguyên và dựng đền phòng ở vùng Bắc Cửu Châu (北九州, *Kitakyūshū*). Chính ông là người kiến lập ra Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) và mời Phật Quang Tổ Nguyên (佛光祖元, *Bukkō Sogen*) từ nhà Tống sang làm vị tổ khai sơn chùa này.

49. **Đại Hưu Chánh Niệm** (大休正念, *Daikyū Shōnen*, 1215-1289): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ sư của Phái Phật Nguyên (佛源派), hiệu là Đại Hưu (大休), xuất thân vùng Vĩnh Gia (永嘉), Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang). Ban đầu ông theo học với Đông Cốc Diệu Quang (東谷妙光) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), sau đó thì kế thừa dòng pháp của Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月). Vào năm 1269, ông qua Nhật, chấp nhận cho Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) quy y, rồi khai sáng Tịnh Trí Tự (淨智寺, *Jōchi-ji*) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau đó ông đã từng sống qua các chùa như Thiền Hưng Tự (禪興寺, *Zenkō-ji*), Thọ Phước Tự (壽福寺, *Jufuku-ji*) cũng như Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*). Đến năm 1288, ông đến ở tại Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) và vào tháng 11 năm sau thì thị tịch tại đây. Ông được ban thụy hiệu là Phật Nguyên Thiền Sư (佛源禪師). Di thư của ông để lại có Đại Hưu Hòa Thượng Ngữ Lục (大休和尚語錄) 6 quyển.
50. **Phật Quang Tổ Nguyên** (佛光祖元, *Bukkō Sogen*, 1226-1286): vị Thiền tăng của Phái Dương Kỳ và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ khai sơn Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) ở vùng Liêm Thương, vị tổ của Phái Phật Quang (佛光派), tự là Tử Nguyên (子元), hiệu Vô Học (無學), người Phủ Khánh Nguyên

(慶元府, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Hứa (許). Theo lời chỉ thị của anh là Trọng Cử Hoài Đức (仲舉懷德), ông đến tham bái Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang) và xuất gia theo vị này. Sau đó, ông đến làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được vị này ấn khả cho và kế thừa dòng pháp. Sau khi thầy mình qua đời, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Yên Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở Dục Vương Sơn (育王山), Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚), v.v. Sau đó, ông trở về quê cũ, theo làm môn đệ của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) ở Đại Từ Tự (大慈寺) mà tu hành tọa Thiền suốt hai năm ròng. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị ấp chủ La Quý Trang (羅季莊), ông đến trú tại Bạch Vân Am (白雲庵) ở Đông Hồ (東湖). Khi ấy ông 37 tuổi, ông sống nơi đây trong vòng 7 năm, rồi sau khi thân mẫu ông qua đời, ông đến phụ giúp với pháp huynh Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Linh Ẩn Tự. Kế tiếp ông lại được Đại Truyền Cống Thu Hác (大傳貢秋壑) cung thỉnh đến trú tại Chơn Như Tự (真如寺), vùng Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang) trong vòng 7 năm. Đến năm đầu (1275) niên hiệu Đức Hữu (德祐), để lánh nạn đao binh của quân nhà Nguyên, ông đến trú tại Năng Nhân Tự (能仁寺) vùng Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang).

Sau đó, ông lại trở về Tứ Vương Sơn (四王山), đến tham viếng pháp huynh ở Thiên Đồng Sơn (天童山) là Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), dùng chân lưu lại đây và thuyết giáo cho đại chúng. Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoàng An (弘安), nhân việc Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) triệu thỉnh những vị Thiền tăng cao đức sang Nhật làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) ở vùng Liêm Thương, Tổ Nguyên được suy cử, nên vào tháng 5 cùng năm này ông rời khỏi Thái Bạch Sơn (太白山), rời ngày 30 tháng 6 thì đến Thái Tể Phủ (太宰府), và tháng 8 thì đến Liêm Thương. Khi ấy Thời Tông nghênh đón ông rất trọng thể, và cử ông làm trú trì Kiến Trường Tự sau khi Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) qua đời. Vào mùa đông năm 1282, Thời Tông kiến lập nên Viên Giác Tự, rồi thỉnh Tổ Nguyên đến làm tổ khai sơn chùa này. Về sau, ông kiêm quản cả hai chùa Kiến Trường và Viên Giác, bố giáo Thiền phong khắp vùng Liêm Thương, và trong vòng 8 năm lưu trú tại Nhật, ông đã xác lập cơ sở Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Hoàng An (弘安), ông phát bệnh, và đến ngày mùng 3 tháng 9 thì viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 49 pháp lập. Ông được ban thụy hiệu là Phật Quang Quốc Sư (佛光國師) và hiệu là Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư (圓滿常照國師). Bộ Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục (佛光國師語錄) của ông gồm 10 quyển hiện còn lưu hành.

51. **Quy Sơn Thiên Hoàng** (龜山天皇, *Kameyama Tennō*, tại vị 1259-1274): vị Thiên Hoàng sống

giữa thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử của Hậu Tha Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, *Gosaga Tennō*, tại vị 1242-1246), tên là Hằng Nhân (恒仁, *Tsunehito*), vị Thiên Hoàng tại vị trong thời gian đại quân Mông Cổ xâm chiếm Nhật.

52. **Nam Thiên Tự** (南禪寺, *Nanzen-ji*): ngôi chùa trung tâm của Phái Nam Thiên Tự (南禪寺派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Nanzenjifukuchi-chō, Sakyō-ku, Kyoto, tên núi là Thoại Long Sơn (瑞龍山), tên chính thức của chùa là Thái Bình Hưng Quốc Nam Thiên Thiên Tự (太平興國南禪禪寺). Đây là ngôi chùa do Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, *Kameyama Tennō*, tại vị 1259-1274) cải đổi từ ngôi điện phía Đông Sơn mà thành. Sau đó nhà vua đã mời Vô Quan Phổ Môn (無關普門, *Mukan Fumon*, 1212-1291, tức Đại Minh Quốc Sư [大明國師]) đến làm tổ khai sơn chùa này và trải qua hơn 10 lần chính bị ngôi già lam. Đây cũng được xem như là ngôi già lam đầu tiên tại Nhật mà cả Hoàng thất đều trở thành đàn việt của chùa. Ban đầu tên chùa là Nam Thiên Thiên Tự (南禪禪寺), nhưng sau được đổi thành Nam Thiên Tự (南禪寺) và dùng cho đến ngày nay. Chùa này được xem như là ngôi già lam có phong cách cao nhất trong số các tự viện Thiên Tông thuộc Ngũ Tông. Chùa cũng đã trải qua mấy lần bị thiêu cháy và hoang phế, còn quần thể kiến trúc hiện tại là sự phục hưng vào thế kỷ thứ 17.

53. **Hoa Viên Thiên Hoàng** (花園天皇, *Hanazono Tennō*, tại vị 1308-1312): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời kỳ Liêm Thương, vị Hoàng Tử của

Phục Kiến Thiên Hoàng (伏見天皇, *Fushimi Tennō*), tên là Phú Nhân (富仁, *Tomihito*). Sau khi làm vua được mấy năm, ông nhường ngôi lại cho Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*). Ông có để lại tập nhật ký Hoa Viên Viên Thân Ký (花園院宸記).

54. **Đại Đức Tự** (大徳寺, *Daitoku-ji*): ngôi chùa trung tâm của Phái Đại Đức Tự (大徳寺派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Shinodaitokuji-chō, Kita-ku, Kyoto, tên núi là Long Bảo Sơn (龍寶山). Vào năm 1315 (có thuyết cho là năm 1219), Xích Tùng Tắc Thôn (赤松則村, *Akamatsu Norimura*) khởi công xây cho Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超, *Shūhō Myōchō*) một ngôi viện nhỏ mà thôi, rồi sau nhờ sự giúp đỡ của Hoàng thất nên khuôn viên chùa được nói rộng ra, và đến năm 1326 thì ngôi già lam được hoàn thành. Sau đó chùa được liệt vào hạng trong số những ngôi chùa danh tiếng của Ngũ Sơn, và được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*) cũng như Hoa Viên Pháp Hoàng (花園法皇, *Hanazono Hōō*) chấp nhận pháp hệ của Tông Phong được làm trú trì nơi đây. Chùa cũng bị hoang phế nhân vị loạn năm Ứng Nhân (1467-1477), rồi sau đó được xây dựng lại và Nhất Hưu Tông Thuần (一休宗純, *Ikkyū Sōjun*) đến làm trú trì nơi đây. Chùa này có mối quan hệ và được hỗ trợ rất lớn của tầng lớp thương nhân, vì thế mà sau này Thiên Lợi Hưu (千利休, *Sen-no-Rikyū*, 1522-1591) đã hình thành nên văn hóa Trà Đạo tại đây. Từ cuối thời Chiến Quốc, chùa cũng được nhiều sự ngoại hộ nên rất hưng thịnh. Tại đây hiện còn lưu trữ khá

nhiều bảo vật quý giá của các vị Thiên Hoàng cũng như những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản.

**55. Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*):** ngôi chùa trung tâm của Phái Diệu Tâm Tự (妙心寺派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Hanazonomyōshinji-chō, Sakyō-ku, Kyoto, tên núi là Chánh Pháp Sơn (正法山). Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, *Hanazono Jōkō*) đã cải đổi cung điện Địch Nguyên thành chùa này và cung thỉnh Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄, *Kanzan Egen*) đến làm tổ khai sơn chùa. Về niên đại lập chùa thì có thuyết khác cho là năm 1337, nhưng vẫn chưa minh xác lắm. Vào năm 1342, chùa trở thành nơi quản lý của Thiên Hoàng và rất hưng thịnh; nhưng từ khi gặp loạn Ứng Vĩnh (1399) cho đến thời Mạc Phủ Thất Đinh thì chùa bị hoang phế. Trải qua hơn 30 năm sau, chùa mới được tái hưng, nhưng lại gặp phải vụ loạn Ứng Nhân (1467-1477), nên lần nữa phải chịu cảnh hoang phế. Từ vị trú trì lúc ấy là Tuyết Giang Tông Thâm (雪江宗深, *Sekkō Sōshin*, 1408-1486) trở về sau, uy thế của chùa càng ngày càng lớn mạnh, cộng thêm sự ngoại hộ của những nhân vật nổi tiếng đương thời, nên thế vận của chùa rất hưng thịnh, và trở thành một trong những ngôi chùa lớn tầm cỡ của Tông Lâm Tế. Toàn thể kiến trúc hiện tại là thuộc về kiến trúc dưới thời đại Chiến Quốc. Chùa hiện còn lưu lại rất nhiều báu vật, trong đó có các đỉnh viên là nổi tiếng nhất trong lịch sử nghệ thuật đỉnh viên của Nhật Bản.

**56. Quan Bạch (關白, *Kampaku*):** tên gọi một chức quan trọng yếu nhằm bổ tá cho Thiên Hoàng và chấp hành các công việc chính trị, được dùng vào cuối thời Bình An trở đi. Vào năm 884, dưới

thời Quang Hiếu Thiên Hoàng (光孝天皇, *Kōkō Tennō*, tại vị 884-887) thì hết thấy văn thư trước khi đưa cho nhà vua ngự lãm thì thường giao qua cho vị Quan Bạch tên Đằng Nguyên Cơ Kinh (藤原基經, *Fujiwara Mototsune*, 1218-1256) xem trước, và từ đó chức quan này ra đời. Chức quan này thường ngồi cao hơn Thái Chính Đại Thần.

57. **Đằng Nguyên Kiên Thật** (藤原兼實, *Fujiwara Kanezane*, 1149-1207): còn gọi là Cửu Điều Kiên Thật (九條兼實, *Kujō Kanezane*), vị cao quan sống từ cuối thời Bình An cho đến đầu thời Liêm Thương, ông tổ của dòng họ Cửu Điều (九條, *Kujō*), là bậc thượng thủ của hàng công khanh nghị tấu, sau trở thành Nhiếp Chính rồi làm đến chức Quan Bạch (關白, *Kampaku*). Ông rất giỏi về Hòa Ca, Thư Đạo, tự xưng là Nguyệt Luân Quan Bạch (月輪關白).
58. **Diêm Phù Đề** (s: *Jambudvīpa*, p: *Jambudīpa*, j: *Empudai*, 閼浮提): âm dịch là Diêm Phù Đề Bệ Ba (閼浮提鞞波), ý dịch là Uế Châu (穢洲), Thắng Kim Châu (勝金洲), Diêm Phù Châu (剡浮洲), Thiêm Bộ Châu (瞻部洲), địa danh tưởng tượng ở Ấn Độ, được xem như nằm phía Nam núi Tu Di, còn được gọi là Nam Diêm Phù Châu (南閼浮洲). Cùng với Phất Vu Đãi (弗于逮, hay Đông Thắng Thân Châu [東勝身洲]) ở phía Đông núi Tu Di, Tây Ngưu Hóa Châu (西牛化洲) ở phía Tây, Bắc Cu Lô Châu (北俱廬洲) ở phía Bắc, chúng được gọi là Tứ Đại Châu. Với điểm cho rằng phương Bắc thì rộng, phương Nam hẹp, ta có thể suy ra được đây

là địa danh tưởng tượng trên cơ sở đại lục Ấn Độ. Trên thực tế, trong thánh điển Pāli thì nó được dùng để chỉ đại lục Ấn Độ.

59. **Nguyệt Thị hay Nguyệt Chi** (月氏·月支, *Gesshi*): tên gọi một dân tộc thuộc hệ Turco và Iran sống ở vùng trung ương châu Á vào thời đại Tần Hán. Vào đầu thời nhà Tiền Hán, dân tộc này bị bọn Hung Nô đuổi chạy từ địa phương Đôn Hoàng (敦煌) thuộc Tỉnh Cam Túc (甘肅省) đến địa phương Iri; rồi đến khoảng thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, họ lại bị Ô Tôn (烏孫) đuổi lần nữa và dời đến bên bờ sông Amur; về sau dân tộc này đã chinh phục nhà Đại Hạ và kiến lập nên một quốc gia lớn mạnh. Những người bị bọn Hung Nô đuổi chạy về phía Tây thì gọi là Đại Nguyệt Thị, còn những người lưu lại ở vùng đất cũ thì gọi là Tiểu Nguyệt Thị.
60. **Chấn Đán** (震旦, *Shintan*): tên gọi khác của Trung Quốc, người Ấn Độ cổ đại thường gọi người Trung Quốc là *Cīna-sthāna*. Từ này đôi khi cũng được viết là Chấn Đán (振旦) hay Chân Đán (眞丹).
61. **Ta Bà** (s, p: *sahā*, 娑婆): âm dịch là Sa Ha (娑訶), Sách Ha (索訶), ý dịch là nhẫn (忍), nói cho đúng là Ta Bà Thế Giới (s, p: *sahā-lokadhātu*, 娑婆世界), ý dịch là thế giới chịu đựng (nhẫn độ, nhẫn giới), tức chỉ thế giới, cõi đời này, thế giới nơi đức Thích Tôn giáo hóa. Nó còn được gọi là Nhân Gian Giới (人間界, cõi con người), Tục Thế Giới (世俗界, thế giới phàm tục), Hiện Thế (現世, cõi đời này). Chúng sanh ở trong thế giới này chịu đựng các phiền não, vì vậy mới có tên là *thế giới chịu đựng*. Bên

cạnh đó từ này còn được dịch là Tập Hội (雜會) hay Tập Hội (集會). Nguyên ngữ của từ tập hội là *sabhā*, muốn ám chỉ sự tập hội phức tạp của các tầng lớp như con người, trên trời, Sa Môn, Bà La Môn, Sát Đế Lợi, cư sĩ, v.v. Người ta cho rằng nguyên lai từ *sahā* cũng phát xuất từ *sabhā*, là thế giới có nhiều loại người khác nhau làm đối tượng hóa độ của đức Phật Thích Ca.

62. **Viện Chính** (院政, *Insei*): hình thái chính trị mà Thượng Hoàng hay Pháp Hoàng thi hành chính trị ở tại Viện Sảnh (院廳). Hình thái này do Bạch Hà Thiên Hoàng (白河天皇, *Shirakawa Tennō*, tại vị 1072-1086) định ra, và về mặt danh mục thì nó được kéo dài cho đến thời Quang Cách Thiên Hoàng (光格天皇, *Kōkaku Tennō*, tại vị 1779-1817) của cuối thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*), nhưng trên thực tế thì chỉ kéo dài khoảng 250 năm, đến thời kỳ của Hậu Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, *Gouda Tennō*, tại vị 1274-1287) thuộc cuối thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) mà thôi.
63. **Thời đại Thất Đình** (室町, *Muromachi*): thời đại mà dòng họ Túc Lợi (足利, *Ashikaga*) nắm chính quyền và mở ra chế độ Mạc Phủ ở vùng Thất Đình, thuộc kinh đô Kyoto. Đây là thời đại kéo dài 180 năm kể từ năm 1392 lúc Nam Bắc Triều hợp nhất cho đến năm 1573 khi vị tướng quân đời thứ 15 của dòng họ này là Nghĩa Chiêu (義昭, *Yoshiaki*) bị Chức Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*) truy đuổi ra khỏi kinh đô. Thời hậu kỳ của thời đại này tức là sau vụ loạn Ứng Nhân (1467-1477) thì được gọi là thời đại Chiến Quốc (戰國, *Sengoku*). Hơn nữa,

cũng có thuyết cho rằng thời đại Nam Bắc Triều (1336-1392) nằm trong thời tiền kỳ của thời đại Thất Đinh.

- 64. Thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*):** tên gọi của thời đại kéo dài trong khoảng 260 năm, kể từ khi Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*) giành được thắng lợi trong trận chiến ở Sekigahara (関ヶ原, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]) vào năm 1600, rồi năm 1603 mở ra chế độ Mạc Phủ ở vùng Giang Hộ, cho đến năm 1867 khi Tướng Quân Đức Xuyên Khánh Hỷ (徳川慶喜, *Tokugawa Yoshinobu*) thành công lớn về mặt chính trị. Đây còn gọi là thời đại của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*).

**(còn tiếp)**

# THIỀN VÀ NÃO BỘ

James H Austin, MD  
*THÍCH TÂM THÀNH, MD dịch*

## *Phần I*

### Chương 4

## ĐẠO HUYỀN BÍ, THIỀN, TÔN GIÁO, VÀ KHOA HỌC THẦN KINH

Trong toàn bộ phạm vi rộng lớn của khoa học rõ ràng bị thách thức, lịch sử của tư tưởng, không có một chủ đề nào kích thích lâu dài hơn đạo huyền bí.

E. O'Brien<sup>1</sup>

Về đạo huyền bí, người ta thường nói rằng, nó bắt đầu với sự mờ mịt và kết thúc bằng sự phân ly.

Robert Masters  
and Jean Houston<sup>2</sup>

Đến lúc này, có lẽ độc giả đã cảm nhận được rằng chúng ta đang đi lạc vào trong thế giới của đạo huyền bí. Chủ đề tạo nên những tranh luận nóng bỏng. Tốt nhất chúng ta nên bắt đầu bằng những từ ngữ phương Tây quen thuộc và những qui luật căn bản. Những điều này sẽ giúp làm sáng tỏ cái gì được gọi là đạo huyền bí, cái gì không phải, và có phải chăng Thiền là một hình thức của nó. Như vậy, chúng ta cần phải định nghĩa thế nào là tôn giáo. Trong tiến trình này, chúng ta có thể xác định rằng, phải chăng Thiền Phật giáo là một hình thức tôn giáo. Sau cùng, chúng tôi hỏi rằng: Khoa học thần kinh có mang bất cứ cấu trúc nào có liên quan đến đạo huyền bí, tôn giáo, hay Thiền không?

Không có một nơi nào mà đạo huyền bí luôn luôn được chấp nhận một cách tử tế. Nó đã bị nghi ngờ trong nhiều thiên niên kỷ, bởi vì vào những thời đại cổ xưa, người bí ẩn (người đã được kết nạp) là người mà đã được

thụ giáo vào trong sự kín mật, những lễ nghi bí ẩn, và như vậy phiền toái. Từ này vẫn làm chúng tôi bất an. Nó gọi lên những sự liên hợp đen tối, những niềm tin huyền bí, và những việc làm bí ẩn. Người đàn ông hoài nghi trên đường đi bên cạnh Samuel Johnson, người mà đã tin rằng, “Bất cứ nơi đâu mà bắt đầu có sự bí mật hay huyền bí, nơi đó không xa sự đồi bại hay gian xảo.”<sup>3</sup> Ở đây, chúng tôi định nghĩa đạo huyền bí trong chiều hướng tổng quát nhất như là việc thực hành liên tục của sự thiết lập lại, với tuệ giác sâu sắc nhất, trong mối quan hệ trực tiếp của con người với những nguyên tắc thực tại phổ quát tối hậu.

Có rất nhiều cách giải thích khác nhau. William James đã tin rằng một “sự soi sáng của ý thức” đã là dấu hiệu thiết yếu của một tình trạng bí ẩn.<sup>4</sup> Đối với Underhill, đạo huyền bí là “khoa học của những sự tối thượng, khoa học của những sự hợp nhất với Tuyệt đối, và không có gì khác hơn.”<sup>5</sup>

Đối với Dumoulin, đạo huyền bí thực sự đã biểu thị “một mối quan hệ tức thời đến thực tại tâm linh tuyệt đối.” Nó bao hàm hết tất cả những nỗ lực của chúng ta để nâng chính chúng ta lên đến “vũ trụ tuyệt vời, thế giới giác quan tuyệt hảo” để được kinh nghiệm một cách tức thời.<sup>6</sup> Đối với Keller, đạo huyền bí là “sự tìm kiếm đúng đắn đối với mỗi tôn giáo, và đã được trao truyền trong mỗi tôn giáo bởi một vài người thành thạo nó, sau khi đã lãnh hội đầy đủ những cái mà tôn giáo đã xác định như là kiến thức cao nhất, thân thiện nhất sẵn sàng cho những tín đồ của nó.”<sup>7</sup> Khi chúng tôi thảo luận về đạo huyền bí ở đây, phạm vi của nó sẽ không bao hàm chủ nghĩa duy linh, chủ nghĩa siêu dân tộc, hay bất cứ hoạt động nào khác đã tin vào việc uốn cong những cái muốn hoặc định chỉ những định luật vật lý của vũ trụ đã được biết đến.

Trên thế giới, những truyền thống bí ẩn có xu hướng được xếp vào ít nhất là hai loại. Một trường phái tin rằng, những nguyên lý thần thánh hay lực sáng tạo nằm *bên ngoài* chính chúng nó. Họ có cảm giác về sự di chuyển qua những tầng bậc đưa *lên trên và ra ngoài* về phía sự hiện hữu thiêng liêng của nó. Xu hướng Thiên

Chúa theo sự định hướng tổng quát này. Từ viễn cảnh đó, khi một người đã chấp nhận sự lãnh hội trực giác này của thực tại, nó là một ân huệ được ban cho bởi Đấng bề trên.

Trường phái bí ẩn Phật giáo, bao gồm cả Thiền trong đó, phản ánh định hướng thứ hai. Họ chỉ ra rằng: nguyên lý của vũ trụ, hay Phật tánh, đã thực sự hiện hữu không những trong mỗi chúng ta mà còn có trong những nơi khác.

Một vài nhà quan sát dám chắc rằng, có một trường phái thứ ba, đó là những tôn giáo tiên tri. Nó đã được minh họa bằng một vài hình thức của Do Thái giáo, Hồi giáo, và phái Phúc Âm của Thiên Chúa giáo, mà sự thực hành nhấn mạnh việc thờ phụng và cầu nguyện. Những khuynh hướng tiên tri mãnh liệt có xu hướng để trở nên gây cảm hứng và khuấy động cao độ. Chúng đã trợ giúp một cách đặc biệt, *thiên thiêng*, sự diễn dịch đến những kinh nghiệm tôn giáo. Ở đây, “thiên thiêng” ám chỉ sự có cảm giác đã thấy được sự hiện diện linh thiêng của Thần thánh. Người có ấn tượng về sự kiện bị ảnh hưởng một cách đáng kể bởi điều gì đó vừa hoàn toàn khác biệt với bất kỳ điều gì khác và vừa một cách toàn diện khác hơn chính anh ta trước đây. Trong bối cảnh thiền định Phật giáo, sự chiếu sáng chớp nhoáng của một kinh nghiệm bí ẩn chủ yếu thì ít mãnh liệt hơn sự ảnh hưởng của một sự soi rọi đặc thù trong bối cảnh tiên tri, và tinh thần chung của nó dứt khoát không ám chỉ riêng ai.<sup>8</sup>

Johnston thấy rằng đạo bí ẩn Thiên Chúa áp dụng một phương thức đặc biệt trong việc tập trung tư tưởng. Đó là việc thờ phụng mà bị áp đặt bởi những giả định về tình thương yêu xuất phát từ niềm tin.<sup>9</sup> Ngược lại, xu hướng Thiên Phật giáo là để buông xả tất cả những giả định. Khi vượt qua được chúng, những người tập sự Thiền sẽ nâng cao sự nhất tâm của họ trong suốt những thời kỳ ẩn tu thiền định và bởi những nỗ lực của họ để phá vỡ một công án bí ẩn. (Thí dụ, “Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?”) Xu hướng Thiên Chúa và Phật giáo cũng bắt đầu từ những lập luận khác nhau. Khi được thuyết giảng bởi những người theo trào lưu chính thống, thông

điệp của Thiên Chúa có thể nghe như thế này: “Anh là một người tội lỗi; anh cần phải sám hối và được Chúa cứu vớt!” Giáo lý Phật giáo có xu hướng như: “Mọi người đau khổ, nhưng nếu anh hướng cuộc sống đúng và thiền định, những nỗ lực của chính anh sẽ dẫn anh ra khỏi nỗi thống khổ này.”

Có phải Thiền là một hình thức của đạo bí ẩn? Eugen Herrigel đã tin rằng thực sự có một đạo bí ẩn Phật giáo. Chức năng đặc trưng của nó là sự nhấn mạnh vào “một sự chuẩn bị có phương pháp cho cuộc sống bí ẩn.”<sup>10</sup> Mặt khác, nó chỉ dẫn để vạch ra những bước qua đó những quan niệm về Thiền của ông D.T. Suzuki đã rút ra được trong suốt quá trình ảnh hưởng nghề nghiệp lâu dài của ông ta. Từ buổi khởi đầu, năm 1906, ông đã viết: “Không có gì nghi ngờ về sự huyền bí là linh hồn của đời sống tôn giáo.”<sup>13</sup> Hơn nữa, “Những vị Thiền sư này không bí ẩn và triết lý của họ cũng không huyền bí.”<sup>14</sup> Và “Thiền là một chủ nghĩa hiện thực triệt để chứ không phải đạo huyền bí.” Tuy nhiên, ông ta đã có thể diễn đạt những quan điểm trước đây như sau, vào năm 1939 Suzuki đã tin rằng Thiền “là một thành quả đặc trưng của Tâm Đông phương, nó từ chối để bị phân loại dưới bất cứ một tên gọi nào đã được biết đến, chẳng hạn như triết học hay tôn giáo, hay là một hình thức của đạo bí ẩn như đã được biết một cách tổng quát ở phương Tây.”<sup>15</sup> Tôi có cảm giác rằng Thiền không những nằm trong mà còn gần cốt lõi của những định nghĩa chung về đạo bí ẩn đã được trình bày trên đây. Vâng, Thiền rất khó để phân loại, bởi cả những nội dung bên trong và hình thức bên ngoài của nó. Tại sao điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn.

Trong khi đó, những định nghĩa nào về *tôn giáo* có thể được người phương Tây chấp nhận? Khi chúng ta tiến đến thiên niên kỷ thứ ba thuộc thời đại Thiên Chúa của chúng ta, hầu hết mọi người thừa nhận rằng một tôn giáo không cần phải tương tự như mọi hình thức thuộc giáo hội, học thuyết, hay tổ chức mà chúng ta đã phát triển quá cao ở phương Tây. William James đã định nghĩa tôn giáo như “những cảm giác, hành động, và kinh nghiệm của những cá nhân con người trong trạng thái cô độc của họ cho đến khi họ nhận rõ chính họ đứng lên

trong mối quan hệ đến điều gì đó mà họ xem như thiêng liêng.”<sup>16</sup> Luckmann và Geertz định nghĩa tôn giáo như “một số của những biểu tượng mà ngụ ý để cung cấp một kế hoạch diễn dịch đặc trưng để diễn đạt thực tại tối thượng.”<sup>17</sup> Hiện tại những định nghĩa đơn giản nhất thuộc tự điển của chúng ta nói rằng: tôn giáo là một hệ thống của niềm tin hay sự thờ phụng được theo hay hành trì bởi những tín đồ của nó. Một lần nữa, Thiền Phật giáo rơi vào trong những định nghĩa này. Nhưng con đường Thiền chắc chắn không phải chỉ là tôn giáo của những ngày Chủ nhật. Thiền nhấn mạnh một cách đặc biệt đến sự thực hành tỉnh thức từng giây phút một trong đời sống hằng ngày của con người xuyên suốt mọi ngày trong tuần. Người tập sự Thiền thực sự dần thân trong một cuộc hành trình liên tục trọn đời trong khuynh hướng trở nên một cá nhân được phát triển toàn diện nhân đức.

Hầu hết mọi người mong mỏi rằng những nhà khoa học thần kinh nên tiến đến những chủ đề huyền bí với nhiều sự khách quan hơn là người thần bí. Trong thực tế, những sự khác biệt như thế thường là không rõ ràng. Những khoa học gia hiếm khi thuộc phân tích hoàn toàn. Thực sự khi bắt đầu làm việc, họ thường áp dụng những tiền đề chủ quan nhất, kể đó tạo nên những sự thăng hoa sáng tạo vĩ đại nhất của họ thông qua những bước nhảy vọt về trực giác.<sup>18</sup> Nhưng bất cứ điều gì mà có thể có chung giữa hai cái đó, khoa học có xu hướng để giữ lại sự huyền bí trong tầm tay. Truyền thống tri thức chính yếu ở phương Tây không cảm thấy thoải mái trong bất cứ tình huống phi hợp lý nào. Hơn nữa, nó sẽ cho rằng không có một bộ não nào có thể phê bình đạo huyền bí với sự nghiêm khắc trí tuệ cần thiết khi mà nó đã bị phục tùng đủ để hướng về sự huyền bí.

Một số những khoa học gia cơ bản cũng e ngại đạo huyền bí vì những lý do tốt đẹp. Cảm nhận trung thực nhất của chính họ đến việc tìm kiếm chén khoa học, họ cố gắng trong phòng thí nghiệm trước tiên để thu thập một phần chính của những dữ liệu có giá trị, sau đó họ diễn dịch nó một cách xuyên suốt và hợp lý. Vì thế mục tiêu của họ luôn luôn là để giải quyết những nghịch lý, chắc chắn không cố tình để tạo ra nó. Không có gì ngạc

nhiên khi những khoa học gia này một cách bản năng tránh xa những điều bí ẩn. Những người thần bí tạo nhiều sự phát triển thích hợp với những nghịch lý. Một số người đã nói về nó. Và khi họ nói như vậy, họ đã trình bày những chuỗi dài của những ẩn dụ bí mật từ một thế giới huyền bí mà không một khoa học gia nào có thể hiểu được.

Những thế kỷ qua đã xem những người thần bí như những kẻ ần dật với cái nhìn hoang dại, những người để tóc dài và đơn giản một cách giả tạo, đôi khi có vẻ tội tàn tiều tụy. Ngày nay chúng ta biết rằng những kinh nghiệm huyền bí xảy ra một cách bình thường ở những hiền nhân “bình thường.” Hơn nữa, những con số đang gia tăng về họ khi theo một truyền thống huyền bí này hay truyền thống khác, thiền định thường xuyên bởi chính họ hay cả với những người bạn đồng tu khác, và tham dự vào những khoá tu tập.

Vì thế, vấn đề không phải là người huyền bí đi đến một nhà thờ chính thức hay giảng thuyết một số những kinh điển nào. Điểm chủ yếu liên quan đến điều gì thực sự đã xảy ra - trong mỗi một giây phút - bên trong những định nghĩa bao quát về tôn giáo mà đã được xây dựng ở trên. Ở đây chúng tôi sẽ đồng ý một cách hoàn toàn với Andrew Greeley, một linh mục công giáo đã có học vị tiến sĩ ngành xã hội học. Greeley kết luận rằng; người huyền bí trở nên tôn giáo thực sự khi anh ta hay chị ta biết “Mọi điều như chúng thực sự là.”<sup>19</sup> Trong Thiền, cụm từ ngắn này “*sự nhận biết*” cũng diễn tả sự nhận biết đặc biệt mà sâu sắc nhất, cũng đóng vai trò như là một tiêu chuẩn giá trị cho một người có “tôn giáo.” “Mọi điều như chúng thực sự là” diễn tả tuệ giác sâu sắc đến thực tại tối thượng, được truyền vào cuộc sống thánh thiện vĩnh hằng ngay đây và bây giờ. (xem chương 132)

Albert Schweitzer đã một lần bị chấn động bởi một tuệ giác tương tự. “Lòng sùng kính sâu thẳm cho toàn cuộc sống” này đã tiếp tục chuyển hóa lối sống và làm việc của ông ta như là một người truyền giáo y khoa ở Châu Phi. Schweitzer đã xây dựng cách thức riêng của ông ta về một người huyền bí là gì. Ông ta đã đề nghị rằng; người bí ẩn là một người đã sống trong nhịp độ thế

gian, nhưng vẫn thuộc về bất diệt và xuất thế gian, có sự vượt trội hơn bất cứ sự phân chia giữa hai lãnh vực.<sup>20</sup> Nhưng những cạm bẫy ngữ nghĩa và những giả định ẩn núp bên trong những quan điểm như vậy. Làm sao chúng ta *biết* được có một “sự vĩnh hằng?” Nghĩa thực sự của “xuất thế gian” là gì? Những câu hỏi cũng không phải dừng ở đó. Đạo huyền bí chính nó đã mở rộng để thách thức những lãnh vực khác. Bản thể học sẽ hỏi về nó, điều gì là những nguyên lý đầu tiên của sự sống, và làm thế nào chúng tương quan liên hệ đến bản thể thật của thực tại? Nhận thức luận thăm dò, làm thế nào chúng ta có thể biết và đến những giới hạn nào chúng ta đặt vào những kiến thức đó? Nói theo cách khác, có phải những kinh nghiệm huyền bí “chỉ là chủ quan?” Hay chúng là những trực giác chính xác mà biểu hiện bản chất sự sống cơ bản sâu thẳm nhất của chúng ta? Chỉ trong những trường hợp sau này những kinh nghiệm sẽ là hợp lý vào trong một “thực tại tối hậu” trong một ý nghĩa khách quan tuyệt đối. Không ai đưa những vấn đề như vậy vào trong sách vở.

Trong khi đó, độc giả đã nhận ra một sự thiếu sót quan trọng: Điều gì đã xảy ra cho Thượng đế về những câu hỏi như vậy? Greeley đề nghị rằng; những kinh nghiệm huyền bí không cần thiết ám chỉ bất cứ một sự can thiệp siêu phàm đặc biệt nào.<sup>21</sup> Không có Thượng đế chiếm cứ, vì vậy có thể nói chủ thể trở nên một nhân chứng thụ động trong những kinh nghiệm. Thay vào đó, Greeley kết luận rằng, cái mà chiếm cứ là “những năng lực sâu kín trong nhân cách con người, thường ngủ yên.” Đây là những năng lực mà “tạo ra trong chúng ta những kinh nghiệm về kiến thức và tuệ giác mà đơn giản chỉ không sẵn sàng trong cuộc sống hằng ngày.”

Phái Thiên chúa Judeo thuộc nhất thần giáo đặt Thượng đế bao trùm của họ lên vị trí tối cao.

Ruth Fuller Sasaki diễn tả xu hướng Thiên Phật giáo đến nguyên lý vũ trụ cao nhất như là đến từ một chiều hướng khác. *Thiên tin rằng không có Thượng đế bên ngoài vũ trụ mà đã sáng tạo ra nó và loài người. Thượng đế - nếu tôi có thể mượn từ đó một chút - vũ trụ và con người là một sự hiện hữu không thể tách rời, một*

*tổng thể hoàn toàn. Chỉ CÁI NÀY thôi. Bất cứ cái gì và mọi điều mà xuất hiện trước chúng ta như một thực thể riêng biệt hay một hiện tượng, cho dù nó là một hành tinh hay một nguyên tử, một con chuột hay một con người, chỉ là một sự biểu lộ tạm thời của CÁI NÀY trong hình thức; mọi hoạt động mà diễn ra, cho dù nó là sinh hay tử, thương yêu hay ăn sáng, nó cũng chỉ là sự biểu hiện tạm thời của CÁI NÀY trong hoạt động. Mỗi một chúng ta chỉ là một tế bào, như nó đã là, trong thân của một cá thể vĩ đại hay Đại Ngã. [Để đi vào sự sống, tế bào này] thực hiện những chức năng của nó, chết, và được biến đổi vào trong một sự biểu hiện khác.<sup>22</sup>*

Nói một cách đơn giản, tuệ giác của Thiền thầy Đại Ngã này, không phải Thượng đế.

Nếu là như thế, vậy những kinh nghiệm của Đại Ngã này đến từ đâu? Lập luận của cuốn sách này là nó phải đến từ não bộ, bởi vì não bộ là cơ quan của Tâm. Cũng có quan niệm tin rằng, cho dù những kinh nghiệm huyền bí hay đỉnh cao diễn ra một cách tự phát, là do được nuôi dưỡng hay do thuốc tạo nên. Luận điểm của chúng tôi là việc huấn luyện Thiền trước đó và sự thực tập trong cuộc sống hằng ngày đã giúp để giải thoát những chức năng thần kinh sinh lý căn bản đã sẵn có. Luận điểm này đã đưa đến gợi ý sau đây: những kinh nghiệm huyền bí xảy ra khi những chức năng bình thường tập hợp lại trong những liên kết mới.

Từ một lợi điểm não bộ đến trước như vậy, những hiện tượng tâm thần của nó đến sau. R. W. Sperry là một người đề xuất ăn khớp nhất về quan điểm “từ trên xuống.”<sup>23</sup> Những ý kiến đúng đắn của ông ta đã phát triển trong nội dung nghiên cứu, mà đã đoạt được giải Nobel, về bán cầu não của những động vật và bệnh nhân đã bị phân chia, và đã được gọi là một não phân thùy. Sperry đã chiếm cứ những cái chung giữa khoa học và tôn giáo ở những khía cạnh nơi mà James đã để lại. Ông ta đã bắt đầu luận điểm riêng của ông ta trên một ghi nhận tích cực. Ông ta tin rằng khoa học thần kinh đã hoàn toàn loại trừ giản hoá luận và thuyết tiền định cơ giới trên khía cạnh này, và thuyết nhị nguyên trên khía cạnh khác. Như một thành tựu, ông ta tin rằng con đường bây giờ đã rõ

ràng “cho một xu hướng hợp lý đến những giả thuyết và chỉ định của những giá trị, cũng như đến một sự hợp nhất của khoa học và tôn giáo.”

Để đạt được những kết luận của ông ta, Sperry đã cố gắng tránh những thuyết nhị nguyên mà cho rằng não bộ và tâm là hai thực thể riêng biệt. Ông ta cũng loại trừ thuyết duy vật đơn thuần. Tại sao? Bởi vì nó tin theo những luận điểm không thể chấp nhận được như “tất cả những sự tương tác ở mức độ cao hơn, bao gồm những cái thuộc não bộ, là giả định để có thể giản lược và có trách nhiệm phải giải thích, trên nguyên tắc, trong những từ ngữ của những lực cơ bản tối hậu thuộc vật lý.” Nhiều người khác bên cạnh Sperry cũng đã tìm thấy những sai lầm tương tự với vật chất và những thuyết tiền định duy vật. Làm thế nào nó giúp chúng ta để biết được chỉ về vi lượng, phân tử, hay nội dung nhiều nước của não bộ? Thuyết lượng tử một mình không cho phép chúng tôi dự đoán cách thức tất cả chúng đến với nhau để làm cho não có khả năng hoạt động như một cơ quan của tâm.

Thay vào đó, Sperry tin rằng não bộ của chúng ta hoạt động trong những cách thức mà vượt xa những lực cơ bản thuộc vật lý. Trong một ý nghĩa rất thực, chúng tôi đã có những sự ngẫu nhiên cá nhân mà vượt xa những vi lượng của chúng tôi. Một quan điểm như vậy ngụ ý rằng toàn bộ não của chúng ta phát triển những tính cách mới, *những tích cách nổi bật*. Chúng là những tính cách được tạo nên bởi những sự tương tác bên trong một hệ thống lớn hơn như là một tổng thể, mà không phải bởi những hành động của bất kỳ một phần tử đơn lẻ nhỏ nhoi nào. Những tính cách nổi bật thì luôn luôn nhiều hơn là tổng của những phần của chúng. Hãy lấy tính cách nổi bật cơ bản của H<sub>2</sub>O làm ví dụ. Chúng ta sẽ không thể tưởng tượng được rằng nước là một chất lỏng nếu chúng ta chỉ biết tính chất của hai phân tử khí của nó, hydro và oxy.

Hơn nữa, ở những mức độ sinh lý cao hơn trong sự hình thành nổi bật của nó, não bộ của chúng ta cũng phát triển những tính cách *nhân quả* mới đáng kể. Đây là những tính cách ở cấp độ cao hơn mà có thể điều hành theo kiểu từ trên xuống dưới. Chúng *tạo nên những yếu tố để thay đổi* ở những cấp độ sinh lý và hóa-sinh thấp hơn. Cho dù những tính chất này hiện ra trong ý thức hay tiềm thức, chúng hoạt động để chuyển hóa những sự kiện

dưới dòng, định hướng những hệ thống giá trị của chúng ta và cách thức chúng ta hành xử.

Sau đó giả thuyết của Sperry mở rộng trên nguyên tắc tổng quát này về “sự tạo ra kết quả sau đó.” Từ điểm lợi thế này, sau đó ông ta đã trình bày quan điểm thay thế của ông ta về cách mà mọi điều thực sự là. Nó ám chỉ một cách đơn giản rằng “những tính cách cao hơn trong bất cứ một thực thể nào, cho dù là một xã hội hay một phân tử, luôn luôn áp đặt [điều khiển nhân quả của chúng] những tính cách thấp hơn trong những bộ phận phụ thuộc của chúng.” Ông ta quan niệm những thực thể cao hơn này như là những nhân quả thực tại trong khả năng của chính chúng.” Vì thế, chúng cũng sẽ không bao giờ bị xác định một cách hoàn toàn bởi những tính cách nhân quả của những thành phần của chúng, hay bởi những định luật mà điều hành những sự tương tác của chúng, hoặc bởi những sự kiện ngẫu nhiên của cơ học lượng tử. Vì thế cuối cùng điều mà khoa học thần kinh hiện đại đã tiết lộ đến Sperry là một loại khác biệt của thứ lớp vũ trụ tập trung trong não bộ. Nó bị kiểm soát bởi một sự dồi dào của những năng lượng nổi bật khác nhau một cách định tính mà trở nên phức tạp và thông thạo hơn.”

Trong hai phần đầu của cuốn sách này, chúng tôi thảo luận làm thế nào những hoạt động não bộ của chúng ta đến với nhau để tạo nên ý tưởng về thời gian của chúng ta và định hướng những tính cách nổi bật như sự vĩnh hằng, ý nghĩa, hiện hữu, và nhận biết. Trong khi đó, thật là một sự cần thiết để bắt đầu với việc đặt những câu hỏi ngờ nghệch. Trong phần IV, ví dụ, chúng tôi hỏi, Cái gì là ý thức thông thường? Khi mà chúng tôi hiểu nhiều hơn điều gì tạo nên cái thông thường, sau đó chúng tôi sẽ tìm cái mà được gọi là những kinh nghiệm huyền bí trở nên ít hoang mang hỗn độn hơn.

*Tài liệu tham khảo*

1. E. O'Brien. *Varieties of Mystic Experience*. New York, Holt, Rinehart & Winston, 1964.
2. R. Masters and J. Houston. *The Varieties of Psychedelic Experience*. New York, Holt, Rinehart & Winston, 1966.
3. S. Johnson. In S. Bent, *Familiar Short Sayings of Great Men*. Houghton Mifflin, Boston, 1987, 311.

4. William James. *The Varieties of Religious Experience*. New York, Longmans, Green, 1925, 313.
5. Underhill. *Mysticism*. New York, Dutton, 1961, 74.
6. H. Dumoulin. *A History of Zen Buddhism*. Boston, Beacon Press, 1969, 4, 13.
7. C. Keller. Mystical literature. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz. London, Sheldon, 1978, 79.
8. W. Kaufmann. *Critique of Religion and Philosophy*. New York, Torchbook, Harper & Row, 1972.
9. W. Johnston. *The Still Point. Reflections on Zen and Christian Mysticism*. New York, Fordham University Press, 1970.
10. E. Herrigel. *The Method of Zen*. New York, Vintage, 1974, 14.
11. D. Suzuki. *Studies in Zen*. New York, Delta, 1955, 21.
12. *Ibid.*, 11.
13. *Ibid.*, 74.
14. *Ibid.*, 76.
15. *Ibid.*, 84.
16. James, *op. cit.*, 31.
17. T. Luckman and C. Geertz, cited in A. Greeley. *The Sociology of the Paranormal. A Reconnaissance*. Sage Research Paper, vol. 3, series 90-023, Beverly Hills, Calif., 1975, 56.
18. J. Austin. *Chase, Chance and Creativity. Lucky The Art of Novelty*. New York, Columbia University Press, 1978, 166.
19. Greeley, *op., cit.*
20. A. Schweitzer. *The Mysticism of Paul the Apostle*. New York, Macmillan, 1960.
21. A. Greeley. *Ecstasy. A Way of Knowing*. Englewood Cliffs, N.J., Prentice-Hall, 1974.
22. R. Sasaki. Zen: A method for religious awakening, Quoted in N. Ross, *The World of Zen. An East-West Anthology*. New York, Vintage, 1960, 18.
23. R. Sperry. Changing Priorities. *Annual review of Neuroscience* 1981; 41-15.

**ĐẶC NGŨ**  
**DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH KINH**  
**PHẬT**  
**PHẠM – VIỆT**  
**THÍCH NHƯ MINH**

Biên soạn  
(tiếp theo)

ADHIMANIKA - ALUPTA

|                      |                                                                                                               |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adhimānika           | tăng thượng mạn , kiêu mạn tứ ,<br>thâm trọng , thậm mạn                                                      |
| adhimānin            | mạn , kiêu mạn                                                                                                |
| adhimathyamāna       | toàn                                                                                                          |
| adhimātra            | thượng , thượng thượng phẩm ,<br>thượng phẩm , thắng , tăng<br>thượng , đa , đại quang , ân cần<br>, vô lường |
| adhimātrādhimātra    | thượng thượng phẩm                                                                                            |
| adhimātrādhimātra    | tối thượng thượng phẩm                                                                                        |
| adhimātraḥ-paripākaḥ | thượng phẩm thành thực                                                                                        |
| adhimātra-kāruṇika   | đại bi                                                                                                        |
| adhimātra-kṣānti     | thượng nhẫn                                                                                                   |
| adhimātra-lolupa     | tham trước                                                                                                    |
| adhimātram           | tăng thượng                                                                                                   |
| adhimātra-madhya     | thượng - trung                                                                                                |
| adhimātra-mṛdu       | thượng hạ                                                                                                     |
| adhimātra-paripāka   | thượng phẩm thành thực                                                                                        |
| adhimātratā          | thượng , tăng thượng                                                                                          |
| adhimātratama        | thượng                                                                                                        |
| adhimātratva         | thành thượng phẩm                                                                                             |
| adhimoca             | tín giải                                                                                                      |
| adhimokṣa            | liễu , tín , tín lạc , tín hành , tín<br>giải , thắng giải , ý lạc , hoành<br>kế , quán , giải , giải đoái    |
| ādhimokṣika          | tín hành , thắng giải                                                                                         |
| adhimokṣyati         | tín giải                                                                                                      |

|                        |                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adhimoktavya           | tín                                                                                                                                                                                                              |
| adhimoktr              | giải                                                                                                                                                                                                             |
| adhi-muc               | tín giải , khởi thắng giải                                                                                                                                                                                       |
| adhimucya              | giải                                                                                                                                                                                                             |
| adhimucyamāna          | tín giải , thắng giải , tướng ,<br>sinh tín giải                                                                                                                                                                 |
| adhimucyanā            | tín , tín giải                                                                                                                                                                                                   |
| adhimucyate            | tín giải , khởi thắng giải                                                                                                                                                                                       |
| adhimukha              | đối                                                                                                                                                                                                              |
| adhimukta              | tín , tín lạc , tín giả , tín giải ,<br>thắng giải, thiện quán , chấp ,<br>hảo , hảo lạc , duyệt tín , lạc ,<br>thâm sinh tín giải , phát khởi<br>thắng giải , quán , giải , giải<br>đoái , kế                   |
| adhimuktatva           | thắng giải                                                                                                                                                                                                       |
| adhimuktavat           | hữu tín giải                                                                                                                                                                                                     |
| adhimukti              | liễu đạt , tín , tín lực , tín thụ ,<br>tín hướng , tín tâm , tín lạc, tín<br>giải , tín giải hành , thắng giải ,<br>thắng giải trí                                                                              |
| adhimukti              | đại tín lực                                                                                                                                                                                                      |
| adhimukti              | hảo hí, tư , tính dục , ngộ giải ,<br>ý , minh giải , lạc , dục , dục<br>tính , dục lạc , chính tín , thâm<br>tâm , độc tín , giải , giải đoái ,<br>giải hành , giải đạt tri , a địa<br>mục đa , a đề mục đa già |
| adhimukti-avasthā      | nguyện lạc vị                                                                                                                                                                                                    |
| adhimukti-bhāvanā      | tín                                                                                                                                                                                                              |
| adhimukti-cārin        | thắng giải hành                                                                                                                                                                                                  |
| adhimukti-caryā        | tín hành , thắng giải hành , giải<br>hành                                                                                                                                                                        |
| adhimukti-caryā-bhūmi  | trụ địa , gia hành vị , thắng giải<br>hành địa , giải hành địa                                                                                                                                                   |
| adhimukti-caryā-vihāra | thắng giải hành trụ                                                                                                                                                                                              |
| adhimuktika            | tín , tín tâm , tín lạc , tín giải ,<br>thắng giải , hỉ , sở hỉ , lạc , dục ,<br>dị giải , kế                                                                                                                    |
| adhimuktikatā          | thắng giải , giải                                                                                                                                                                                                |

|                                           |                                                                                       |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| adhimukti-mārga                           | giải đoái , giải đoái đạo                                                             |
| adhimukti-samutthāpitaṃ tad-upamaṃ bījam: | thắng giải sở khởi tương tự<br>chúng tử                                               |
| adhimuktitā                               | thắng giải , giải                                                                     |
| adhimuktitva                              | lạc hỉ                                                                                |
| adhimukti-vaśitā                          | thắng giải tự tại                                                                     |
| adhimuktīya ye sthitāḥ                    | lí hoại                                                                               |
| adhimukty-avasthā                         | thắng giải hành vị                                                                    |
| adhīna                                    | y , y thuộc , y chỉ , y thác ,<br>chướng ngại , tùy thuận , kháo                      |
| adhinātra-pāka                            | thượng phẩm thành thực                                                                |
| adhinatva                                 | chướng ngại                                                                           |
| ādhīnava                                  | hoạ                                                                                   |
| adhipa                                    | y thác , tăng thượng , tăng<br>thượng duyên                                           |
| adhipācanā                                | thành thực                                                                            |
| adhipa-ja                                 | tăng thượng , tăng thượng sở<br>sinh                                                  |
| ādhipajaṃ phalam                          | tăng thượng quả                                                                       |
| ādhipata                                  | tăng thượng                                                                           |
| ādhipataṃ phalam                          | tăng thượng quả                                                                       |
| adhipateḥ phalam                          | tăng thượng quả                                                                       |
| ādhipateya                                | tăng thượng , tăng thượng<br>duyên lực , oai đức , ngôi ngôi                          |
| adhipateyā                                | vì chủ                                                                                |
| ādhipateya                                | tự tại , giảng phục                                                                   |
| adhipateyatā                              | thượng                                                                                |
| adhipati                                  | chủ tể , quân , tăng thượng ,<br>tăng thượng lực , tăng thượng<br>duyên , tể , tự tại |
| adhipati-bhūta                            | vì tăng thượng , vì tăng thượng<br>duyên                                              |
| adhipatiṃ kṛtvā                           | tăng thượng lực cố                                                                    |
| adhipati-phala                            | tăng thượng , tăng thượng quả                                                         |
| adhipati-pratyaya                         | tăng thượng duyên , tăng<br>thượng duyên y                                            |
| adhipatipratyaya                          | sở duyên duyên                                                                        |
| adhipatitva                               | tăng thượng                                                                           |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ādhipatya                    | tăng thượng , tăng thượng<br>duyên , tăng ích , vì tăng<br>thượng , tự tại                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| ādhipatya-parigraha          | tăng thượng nhiếp thụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| ādhipatya-parigraha-saṃjñā : |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| ādhipatyatas                 | tăng thượng nhiếp thụ tướng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhiprajñā                   | tăng thượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhiprajñam                  | tăng thượng tuệ , tuệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhiprajñam śikṣā            | tuệ học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| adhiprajñā-vihāra            | tăng thượng tuệ học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhirājya                    | tăng thượng tuệ trụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhīrga-kāla                 | tự tại lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adhirohaṇa                   | vị cửu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| adhirūḍha                    | thượng hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhiśīla                     | thừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              | tăng thượng giới , tăng thượng<br>giới học , tăng giới học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adhiśīlam                    | giới học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| adhiśīlam śikṣā              | tăng thượng giới học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| adhiśīla-vihāra              | tăng thượng giới trụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| adhiśrita                    | hữu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhīṣṭa                      | khuyến thỉnh , giáo , thỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhi-ṣṭhā (√sthā)            | lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhi-ṣṭhā                    | gia trì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| adhi-sthā                    | gia bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| adhiṣṭhāna                   | trụ , trụ tại , trụ trì , trụ trì lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhisthāna                   | y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| adhiṣṭhāna                   | y , y chỉ , y xứ , tượng , lực , gia<br>bị lực , gia oai lực , gia trì , gia<br>bị lực , gia hộ , địa sắt vĩ năng ,<br>cảnh , oai đức , oai thần , an trụ<br>, an lạc , toà , hoàng ý , tâm<br>nguyện , sở y , sở y chỉ xứ , sở y<br>xứ , trì , nhiếp thụ , giáo , lưu ,<br>lưu nan , thần lực , thần thông ,<br>thần thông lực , tụ lạc , xứ , hộ ,<br>hộ niệm , thân , nguyện lực |
| adhiṣṭhāna-bāla              | gia trì lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhiṣṭhāna-bhāva             | vì y xứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                        |                                  |
|------------------------|----------------------------------|
| adhiṣṭhāna-bhūta       | thật y xứ                        |
| adhiṣṭhāna-samanvāgama | : trụ trì                        |
| adhiṣṭhānatas          | do y , xứ                        |
| adhiṣṭhāna-vaśa        | y chỉ                            |
| adhiṣṭhāya             | y , y duyên , do nguyện ,        |
| nguyện                 |                                  |
| adhiṣṭhāyaka           | sở y                             |
| adhiṣṭhāyaka           | sở y                             |
| adhiṣṭhita             | gia trì , gia hộ                 |
| adhiṣṭhita             | đối                              |
| adhiṣṭhita             | đối , thừa , nhiếp thụ , 爲 hộ ,  |
|                        | lưu , xứ , hộ niệm , khởi        |
| adhiṣṭhita             | tồn lập , kiến hộ                |
| adhiṣṭhitatva          | thọ trì , hộ niệm                |
| adhīta                 | học , thức                       |
| adhitiṣṭhanti          | gia bị                           |
| adhivacana             | danh , danh hào, tăng ngữ , tự , |
| nghĩa , thuyết , vị    |                                  |
| adhivacana-patha       | tăng ngữ lộ                      |
| adhi-vas               | nhân thụ , trước                 |
| adhivāsa               | an , dung                        |
| adhivāsā               | nhân                             |
| adhivāsaka             | an                               |
| adhivāsanā             | thọ                              |
| adhivāsana             | chấp , chấp trước , kham nhân ,  |
|                        | an , an trụ                      |
| adhivāsanā             | an thụ                           |
| adhivāsana             | thường niệm , nhân               |
| adhivāsanā             | nhân                             |
| adhivāsana             | nhân lực                         |
| adhivāsanā             | nhân thụ                         |
| adhivāsana             | trước                            |
| adhivāsanā             | chướng ngại                      |
| adhivāsanatā           | chấp trước , dung thụ            |
| adhivāsaya             | thụ                              |
| adhivāsayat            | nhân thụ                         |
| adhivāsayati           | thụ , kham nhân , nhân , nhân    |
|                        | thụ , năng nhân thụ , trước ,    |
|                        | khởi                             |

|                         |                                                       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| adhivāsita              | nhẫn , nhẫn thụ , huân tập ,<br>huân tập              |
| adhivimokṣa             | thắng giải                                            |
| adho-bhāga              | hạ phân                                               |
| adho-bhūmi              | hạ địa , để                                           |
| adho-bhūmika            | hạ , hạ địa                                           |
| adho-bhūmikomārgaḥ      | hạ địa                                                |
| adho-mukha              | đề đầu                                                |
| adhomukhī-bhavat        | hướng hạ                                              |
| adho-mūrdha             | phúc                                                  |
| adho-vṛtti              | hạ sinh , hạ chuyển                                   |
| adhruva                 | vô thường , vô cẳng                                   |
| adhunā                  | kim                                                   |
| adhūna                  | kim thì                                               |
| adhunā                  | hiện , hiện tại                                       |
| adhva-ga                | hành giả                                              |
| adhva-mārga             | hành đạo                                              |
| adhvan                  | thế , thế lộ , khước hậu , vãng<br>cổ quá , thì , đạo |
| advānam                 | hiện thế                                              |
| advāna-mārga            | hành đạo                                              |
| adhva-traya             | tam thế                                               |
| advika                  | thế                                                   |
| ādhyā                   | phú , phú lạc , thành                                 |
| ādhyā                   | chúng                                                 |
| ādhyā                   | hào quý , tài phú                                     |
| adhy-ā-√vah adhyāvahati | : thắng                                               |
| adhy-ā-car              | hiện hành                                             |
| adhyācāra               | bất hiện , tu hành                                    |
| adhyācāra-dharma        | hiện hành pháp                                        |
| adhyācaraṇa             | tu hành                                               |
| adhyācāratā             | hiện hành                                             |
| adhyācarati             | hiện hành                                             |
| adhyāhāraka             | khởi                                                  |
| ādhyāhāraka             | khởi                                                  |
| adhyākrānta             | việt bối                                              |
| adhyakṣam               | kiến                                                  |
| ādhyā-kula              | phú tộc                                               |
| adhyālamba              | quán                                                  |

|                           |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adhyālabana               | tăng thượng sở duyên , đắc , sở<br>duyên , dục đắc , cầu , hiện<br>quán , duyên , duyên lự , quán                                                                                                                                                                         |
| adhyālabanātā             | phan duyên , lạc                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adhyālabheya              | cử tri                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| adhyālabhitavya           | sinh                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| adhyālabhitva             | cử tri                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| ādhyāmika                 | nội giới                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| ādhyāmikam āyatanam       | nội xứ                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| adhyāpadyamāna            | đa hành                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| adhyāpanna                | huỷ phạm , vi phạm                                                                                                                                                                                                                                                        |
| adhyāpatti                | sở phạm , phạm trọng , tội ,<br>hành , tạo                                                                                                                                                                                                                                |
| adhyārāma                 | tăng phòng                                                                                                                                                                                                                                                                |
| adhyāropa                 | tăng ích                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| adhyāropayati             | tăng , kế                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhyāsaya                 | nhất tâm , tín , tín tâm , tín lạc ,<br>thắng ý lạc , thiện ý , tăng<br>thượng , tăng thượng tâm , tăng<br>thượng ý lạc , tâm , tâm niệm ,<br>chí , ý , ý lạc , cố ý , lạc dục ,<br>dục lạc , chính tín , thâm tâm ,<br>phát tâm , trực tâm , thệ , thành<br>tâm , nguyện |
| adhyāsaya-lakṣaṇa         | tương hành                                                                                                                                                                                                                                                                |
| adhyāsaya-prayoga         | ý lạc gia hành                                                                                                                                                                                                                                                            |
| adhyāsaya-suddha          | tịnh thắng ý lạc                                                                                                                                                                                                                                                          |
| adhyāsaya-suddhi          | tịnh thắng ý lạc , tịnh tâm                                                                                                                                                                                                                                               |
| adhyāsaya-suddhi-bhūmi    | tịnh tâm địa                                                                                                                                                                                                                                                              |
| ādhyāsayika y             | tăng thượng ý lạc                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhyātma                  | nội , nội tâm                                                                                                                                                                                                                                                             |
| adhyātma-bahirdhā         | nội ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| adhyātma-bahirdhā-sūnyatā | : nội ngoại không                                                                                                                                                                                                                                                         |
| adhyātma-bala             | tự lực                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| adhyātma-citta            | nội tâm                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| adhyātmaka                | nội                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| adhyātmam                 | nội , nội ngũ , ư nội                                                                                                                                                                                                                                                     |
| adhyātmam anupaśyan       | nội quán                                                                                                                                                                                                                                                                  |

adhyātmam arūpa-saṃjñī bahirdhā rūpāṇi paśyaty-ayaṃ  
dviṭīyo vimokṣaḥ :

nội vô sắc tướng quán ngoại sắc  
giải đoái

adhyātmam-arūpa-saṃjñī-bahirdhā rūpāṇi paśyati

mahadgatāni nội vô sắc tướng quán ngoại sắc đa

adhyātmam-arūpa-saṃjñī-bahirdhā rūpāṇi paśyati

parīttāni nội vô sắc tướng quán ngoại sắc thiếu

adhyātman nội thân

adhyātma-pratyaya nội duyên

adhyātma-rata nội chứng

adhyātma-rūpa-saṃjñī-bahirdhā rūpāṇi paśyati

mahadgatāni : nội hữu sắc tướng quán ngoại sắc đa

adhyātma-saṃprasāda nội đẳng tịnh

adhyātma-saṃstha nội trụ

adhyātma-sūnyatā nội không

adhyātma-vidyā nội minh

adhyātmika nội

ādhyātmika nội , nội pháp , tự nội

ādhyātmika-bāhya nhược nội nhược ngoại

ādhyātmikāḥ-dehāḥ nội thân

ādhyātmikam āyatanam nội nhập

ādhyātmikatva nội

ādhyātmika-vedanā nội thụ

ādhyātmika-vidyā nội minh

adhyātuma nội minh

adhyāvāsa-gata bạch y xá

adhyavasāna thủ trước , vị trước , chấp trước  
, niệm , nhiễm trước , lạc, lạc  
trước , cầu , đam trước , trước ,  
tham , tham trước

adhyavasāna-gata chấp trước

adhyavasānam āpannaḥ tham cầu

adhyavasānatā trước

adhyāvasati thọ dụng

adhyavasāya giải , tham trước

adhyavasāyam āpannaḥ kiên chấp

adhyavasita trụ trước , ái trước , sở tham ,  
lạc , lạc trước , cầu , tập , đam

|                                   |                                                                    |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                   | trước , trước , tham cầu , tham trước                              |
| adhyayana                         | niệm tụng                                                          |
| ādhyāyin                          | năng thuyết                                                        |
| adhyeṣaka                         | khuyến thỉnh , khái khuyến                                         |
| adhyeṣami                         | khải khuyến                                                        |
| adhyeṣaṇa                         | khuyến thỉnh                                                       |
| adhyeṣaṇā                         | khuyến thỉnh                                                       |
| adhyeṣaṇa                         | thỉnh                                                              |
| adhyeṣaṇā                         | thỉnh                                                              |
| adhyeṣaṇa-yācana                  | khuyến thỉnh                                                       |
| adhyeṣante                        | khải khuyến                                                        |
| adhyeṣati.....saṃprakāśanatāyai : | phó thụ                                                            |
| adhyeṣayati                       | khuyến thỉnh , phát vấn , thỉnh                                    |
| adhyeṣiṣu                         | khải khuyến                                                        |
| adhyeṣiṣū                         | khải gián                                                          |
| adhyeṣita                         | quy thỉnh                                                          |
| adhyeṣitavya                      | thỉnh                                                              |
| adhyeṣṭa                          | khất                                                               |
| adhyeṣyamāṇa                      | khuyến thỉnh                                                       |
| adhy-upêkṣ (√ikṣ)                 | phóng xả                                                           |
| adhy-upêkṣ                        | xả                                                                 |
| adhyupekṣā                        | xả tâm , xả li                                                     |
| adhyupekṣaṇa                      | xả                                                                 |
| adhyupekṣaṇā                      | xả , khí xả                                                        |
| adhyupekṣat                       | khí xả                                                             |
| adhyupekṣate                      | khí xả                                                             |
| adhyupekṣitum                     | khí xả                                                             |
| adhyupekṣya                       | xả , khí xả , năng xả                                              |
| adhyuṣita                         | trụ , hành trụ toạ ngoại , tham                                    |
| ādi                               | bất sinh , nguyên                                                  |
| adi                               | sơ                                                                 |
| ādi                               | sơ , tiền , thi , tối sơ , bản lai , bản tính , chủng chủng , đẳng |
| ādi-bhūmi                         | sơ địa                                                             |
| ādika                             | đẳng                                                               |
| ādi-kāraṇatva                     | sơ nhân                                                            |

|                            |                                                                                       |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| ādi-karmika                | sơ tu nghiệp , sơ học , sơ phát tâm , sơ hành giả , thử nghiệp , tân học , tân phát ý |
| ādikarmika                 | a di điềm                                                                             |
| ādikārmika-bodhisattva     | tân học bồ tát                                                                        |
| ādi-kṣaya                  | bản lai vô                                                                            |
| ādi-madhya-anta            | sơ trung hậu                                                                          |
| ādi-madhya-paryavasāna     | sơ trung hậu                                                                          |
| adīna                      | thắng                                                                                 |
| adīna-manas                | tâm vô khiếp liệt                                                                     |
| adina-manas                | khiếp liệt                                                                            |
| adīnatva                   | vô pháp                                                                               |
| ādīnava                    | hoạn , khổ , quá , quá thất , quá                                                     |
| hoạn , quá ác              |                                                                                       |
| ādīnava-darśana            | kiến quá hoạn                                                                         |
| ādīnava-darśin             | thâm kiến quá hoạn , kiến quá hoạn                                                    |
| ādīnava-nimitta            | quá hoạn tương                                                                        |
| ādīnava-saṃjñā             | quá hoạn tướng                                                                        |
| adinnādāna                 | bất dữ thủ                                                                            |
| adinnādāna-veramaṇī        | bất thâu đạo                                                                          |
| adinnam ādiyamānaḥ         | bất dữ thủ                                                                            |
| ādi-pariśuddhatva          | bản lai thanh tịnh                                                                    |
| ādīpayati                  | nhiên , nhiên                                                                         |
| ādi-prasānti               | bản lai tịch tĩnh                                                                     |
| ādi-prasthāna              | phát tâm                                                                              |
| ādīpta                     | hoả , diễm , nhiên , nhiệt                                                            |
| ādīpta                     | sí                                                                                    |
| ādīpta                     | nhiên , diễm , thiêu nhiên                                                            |
| ādīpta-(āgāra-)            | thiêu nhiên                                                                           |
| ādīptāgāra                 | hoả trạch                                                                             |
| ādīpta-gṛha                | hoả trạch                                                                             |
| ādīpta-veśman              | hoả trạch                                                                             |
| adīrgha-kālikaḥ parigrahaḥ | đoản thì nhiếp thụ                                                                    |
| ādi-śabda                  | đẳng ngôn                                                                             |
| ādiśāmi                    | ngã thuyết                                                                            |
| ādi-sānta                  | bản lai tịch tĩnh                                                                     |
| ādi-sānta-samatā           | bản tịch bình đẳng tính                                                               |
| ādi-sarga                  | sơ khởi                                                                               |
| ādi-suddha                 | bản lai thanh tịnh                                                                    |

|                              |                                        |
|------------------------------|----------------------------------------|
| ādi-suddhatva                | bản lai thanh tịnh                     |
| ādita eva                    | tiên                                   |
| āditah                       | tòng sơ                                |
| āditas                       | sơ , tòng bản , bản lai                |
| āditya                       | nhật , tô lợi da                       |
| āditya-garbha                | nhật tàng                              |
| āditya-maṇḍala               | nhật                                   |
| ādi-viśuddhi                 | bản lai thanh tịnh                     |
| adivya-drś                   | vô nhãn kiến giả                       |
| adoṣa                        | vô thất , vô hữu thất , vô thừa<br>quá |
| adravya                      | vô vật                                 |
| adr̥ṣṭa                      | bất khả kiến , bất kiến , vị tăng      |
| hữu , vị kiến                |                                        |
| adr̥ṣṭa-pūrva                | cơ đặc                                 |
| adr̥ṣṭvā                     | bất kiến                               |
| adr̥śya                      | bất kiến , tiềm , vô hình              |
| adr̥śyamāna                  | vô hữu                                 |
| aduḥkha                      | bất khổ , vô khổ                       |
| aduḥkha-asuhkha-vedanīya     | : bất khổ bất lạc thụ nghiệp           |
| aduḥkhāsukha                 | bất khổ bất lạc                        |
| aduḥkhāsukha                 | bất khổ bất lạc                        |
| aduḥkha-sukha vedanā         | bất khổ bất lạc thụ                    |
| aduḥkhāsukha-vedanīyaṃ karma | :<br>thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp  |
| aduḥkhāsukhita               | bất khổ bất lạc                        |
| aduṣṭa                       | vô sân                                 |
| advaidhī-kāra                | vô sai biệt                            |
| advaidhī-kāratva             | vô phân biệt                           |
| advaita                      | bất nhị                                |
| advaya                       | vô , vô nhị                            |
| advaya-dharma-paryāya        | bất nhị pháp môn                       |
| advaya-lakṣaṇa               | vô nhị                                 |
| advaya-mukha                 | bất nhị môn                            |
| advayârtha                   | vô nhị                                 |
| advayatva                    | vô nhị                                 |
| adveṣa                       | vô sân                                 |
| advitīya                     | vô nhị , vô lưỡng                      |
| ādya                         | nhất                                   |

|                          |                                                                                                                                                 |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| adya                     | kim , kim nhật , kim thời , kim giả                                                                                                             |
| ādyā                     | sơ , sơ tĩnh lự , tiền , thủy                                                                                                                   |
| adya                     | nhật                                                                                                                                            |
| ādyā                     | lược hữu nhị chủng                                                                                                                              |
| ādyā-darśana             | kiến thủy , kiến căn bản                                                                                                                        |
| adya-kāla                | hiện tại thế                                                                                                                                    |
| ādyam smṛty-upasthānam   | : thân niệm trụ                                                                                                                                 |
| ādy-antavan-madhya       | tiền trung hậu                                                                                                                                  |
| ādy-antika               | sơ hậu                                                                                                                                          |
| ādyanutpāda              | a đề a nậu ba đà                                                                                                                                |
| ādy-anutpanna            | bất sinh                                                                                                                                        |
| ādyanutpanna             | a đề a nậu ba đà                                                                                                                                |
| ādy-anutpannatā          | bản lai vô sinh                                                                                                                                 |
| adyavasita               | tham                                                                                                                                            |
| ādye kṣaṇe               | sơ niệm                                                                                                                                         |
| ādyôtpāda                | sơ khởi                                                                                                                                         |
| āgaccha                  | lai                                                                                                                                             |
| āgacchanti               | lai nghệ                                                                                                                                        |
| āgacchanti sma           | lai nghệ                                                                                                                                        |
| āgacchat                 | chính hành                                                                                                                                      |
| āgacchati                | lai chí                                                                                                                                         |
| agada                    | già đà , ác yết đà , ác yết đà<br>dược , phổ khứ , vô bệnh , a già<br>đà , a già đà dược , a yết đà , a<br>kiệt đà , a đà                       |
| agada-bhaiṣajya          | a già đà dược                                                                                                                                   |
| āgādha                   | để , nguyên để                                                                                                                                  |
| āgāḍhatara pāpaka karman | : ương tội                                                                                                                                      |
| agāgatādhvan             | lai thế                                                                                                                                         |
| agaha                    | xả                                                                                                                                              |
| āgahana-carita           | trù lâm hành                                                                                                                                    |
| āgama                    | truyền , sắc , giáo pháp , giáo<br>chứng , chỉ , lí giáo , tương<br>thừa , kinh , thánh giáo , thánh<br>ngôn , tự giáo , chí giáo , thân<br>cận |
| agama                    | a già ma                                                                                                                                        |
| āgama                    | a hàm , a hàm kinh , a cập ma                                                                                                                   |
| āgamādhigama             | giáo chứng                                                                                                                                      |

|                       |                                                                                      |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| āgama-drṣṭi           | a thị đa                                                                             |
| āgamana               | lai , sinh , chí , hành , chúng                                                      |
| āgamana-gamana        | vãng lai                                                                             |
| agamanatā             | bất vãng                                                                             |
| āgama-pramāṇa         | chính giáo lường , thánh giáo<br>lường                                               |
| āgama-virodha         | vì giáo                                                                              |
| āgamaya               | thả chỉ                                                                              |
| āgameṇāptena          | chí giáo                                                                             |
| āgamika               | lai                                                                                  |
| āgāmin                | nhất lai hướng , tướng lai , hậu<br>xuất , tư đà hàm hướng                           |
| āgāmin-āpanna         | nhất lai quả                                                                         |
| āgamiṣu               | lai nghệ                                                                             |
| āgamita               | truyền                                                                               |
| āgamôpadeśa           | ngôn giáo                                                                            |
| agamya                | bất tương ưng                                                                        |
| āgamya                | lai , nhân , vị sở y chỉ , hoạch ,<br>ngộ                                            |
| agamya-gamana         | hành phi hành                                                                        |
| āgantu                | khách trần                                                                           |
| āgantuka              | lai , khách , khách tăng , khách<br>trần , hư vọng , a kiền đa                       |
| āgantuka-doṣa         | khách trần                                                                           |
| āgantukair upakleśaiḥ | khách trần phiền não                                                                 |
| āgantuka-kleśa        | khách trần phiền não                                                                 |
| āgantuka-mala         | câu nhiễm , khách trần , khách<br>trần câu , khách trần phiền não ,<br>phiền não câu |
| āgantuka-saṃjñā       | khách tướng                                                                          |
| āgantukatā            | khách trần phiền não                                                                 |
| āgantukatva           | khách trần                                                                           |
| āgantukeṣu dharmeṣu   | khách pháp                                                                           |
| āgantukī saṃjñā       | khách tướng                                                                          |
| āgantu-kleśa          | khách trần , khách trần phiền<br>não                                                 |
| āgantukôpakleśa       | khách trần                                                                           |
| āgāra                 | thất , thất trạch                                                                    |
| agāra                 | gia                                                                                  |
| āgāra                 | gia pháp , ốc                                                                        |

|                                  |                                                                                                             |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| agāra                            | xá trạch                                                                                                    |
| āgāra                            | a kiệt la                                                                                                   |
| āgārād an-āgārikām pravrajeyam : | xả gia pháp thú ư phi                                                                                       |
| gia                              |                                                                                                             |
| agāram adhyāvasitum              | tại gia                                                                                                     |
| agārasyānagārikām                | xuất gia                                                                                                    |
| āgārika                          | thế tục                                                                                                     |
| agārika                          | tại gia                                                                                                     |
| āgārika                          | tại gia , bạch y                                                                                            |
| agaru                            | ác yết lỗ , mộc mật , trầm đàn ,<br>trầm thủy hương , trầm hương ,<br>trầm hương , mật hương , a già<br>lâu |
| agaru-gandha                     | trầm hương                                                                                                  |
| āgas                             | thất , tội , quá                                                                                            |
| āgata                            | đắc , sở đắc , quy                                                                                          |
| agata                            | vô                                                                                                          |
| āgata                            | hoạch , phát nghệ , chí , hoàn                                                                              |
| āgatā abhūvan                    | lai đáo                                                                                                     |
| āgatāgata                        | lai chí                                                                                                     |
| āgatāgatās                       | lai nghệ                                                                                                    |
| agate                            | vị chí                                                                                                      |
| agati                            | bất khứ , bất năng tri                                                                                      |
| āgati                            | lai , lai chí                                                                                               |
| agati                            | sở bất đắc , sở bất hành                                                                                    |
| āgati                            | quá khứ hành                                                                                                |
| agatika                          | vô hành                                                                                                     |
| āgatu ... darśanāya              | phụng diện                                                                                                  |
| āgatya                           | đáo , chí                                                                                                   |
| agaurava                         | tăng tật                                                                                                    |
| agaveśaṇa                        | bất kiến                                                                                                    |
| agaveśin                         | vô cầu                                                                                                      |
| agha                             | bất thiện , ác , ngại , tội , sắc                                                                           |
| agha-hantrī                      | diệt tội                                                                                                    |
| aghana                           | a già đàm , a ca nang                                                                                       |
| aghanam                          | a ca nang                                                                                                   |
| agha-niṣṭha                      | sắc cứu cánh thiên , sắc cứu<br>cánh xứ                                                                     |
| āghāta                           | tăng , hiềm hận , hại                                                                                       |
| āghata                           | nộ                                                                                                          |

|                    |                                   |
|--------------------|-----------------------------------|
| āghāta             | oán hại , huệ , sân huệ , sân huệ |
| āghāta-citta       | tâm , phá hoại , vi hại           |
| āghāta-cittatā     | tồn hại tâm                       |
| āghātākaraṇa       | huệ hại tâm , huệ tâm             |
| āghātayitavya      | bất tồn não                       |
| aghr̥ṇa            | huệ                               |
| agitika            | ác                                |
| aglāna             | bất khứ                           |
| agna               | vô bệnh , vô si                   |
| agni               | a ca sắc                          |
|                    | ác tà ni , trí hoả , hoả , hoả    |
|                    | quang                             |
| āgni               | hoả thiên                         |
| agni               | nhiên , mãnh hoả , a kì ni        |
| agni-bhayaṃ        | hoả tai                           |
| agni-caya          | hoả đàn                           |
| agni-dagdha        | hoả táng                          |
| agni-dāha          | hoả , thiêu                       |
| agni-daivata       | hoả thiên , hoả thần              |
| agni-deva          | hoả thần                          |
| agni-devatā        | hoả thiên                         |
| agni-dhātu-samādhi | hoả giới định                     |
| agni-hotra         | hoả tế                            |
| agni-jvāla         | sí hoả                            |
| agni-kalpa         | hoả tịnh                          |
| agni-kalpiya       | hoả tịnh                          |
| agni-khadā         | hoả khanh , hoả tុ                |
| agni-kunḍa         | hoả đàn                           |
| agni-paricāraka    | sự hoả                            |
| agni-prabhā        | hoả quang                         |
| agni-praveṣa       | phó hoả                           |
| agni-rājan         | hoả                               |
| agni-śālā          | ôn thất                           |
| agni-śaraṇa        | hoả đàn                           |
| agni-skandha       | hoả tai , hoả tុ                  |
| agnivat            | như hoả                           |
| agocara            | bất hành                          |
| agotra             | vô tính , vô chủng tính , vô      |
|                    | chủng tính , phi tính             |
| agotraka           | vô tính                           |

|                        |                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| agotrakaḥ              | quyết định chủng tính                                                                                                                                                                                                   |
| agotra-stha            | trụ vô chủng tính                                                                                                                                                                                                       |
| agotra-sthāna          | trụ vô chủng tính                                                                                                                                                                                                       |
| agra                   | thượng , thượng diệu , thượng<br>tôn , thượng thủ , tiên , thắng ,<br>tăng thượng , diệu , tôn , tối<br>thượng , tối thắng , tối thắng vô<br>đẳng , hữu đỉnh , vô thượng ,<br>vô đẳng , đệ nhất , quá , trọng ,<br>đỉnh |
| agrabodhi              | thượng tôn phật đạo , thượng<br>tôn đạo , phật tôn đạo                                                                                                                                                                  |
| agra-bodhi             | Phật đạo , đại tôn đạo , đại bồ<br>đề , diệu bồ đề , tôn chính đạo ,<br>tôn giác , tôn đạo , tối chính<br>giác , vô thượng tôn đạo , vô<br>thượng đạo                                                                   |
| agrabodhi              | đạo tôn                                                                                                                                                                                                                 |
| agra-dharma            | thế đệ nhất , thế đệ nhất pháp ,<br>đại tôn pháp , đại kinh pháp ,<br>thật trí , tôn pháp huân , vô<br>thượng đạo giáo , đệ nhất nghĩa                                                                                  |
| agradharma             | đạo tôn                                                                                                                                                                                                                 |
| agra-dharma-anantaram  | thế đệ nhất pháp vô gian                                                                                                                                                                                                |
| agra-dharma-kathikānām | : đồ giảng                                                                                                                                                                                                              |
| agra-drṣṭi             | thắng                                                                                                                                                                                                                   |
| āgraha                 | thọ , chấp , chấp trước                                                                                                                                                                                                 |
| agraha                 | xả , vị chí                                                                                                                                                                                                             |
| āgraha                 | tham trước                                                                                                                                                                                                              |
| agrāha                 | tà chấp                                                                                                                                                                                                                 |
| agrahaṇa               | bất khả thủ , bất khả tri                                                                                                                                                                                               |
| agrāhaṇa               | bất nhiếp                                                                                                                                                                                                               |
| agrahaṇa               | bất minh , vị chí , vô nhiếp                                                                                                                                                                                            |
| agrāhya                | vô đắc                                                                                                                                                                                                                  |
| agra-ja                | tiền , quá khứ                                                                                                                                                                                                          |
| agram                  | tiền                                                                                                                                                                                                                    |
| agra-mati              | thắng ý                                                                                                                                                                                                                 |
| agra-phalarhatvam      | a la hán quả                                                                                                                                                                                                            |
| agra-prajñā            | tuệ                                                                                                                                                                                                                     |
| agra-prajñapti         | tối thượng thi thiết                                                                                                                                                                                                    |

|                             |                                                                                                     |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| agra-puṃgava                | thánh nhân                                                                                          |
| agra-sattva                 | thắng                                                                                               |
| agra-sattva-vara            | nhân trung tôn                                                                                      |
| agra-śrāvaka                | tôn đệ tử                                                                                           |
| agra-śuddhi                 | tịnh thắng                                                                                          |
| agratā                      | thắng , đệ nhất                                                                                     |
| agrataḥ                     | hiện tiền                                                                                           |
| agratas                     | tiền , thắng , hướng                                                                                |
| agratva                     | thắng , tối vi thắng                                                                                |
| agra-yāna                   | thượng thừa , tối thượng thừa ,<br>vô thượng thừa                                                   |
| agrayāna                    | đạo tôn                                                                                             |
| agra-yānika                 | tối thắng thừa                                                                                      |
| agṛhīta                     | bất khả đắc                                                                                         |
| āgṛhīta                     | thủ , hữu khan lận                                                                                  |
| agrya                       | thượng thủ , sơ , thắng , tối<br>thượng , tối tôn , tối đệ nhất ,<br>vô thượng , đệ nhất , đồ giảng |
| agrya dharmakathikānām      | tôn pháp giảng                                                                                      |
| agrya-bhūta                 | vi tối đệ nhất                                                                                      |
| agryāśaya                   | tối thượng ý lạc                                                                                    |
| aguṇa                       | vô đức                                                                                              |
| āguṇṭhita                   | trước                                                                                               |
| agurava                     | vô tín                                                                                              |
| aguru                       | trầm đàn , trầm thủy , trầm<br>thủy hương , trầm hương                                              |
| aḥ                          | ác                                                                                                  |
| āḥ                          | ác                                                                                                  |
| āha                         | cáo ngôn                                                                                            |
| aha                         | ngã , nhật                                                                                          |
| ahaha                       | ầu hầu hầu , a a a                                                                                  |
| aham ... ih'āgataḥ          | ngộ hội                                                                                             |
| aham                        | ngô , Như Lai tôn , kỉ , ngã ,<br>ngã bối , bi                                                      |
| aham iti                    | kế ngã                                                                                              |
| aham iti mamēti ca vikalpaḥ | ngã sở phân biệt                                                                                    |
| aham iti vikalpaḥ           | ngã phân biệt                                                                                       |
| aham-kāra                   | ngô ngã , ngã , ngã chấp , ngã<br>mạn                                                               |

|                                |                                                           |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| ahaṃkāra                       | ngã ngã sở chấp                                           |
| ahaṃ-kāra                      | ngã kiến                                                  |
| ahaṃkāra                       | chuyển di                                                 |
| ahaṃkāra-mamakāra              | ngã kiến                                                  |
| ahaṃkāra-manaskāratā           | ngã chấp                                                  |
| ahaṃkāra-vastu                 | ngã sự                                                    |
| ahaṃ-kṛti                      | ngã chấp , ngã mạn                                        |
| ahaṃ-mānin                     | ngã mạn                                                   |
| ahan                           | nhật , tô lợi da                                          |
| ahāni                          | bất thoái                                                 |
| ahany ahani                    | nhật nhật                                                 |
| ahar                           | nhật                                                      |
| āhāra                          | y                                                         |
| āhara                          | đắc , hoàn                                                |
| āhāra                          | a hạ la , thực , ẩm thực                                  |
| āhāra āharaṇam āyuh, saṃtāraṇe | : ách hạt la ách hạt la<br>mã ma ái do nhi tản tháp la ni |
| āhāra-catuṣka                  | tứ thực                                                   |
| āhāra-gaveṣin                  | cầu thực                                                  |
| ahar-ahar                      | thường                                                    |
| āharaka                        | hoạch                                                     |
| āhāraka                        | năng dẫn                                                  |
| āhārakatā                      | đắc                                                       |
| āhārakatva                     | năng dẫn                                                  |
| āhāra-kṛtya                    | thực dụng , ẩm thực                                       |
| āharaṇa                        | thủ , chấp , đoạt , trì , khiên                           |
| āharaṇatā                      | tác , đắc , tập                                           |
| āhārārthin                     | cầu thực                                                  |
| āhāratā                        | thực                                                      |
| āharati                        | năng dẫn                                                  |
| āhāratva                       | thực                                                      |
| āhāreya                        | trước                                                     |
| āhārika                        | dẫn đạo , năng trợ , năng hoạch                           |
| āhāritraka                     | đắc                                                       |
| ahar-niśam                     | chú dạ                                                    |
| āhartṛ                         | tán mĩ                                                    |
| ahārya                         | bất hoại , bất thoái                                      |
| āhārya                         | đoạt                                                      |
| ahārya-dharman                 | bất hoại pháp                                             |

|                         |                                                                                    |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| āhatya                  | tiêm                                                                               |
| ahetu                   | bất thành nhân , vô nhân , phi nhân                                                |
| ahetuka                 | vô nhân                                                                            |
| āhetuka                 | vô nhân                                                                            |
| ahetuka-kāraṇa-vāda     | vô nhân                                                                            |
| ahetukatā               | vô nhân                                                                            |
| ahetukatva              | vô nhân , vô nhân quả                                                              |
| ahetu-sad-bhāva         | vô nhân                                                                            |
| ahetu-samutpanna        | vô nhân sinh                                                                       |
| ahetutas                | vô nhân                                                                            |
| ahetutva                | vô nhân , vô hữu nhân                                                              |
| ahetu-vādin             | vô nhân quả                                                                        |
| ahetu-viṣama-hetu       | vô nhân ác nhân                                                                    |
| ahetu-viṣama-hetu-vādin | vô nhân ác nhân chủng chủng tránh luận                                             |
| aheya                   | bất đoạn , phi sở đoạn                                                             |
| ahi                     | độc xà , tát bả , xà                                                               |
| āhika                   | nhật                                                                               |
| ahiṃsā                  | bất hại , bất sát sanh                                                             |
| ahīnānadhika            | bất tăng bất giảm                                                                  |
| āhita                   | túc nghiệp                                                                         |
| ahita                   | ác                                                                                 |
| āhita                   | sở lập                                                                             |
| ahita                   | vô lợi , vô lợi , vô lợi ích , vô lợi ích , vô lợi ích sự , vô lợi ích sự , vô ích |
| ahitatva                | vô lợi ích                                                                         |
| āhlādaka                | sinh hoan hỉ                                                                       |
| āhlādana                | ý lạc                                                                              |
| ahna                    | nhật , chú                                                                         |
| aho                     | hi pháp                                                                            |
| āho svit                | hoặc                                                                               |
| ahoaho                  | hi pháp                                                                            |
| aho-rātra               | nhất nhật , chú dạ                                                                 |
| ahrasvī-karaṇa          | bất lệnh phạt đoán                                                                 |
| ahrī                    | vô tâm                                                                             |
| ahrīka                  | vô tâm                                                                             |
| āhrīkya                 | vô tâm                                                                             |
| āhrīkya-anapatrāpya     | vô tâm vô quý                                                                      |

|                           |                                                               |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------|
| ahrīyamāna                | vô tâm                                                        |
| āhriyate                  | dẫn sinh                                                      |
| āhṛta                     | sở dẫn                                                        |
| ahu                       | ngô , ngã                                                     |
| ahū                       | a hô                                                          |
| ahūṃ                      | a hồng                                                        |
| āhūta                     | xuất tội , triệu , hô , hô triệu                              |
| āhūya                     | hướng                                                         |
| āhvāna                    | hô triệu                                                      |
| āhvānāya saṃketaḥ         | hô triệu giả danh                                             |
| āhvanīya                  | ưng chiêu diên                                                |
| ahvaya                    | khiếu                                                         |
| āhvayana                  | xuất tội , hành                                               |
| āḥ-vi-ra-hūm-kham a ti la | hồng khiếm                                                    |
| aihika                    | thử thể , thử sinh , hiện , hiện thể                          |
| aihika-sukha              | hiện thể lạc                                                  |
| aikadhyam                 | nhất , vi nhất , lược , lược hữu<br>nhị chủng , lược thuyết   |
| aikadhyam abhisamkṣipya : | tổng hợp vi nhất                                              |
| aikadhyamabhisamkṣipya    | tổng                                                          |
| aikadhyatā                | đồng                                                          |
| aikāntika                 | nhất hướng , định , quyết định                                |
| aikāntikatā               | nhất hướng                                                    |
| aikya                     | nhất , nhất tính , nhất thể , hoà<br>hợp , lược hữu nhị chủng |
| aindriya                  | căn                                                           |
| aiṇeya                    | y ni diên , y nê diên , nhân ni<br>diên , ai nê da            |
| aiṇeya-jaṅgha             | ai nê da suỷ                                                  |
| airāvaṇa                  | y lan                                                         |
| airyāpathika              | oai nghi lộ                                                   |
| airyāpathikādīni cittāni  | oai nghi đẳng tâm                                             |
| aīśvara                   | bất tự tại                                                    |
| aiśvarya                  | oai lực , phú quý , tự tại                                    |
| aiśvarya-adhipati         | tự tại tăng thượng                                            |
| aiśvarya-bala             | tự tại lực                                                    |
| aiśvarya-saṃpanna         | tự tại cụ túc                                                 |
| aiśvarya-saṃpat           | tự tại cụ túc                                                 |
| aja                       | bất sinh                                                      |

|                  |                                                                            |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| ajalpitavya      | bất ưng thuyết                                                             |
| ajānaka          | bất sinh , xảo tiện , vô sinh                                              |
| ajānakā dharma   | vô sở sinh pháp                                                            |
| ājānāti          | liễu                                                                       |
| ājāneya          | thiện                                                                      |
| ajanita          | vô sinh                                                                    |
| ajanman          | bất sinh , vô sinh , vô khởi                                               |
| ajanmatā         | bất sinh , vô khởi                                                         |
| ajanmatva        | vô sinh                                                                    |
| ājanya           | cát tường , diệu trang nghiêm                                              |
| aja-padaka-daṇḍa | nhiếp tử                                                                   |
| ajāta            | bất sinh , lai , lai sinh , vị , vị<br>lai , vị dĩ sinh , vô hữu , vô sinh |
| ajātaka          | bất sinh , vô sinh , vô khởi                                               |
| ajāta-pakṣa      | sí vị thành tựu , sí vũ vị thành                                           |
| ajāta-samatā     | bất sanh bình đẳng tính                                                    |
| ajātatva         | bất sanh , vô sanh                                                         |
| ajāti            | bất sanh , vô sanh                                                         |
| ajātika          | bất sanh , vô sanh                                                         |
| ajāty-anutpatti  | bất sanh bất diệt                                                          |
| ājāva            | lai                                                                        |
| āje              | tri                                                                        |
| ajira            | xứ                                                                         |
| ajita            | a di đầu , a thị đa , a dật , a dật<br>đa                                  |
| ajitaṃjaya       | a thệ đan đồ na                                                            |
| ājīva            | mạng , hoạt mạng , tịnh mạng                                               |
| ajīva            | vô mạng , vô thọ                                                           |
| ājīva            | tà mạng                                                                    |
| ājīvaka          | ni càn tử , tà mạng ngoại đạo                                              |
| ājīva-saṃpad     | chính mạng viên mãn                                                        |
| ājīvikā          | bất hoạt                                                                   |
| ājīvika          | ngoại đạo                                                                  |
| ājivika          | hoạt mạng                                                                  |
| ājīvikā          | hoạt mạng                                                                  |
| ājīvika          | khoả hình ngoại đạo                                                        |
| ājīvika          | tà mạng                                                                    |
| ājīvika          | tà mạng ngoại đạo                                                          |
| ājīvikā-bhaya    | bất hoạt khủng bố , bất hoạt uỷ                                            |
| ājñā             | khả tri                                                                    |

|                        |                                                                              |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| ajña                   | ngu si                                                                       |
| ājñā                   | tuệ , sắc , giáo , giáo lệnh , giáo<br>勅 , giáo hoá , giáo mạng, giáo<br>sắc |
| ajña                   | vô trí tuệ , vô tri , si                                                     |
| ājñā                   | sách                                                                         |
| ājñā                   | thánh giáo , giải , giải liễu                                                |
| ajña                   | ngôn giáo                                                                    |
| ājñā                   | ngôn giáo                                                                    |
| ājñā-citta             | tuệ tâm                                                                      |
| ājñākhyā               | tri                                                                          |
| ājñāna                 | bất khả tri luận                                                             |
| ajñāna                 | ngu si , vị năng liễu , vị thông<br>đạt                                      |
| ājñāna                 | trắc                                                                         |
| ajñāna                 | vô minh , vô trí , vô trí tuệ , vô<br>tri , si                               |
| ājñāna                 | tri , giải                                                                   |
| ajñāna                 | mê ám                                                                        |
| ajñāna                 | thuần ngu                                                                    |
| ajñānaka               | xảo tiện                                                                     |
| ajñāna-mithyābhiniveśa | vô trí tà chấp                                                               |
| ajñāpaka               | phi chứng                                                                    |
| ājñāpayati             | sắc , giáo thị , sách                                                        |
| ājñāpita               | sở thông                                                                     |
| ājñāpti                | cáo sắc                                                                      |
| ājñāsyāmīndriya        | vị tri đang tri căn                                                          |
| ājñāsyāmīndriyādi      | tam vô lậu căn                                                               |
| ājñāsyati              | đạt liễu                                                                     |
| ajñāta                 | bất năng tri                                                                 |
| ājñāta                 | tri                                                                          |
| ajñāta-caryā           | mật hành                                                                     |
| ājñāta-kaunḍinya       | A nhược kiêu trần như                                                        |
| ājñātāvīndriya         | cụ tri căn , dĩ tri căn                                                      |
| ājñātēndriya           | dĩ tri căn                                                                   |
| ājñātṛ                 | tu học                                                                       |
| ājñāya                 | tri dĩ                                                                       |
| ājñēndriya             | dĩ tri căn , tri                                                             |
| ājñeya                 | khả tri , chu tri , tri , giải                                               |
| ajyate                 | tri                                                                          |

|                       |                                                                  |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------|
| ākaḍḍhana             | dụ dẫn                                                           |
| akāla                 | yêu , hoành , phi thì , phi thì                                  |
| akāla-bhojana         | phi thời thực                                                    |
| akalaha               | vô tránh                                                         |
| akālekhādanīyaṃkhādet | phi thời thực                                                    |
| ākālīka               | vô thì                                                           |
| akalmāṣa              | bất tạp , thanh tịnh , vô cầu                                    |
| akalmaṣa              | vô uế                                                            |
| akalmāṣa              | vô uế                                                            |
| akalpa                | bất tư                                                           |
| ākalpa                | tịnh                                                             |
| akalpa                | vô phân biệt , vô phân biệt pháp                                 |
| ākalpa                | y                                                                |
| akalpa                | phi phân biệt                                                    |
| akalpana              | vô phân biệt                                                     |
| akalpanā              | vô phân biệt                                                     |
| akalpana-jñāna        | chánh trí                                                        |
| akalpanā-jñāna        | vô phân biệt trí                                                 |
| akalpika              | bất tịnh , vô phân biệt , phi pháp                               |
| akalpita              | vô phân biệt                                                     |
| akalpiya              | bất tịnh                                                         |
| akalyāṇa              | bất thiện , ác                                                   |
| akāma-kāritva         | bất tự tại                                                       |
| akāmika               | bất dục                                                          |
| akampanatā            | bất động                                                         |
| akaṃpanatā            | khuyh động                                                       |
| akampeyyā             | bất động                                                         |
| akampiya              | bất động                                                         |
| akampya               | bất động                                                         |
| ākampya               | bất động                                                         |
| akampya               | vô già                                                           |
| akaniṣṭha             | hữu đỉnh , hữu đỉnh thiên , sắc cứu cánh thiên , sắc cứu cánh xứ |
| Akaniṣṭha             | sắc cứu cánh , nhị sá                                            |
| akaniṣṭha             | a ca ni sá thiên , a ca sắt sá                                   |
| Akaniṣṭha             | a ca nị sá                                                       |
| akaniṣṭha-bhavana     | sắc cứu cánh thiên , sắc cứu cánh xứ                             |

|                        |                                                 |
|------------------------|-------------------------------------------------|
| akaniṣṭha-deva         | a ca ni sá thiên                                |
| akaniṣṭhāḥ             | sắc cứu cánh thiên , sắc đỉnh                   |
| akaniṣṭhānām sthānam   | sắc cứu cánh thiên , sắc cứu<br>cánh xứ         |
| ākāṅkṣ                 | dục                                             |
| ākāṅkṣam               | dục                                             |
| ākāṅkṣamāṇa            | tuân cầu                                        |
| ākāṅkṣa-māṇah          | tuỳ kì sở lạc , tuỳ sở lạc                      |
| ākāṅkṣaṇa              | lạc , lạc dục , lạc cầu                         |
| ākāṅkṣin               | tín                                             |
| ākāra                  | sự                                              |
| ākara                  | cụ , cụ túc , xuất sinh                         |
| ākāra                  | câu , diệu tương , hình tương ,<br>tính , tướng |
| ākara                  | sở sinh                                         |
| ākāra                  | hữu tương , căn tính                            |
| ākara                  | nguyên , sinh , sinh xứ                         |
| ākāra                  | tương , chủng                                   |
| ākara                  | năng xuất , tàng                                |
| ākāra                  | hành , hành tương                               |
| ākāra                  | a tự                                            |
| ākārāḥliṅgāninimittāni | tương                                           |
| ākāraka                | vô tác                                          |
| ākaraṇa                | bất , bất năng tác                              |
| ākāraṇa                | nhân duyên                                      |
| ākaraṇa                | dẫn sinh                                        |
| ākaraṇa                | vô , vô tác                                     |
| ākāraṇa                | vô duyên                                        |
| ākaraṇa                | mạc tác                                         |
| ākāraṇa                | hành                                            |
| ākāraṇa                | phi nhân                                        |
| ākāraṇa-ja             | vô nhân sinh                                    |
| ākāraṇa-prāpti         | bất thành nhân                                  |
| ākaraṇatā              | bất tác                                         |
| ākaraṇīya              | bất ưng tác , vô công dụng                      |
| ākārāprameyatā         | phẩm vô lường                                   |
| ākāratas               | hành tương sai biệt                             |
| ākārayati              | xướng đạo , duyên , năng thủ                    |

|                      |                                                                               |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| akarmaka             | vô tác , vô nghiệp , vô nghiệp dụng                                           |
| akarmaṇya            | vô sở kham năng , vô sở kham năng                                             |
| akarmaṇyatā          | vô kham nhậm tính                                                             |
| akarmanyatā          | thô trọng                                                                     |
| ākārṣa               | trừu , khiên , dụ dẫn , câu                                                   |
| ākārṣaṇa             | triệu , dẫn , dẫn tiếp , đắc , nhiếp , nhiếp thủ , câu triệu , câu triệu pháp |
| ākārṣaṇa-samartha    | năng dẫn                                                                      |
| ākārṣaṇī             | câu triệu pháp , a kiệt sa ni                                                 |
| ākārṣāya             | triệu thỉnh đồng tử , a kiệt la sái                                           |
| akaruṇā              | vô bi                                                                         |
| akārya               | bất ưng tác , vô tác , vô quả , phi pháp                                      |
| ākāryate             | sở thủ , sở hành                                                              |
| ākāśa                | thái hư không , không , không trung , không giới , hư                         |
| ākāśa-anantya        | không vô biên                                                                 |
| ākāśa-anatya-āyatana | không vô biên xứ                                                              |
| ākāśa-dhātu          | thổ giới , không giới , hư không , hư không giới                              |
| ākāśānantyāyatana    | vô lường không xứ , không vô biên xứ , không vô biên xứ định                  |
| ākāśānantyāyatana    | không xứ                                                                      |
| ākāśānantya-yatanaṃ  | vô biên không xứ thiên                                                        |
| ākāśānantyā-yatanam  | không vô biên xứ địa                                                          |
| ākāśa-sama           | do như hư không                                                               |
| ākāśa-samatā         | do như hư không , đẳng hư không                                               |
| ākāśasaṃskṛta        | hư không vô vi                                                                |
| ākāśa-tala           | hư không trung                                                                |
| ākāśa-varna          | bích                                                                          |
| ākāśavat             | như hư không , nhược hư không                                                 |
| akasmāt              | tốt , hốt nhiên , hốt nhĩ , đốn                                               |
| ākasmika             | hốt nhiên , vô nhân                                                           |
| akauśala             | bất minh                                                                      |
| akhaṇḍa              | bất hoại , bất phá , vô khuyết                                                |

|                   |                                                                                                                                               |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| akhaṇḍa-cārin     | vô khuyết                                                                                                                                     |
| akhaṇḍana         | bất phá                                                                                                                                       |
| akhaṇḍanatā       | bất phá                                                                                                                                       |
| akheda            | bất thoái , bất thoái chuyển , vô<br>quyện , vô yếm quyện , vô hữu<br>yếm quyện                                                               |
| akhedaṃ vātsalyam | vô quyện liên mẫn                                                                                                                             |
| akheda-vipakṣa    | vô yếm quyện sở đối trị                                                                                                                       |
| akhedita          | yếm quyện                                                                                                                                     |
| akheditā          | vô hữu yếm quyện                                                                                                                              |
| akhila            | cụ túc , tất , vô di , giai tất ,<br>biến                                                                                                     |
| akhilatas         | tất                                                                                                                                           |
| akhinna           | bất thoái , yếm quyện , vô yếm<br>quyện                                                                                                       |
| akhinnaḥ-bhavati  | vô hữu yếm quyện                                                                                                                              |
| ākhyā             | giả danh                                                                                                                                      |
| ākhyā             | giả lập                                                                                                                                       |
| ākhyā             | danh , nhiếp , sở , vi thể , chứng                                                                                                            |
| ākhyāna           | thị hiện , thuyết                                                                                                                             |
| ākhyānatā         | bất kiến                                                                                                                                      |
| ākhyānatā         | xung thán                                                                                                                                     |
| ākhyāta           | biệt tri , danh , khái bạch,<br>tuyên, tuyên thuyết , tuyên<br>thuyết khai thị, giáo , chính<br>thuyết , diễn thuyết , thị , thuyết<br>thuyết |
| ākhyātā           | khai khái, khai thị , hiển thị                                                                                                                |
| ākhyāta           | dĩ tuyên                                                                                                                                      |
| ākhyātam          | giải thích                                                                                                                                    |
| ākhyātr           | hí luận                                                                                                                                       |
| ākhyāyaka         | hí luận                                                                                                                                       |
| ākhyāyakêtiḥāsa   | danh , thuyết vi                                                                                                                              |
| ākhyāyate         | truy ức                                                                                                                                       |
| ākhyāyati         | thánh điển                                                                                                                                    |
| ākhyāyikā         | thuyết                                                                                                                                        |
| ākhyāyin          | giải phé                                                                                                                                      |
| akilāsin          | bất thoái                                                                                                                                     |
| akilāsitva        | vô sở hữu                                                                                                                                     |
| akiṃcana          | vô sở hữu , không tịch                                                                                                                        |
| akiṃcanya         |                                                                                                                                               |

|                           |                                                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|
| ākīṃcanya-āyatana         | vô sở hữu xứ                                                |
| ākīṃcanyāyatana           | vô sở đắc                                                   |
| ākīṃcanyāyatana-samāpatti | vô sở hữu xứ định                                           |
| ākīṃcid                   | đô vô sở hữu                                                |
| ākīñcanāyatana            | vô sở hữu xứ định                                           |
| ākīñcanyāyatana           | vô sở hữu xứ địa                                            |
| ākīrṇa                    | đa , hội náo , sí thanh , thanh<br>ân, biến                 |
| akīrti                    | ác danh                                                     |
| akisara                   | vô cảnh sát                                                 |
| aklānta                   | giải quyền , giải phế                                       |
| aklānta-kāya              | bệnh quyền                                                  |
| akliṣṭa                   | bất nhiễm , bất nhiễm ô, vô<br>nhiễm , vô nhiễm ô           |
| akliṣṭa-avyākṛta          | vô phúc vô kí                                               |
| akliṣṭaḥ dharmāḥ          | bất nhiễm pháp                                              |
| akliṣṭājñāna              | bất nhiễm ngu , bất nhiễm ô vô<br>minh , bất nhiễm ô vô tri |
| akliṣṭam-ajñānam          | bất nhiễm vô tri                                            |
| akliṣṭāvyākṛta            | tịnh vô kí , vô phúc vô kí                                  |
| akliṣṭāvyākṛtodharmaḥ     | vô phúc vô kí                                               |
| akopya                    | bất động , bất hoại , bất hoại<br>pháp                      |
| akopya-dharma (arhan)     | bất động pháp                                               |
| akopya-citta-vimukti      | bất động giải đoái                                          |
| akopya-dharman            | bất động , bất động pháp , bất<br>hoại pháp                 |
| akopya-dharmatāmṃgataḥ    | bất động                                                    |
| akopya-vīrya              | vô động tinh tiên                                           |
| ākoṭana                   | đoạn                                                        |
| ākoṭāpeti                 | đả                                                          |
| ākoṭayati                 | đả                                                          |
| ākoṭhayati                | đả                                                          |
| ākoṭita                   | đả                                                          |
| akovida                   | ngu                                                         |
| ākrama                    | xâm , thú hướng                                             |
| ākramaṇa                  | trụ , đắc , đắc nhập , đăng ,<br>chứng , siêu , giảng phục  |
| ākramati                  | xâm lược                                                    |

|                      |                                                                                        |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| ākramati mahīm       | an địa                                                                                 |
| ākramya              | thăng tiến                                                                             |
| ākrandatha           | câu đồng                                                                               |
| ākrandita            | khổ                                                                                    |
| ākṛānta              | quá                                                                                    |
| akṛcchra             | dị , vô gian nan                                                                       |
| akṛcchra-lābhitā     | đắc vô gian nan                                                                        |
| akṛcchratva          | vô nan                                                                                 |
| akriyāanabhisamskṛta | vô tác                                                                                 |
| akrodhana            | bất sân , vô sân , li chư phần<br>huệ                                                  |
| ākrośa               | a mạ , ác khẩu , sân huệ , mạ , a<br>câu lô xa                                         |
| ākrośana             | phỉ báng                                                                               |
| ākrośa-paribhāṣa     | khinh huỷ                                                                              |
| ākroṣṭṛ              | huệ nộ                                                                                 |
| akṛpatā              | vô bi                                                                                  |
| ākṛṣṭa               | dẫn tiếp , hoặc trước                                                                  |
| akṛta                | bất tác                                                                                |
| ākṛta                | sở tác                                                                                 |
| akṛta                | vị tác , vị tu , vô tác , vô vi                                                        |
| akṛtā-bharaṇa        | vị tác trang nghiêm cụ                                                                 |
| akṛtaka              | vô tác                                                                                 |
| ākṛti                | sự , tượng , như , thật , hình ,<br>hình tượng , hình mạo , sở tác ,<br>thị sự , tương |
| akṛtrima             | vô tác , vô hư , chân thật                                                             |
| akṛtya               | bất ưng tác , bất ưng tác                                                              |
| ākruṣṭa a            | mạ , mạ                                                                                |
| akṣa                 | thiên mục châu , ác xoa tụ , căn,<br>mục , nhãn , 經quán châu                           |
| akṣa-mālā            | sổ châu                                                                                |
| akṣamālā             | a xoa ma la                                                                            |
| akṣan                | nhãn                                                                                   |
| akṣaṇa               | ác đạo , hữu nan                                                                       |
| akṣaṇika             | phi sát na                                                                             |

|                   |                                                                                                     |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| akṣara            | vạn tự , danh tự , tự , ác sát la ,<br>ác sát la , ác sát na , văn , văn<br>tự , vô tận , la sát la |
| akṣataḥ           | trường thì                                                                                          |
| akṣaya            | bất hoại , bất tận , vô tận , vô<br>tận , vô cùng tận                                               |
| akṣaya-dharma     | vô tận pháp                                                                                         |
| akṣayākara        | bất khả tận , vô tận tàng                                                                           |
| akṣaya-pratibhāna | biện tài vô tận                                                                                     |
| akṣayatā          | vô tận                                                                                              |
| akṣayatva         | vô tận                                                                                              |
| akṣayin           | vô tận                                                                                              |
| akṣayya           | vô tận                                                                                              |
| akṣema            | bất an ổn                                                                                           |
| akṣematva         | bất an ổn , bất an ổn tính                                                                          |
| ākṣepa            | thủ , nhân , dẫn , dẫn phát , tạo                                                                   |
| ākṣepaka          | dẫn sinh , cảm , năng dẫn                                                                           |
| ākṣepakam—karma   | khiên dẫn nghiệp                                                                                    |
| ākṣepayati        | khởi                                                                                                |
| ākṣepo hetuḥ      | dẫn nhân                                                                                            |
| akṣeya            | vô tận                                                                                              |
| akṣi              | mục , nhãn                                                                                          |
| akṣīṇa            | vô tận                                                                                              |
| ākṣipta           | khiên                                                                                               |
| ākṣipyate         | cảm , tạo                                                                                           |
| akṣi-stha         | nhãn trung                                                                                          |
| akṣobha           | bất động                                                                                            |
| akṣobhaṇatā       | bất động                                                                                            |
| akṣobhita         | bất động                                                                                            |
| akṣobhya          | bất động , vô động , sân huệ nộ                                                                     |
| akṣobhya-buddha   | bất động như lai                                                                                    |
| akṣobhyaḥ         | bất động như lai                                                                                    |
| akṣubhita-citta   | định tâm                                                                                            |
| akṣy-abhijñā      | thiên nhãn thông                                                                                    |
| ākula             | loạn , hại , tương lạm                                                                              |
| ākulakara         | tác loạn                                                                                            |
| ākuñcana          | khuất                                                                                               |
| akupya            | bất động , vô động                                                                                  |

|                               |                                                                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| akupyanatā                    | vô phân biệt                                                                        |
| akurvan                       | viễn li                                                                             |
| akurvāt                       | bất sinh                                                                            |
| akuśala                       | bất thiện , bất thiện pháp , ác ,<br>ác tính , ác nghiệp , ác pháp ,<br>nhiễm , tội |
| akuśala-citta                 | bất thiện tâm                                                                       |
| akuśala-dharma                | bất thiện pháp                                                                      |
| akuśala-dharma-tathatā        | bất thiện pháp chân như                                                             |
| akuśala-dr̥ṣṭi                | ác kiến , tà kiến                                                                   |
| akuśala-karma                 | bất thiện nghiệp , ác nghiệp                                                        |
| akuśala-karman                | tội nghiệp                                                                          |
| akuśalam...karma              | bất thiện                                                                           |
| akuśala-mahā-bhūmika-dharma   | : đại bất thiện địa pháp                                                            |
| akuśalaṃkarma                 | ác nghiệp                                                                           |
| akuśalaṃkaukr̥tyam            | bất thiện                                                                           |
| akuśala-mūla                  | bất thiện căn , xảo tiện                                                            |
| akuśalamūla                   | thâm trọng                                                                          |
| akuśala-mūla-traya            | tam bất thiện căn                                                                   |
| akuśalānāṃ karma-pathānām     | : bất thiện nghiệp đạo                                                              |
| akuśalāt sthānāt              | bất thiện xứ                                                                        |
| akuśalebhyaḥ karma-pathebhyaḥ | : bất thiện nghiệp đạo                                                              |
| akuśalmūlavat                 | thâm trọng                                                                          |
| ākūtana                       | hi cầu                                                                              |
| akuthita                      | bất hoại                                                                            |
| akutsita                      | thanh tịnh                                                                          |
| alabdha                       | bất đắc , vô sở đắc , vô hữu                                                        |
| alabdha-ātmaka                | thân tương                                                                          |
| alabdha-śarīra                | vô tương                                                                            |
| alabdhātmaka                  | vô tính                                                                             |
| alābha                        | bất đắc , bất đắc , táng , thất ,<br>vô lợi , vô sở đắc                             |
| alabha                        | vô tham                                                                             |
| alābha                        | suy , phi đắc                                                                       |
| alabhamāna                    | bất khả đắc                                                                         |
| alābhin                       | bất đắc , vị đắc                                                                    |
| alabhya                       | bất khả đắc                                                                         |
| alajjā                        | vô hữu tu sĩ , vô hữu tu sĩ                                                         |
| alajjin                       | vô tu sĩ                                                                            |
| alakṣaṇa                      | vô tính , vô tương                                                                  |

|                          |                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| alakṣaṇa-dharma          | vô tương chi pháp                                                                                                                                                                              |
| alakṣaṇaka               | vô tương                                                                                                                                                                                       |
| alakṣaṇa-samatā          | vô tương bình đẳng tính                                                                                                                                                                        |
| alakṣaṇatā               | vô tương                                                                                                                                                                                       |
| alakṣatva                | vô tương                                                                                                                                                                                       |
| alakṣmī                  | quái                                                                                                                                                                                           |
| alam                     | thả chi , thả trí , lực , yểm , tịch<br>tĩnh , dĩ chung , dĩ túc , chỉ ,<br>mãn túc , năng                                                                                                     |
| alam asya                | bàn kết                                                                                                                                                                                        |
| ālamba                   | hoài , phan duyên , duyên                                                                                                                                                                      |
| ālambana                 | sự , y duyên , trần , cảnh , cảnh<br>giới , sở y duyên , sở duyên , sở<br>duyên cảnh , sở duyên cảnh<br>giới , sở duyên lự , phan duyên ,<br>爲cảnh , duyên , duyên cảnh ,<br>năng duyên , quán |
| ālambana-adhimokṣa       | sở duyên thắng giải                                                                                                                                                                            |
| ālambana-lakṣaṇa         | duyên tương                                                                                                                                                                                    |
| ālambanam                | sở duyên duyên                                                                                                                                                                                 |
| ālambanaṃ vastu          | sở duyên sự                                                                                                                                                                                    |
| ālambanaṃ vikalpayati    | phân biệt sở duyên                                                                                                                                                                             |
| ālambana-nimitta         | sở duyên tương                                                                                                                                                                                 |
| ālambana-parisuddhi      | sở duyên thanh tịnh                                                                                                                                                                            |
| ālambana-pratyaya        | sở duyên duyên , dị duyên ,<br>lường quả                                                                                                                                                       |
| ālambana-smṛty-upasthāna | : cảnh giới niệm xứ                                                                                                                                                                            |
| ālambanatas              | sở duyên cố                                                                                                                                                                                    |
| ālambanatva              | duyên                                                                                                                                                                                          |
| ālambana-vastu           | sở duyên sự                                                                                                                                                                                    |
| ālambanāvatāra-mukha     | : sở duyên thú nhập môn                                                                                                                                                                        |
| ālambana-viśuddhi        | sở duyên thanh tịnh                                                                                                                                                                            |
| ālambanī-kṛtya           | duyên lự                                                                                                                                                                                       |
| ālambya                  | sở duyên , lẫm , ư sở duyên                                                                                                                                                                    |
| alaṃkāra                 | nghiêm cụ , nghiêm súc                                                                                                                                                                         |
| alaṃ-kāra                | trang nghiêm                                                                                                                                                                                   |
| alaṃkāra                 | trang nghiêm cụ                                                                                                                                                                                |
| alaṃkāra-bhūta           | trang nghiêm                                                                                                                                                                                   |
| alaṃkāra                 | trang nghiêm                                                                                                                                                                                   |

|                      |                                                                                     |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| alaṃkāra-śubha       | tịnh trang nghiêm , trường trang<br>nghiêm                                          |
| alaṃkāra-śubha-vyūha | trường trang nghiêm                                                                 |
| alaṃ-karat           | trang nghiêm                                                                        |
| alaṃ-karatā          | trang nghiêm                                                                        |
| alaṃ-kāratā          | trang nghiêm                                                                        |
| alaṃkāra-vidhi-kṛta  | tác trang nghiêm cụ                                                                 |
| alaṃkāra-vyūha       | trang nghiêm                                                                        |
| alaṃkāropavicāra     | trang nghiêm cụ                                                                     |
| alaṃ-kṛta            | trang nghiêm , trước                                                                |
| alankṛta             | nghiêm                                                                              |
| ālāpin               | vấn tán                                                                             |
| alāpya               | vô ngôn                                                                             |
| alasa                | lăn , lăn đoạ , lăn đoạ , đoạ ,<br>giải , giải đãi , lăn đoạ                        |
| ālasyā               | lăn                                                                                 |
| ālasya               | lăn đoạ , đoạ , giải đãi , giải<br>thoái , lăn , lăn đoạ                            |
| ālasya-kausīdya      | lăn đoạ giải đãi                                                                    |
| alāta                | hoả                                                                                 |
| alāta-cakra          | toàn hoả luân                                                                       |
| ālāta-cakra          | toàn hoả luân                                                                       |
| alāta-cakra          | hoả tụ                                                                              |
| alātacakra           | hoả luân                                                                            |
| ālaya                | trụ , y , chấp tàng , cung , lê da                                                  |
| alaya                | vô một                                                                              |
| ālaya                | chân như , trước , tàng , xứ , lại<br>da , a lợi da , a lê da , a lại da ,<br>lê da |
| ālayavijñāna         | trạch , sở tri y , căn bản thức                                                     |
| ālaya-vijñāna        | tàng thức , a lê da thức                                                            |
| ālayavijñāna         | a lại da thức                                                                       |
| ālaya-vijñāna        | a lê da thức                                                                        |
| ālaya-vjñāna         | lại da thức                                                                         |
| ālekhabhitti         | bảo tượng                                                                           |
| ālekhya              | thái hoạch                                                                          |
| ālekhya-bhitti       | bảo tượng                                                                           |
| ālīḍha               | vũ đập                                                                              |
| alika                | vọng , hư vọng , trá                                                                |

|                    |                                                |
|--------------------|------------------------------------------------|
| alīna              | dũng mãnh , vô hạ liệt , vô liệt ,<br>vô nhiễm |
| alina              | vô trước                                       |
| ālīna              | tàng , tham trước , khởi                       |
| ālina              | chướng ngại                                    |
| alīna-citta        | tâm vô khiếp liệt                              |
| alīnatva           | vô sở khiếp cụ                                 |
| ālīṅg-             | a lê nghi                                      |
| ālīṅga             | bảo                                            |
| ālīṅgana           | bảo                                            |
| ālīṅgavat          | vô hình                                        |
| ālīṅgī             | bảo xúc , a lê nghi                            |
| alīpta             | vô nhiễm                                       |
| allīyati           | tàng                                           |
| alobha             | vô tham                                        |
| alobha-dveṣa-moha  | tam thiện căn                                  |
| alobha-kuśala-mūla | vô tham thiện căn                              |
| alobhya            | vô tham                                        |
| āllocana           | liễu , hiện , kiến , quán chiếu                |
| āloḍayati          | tản                                            |
| āloka              | quang minh , quang chiếu                       |
| aloka              | xuất thế gian                                  |
| āloka              | minh , đẳng , đẳng minh , hiện ,<br>mục , nhãn |
| āloka-kara         | phát minh                                      |
| āloka-karin        | chiếu diệu , năng phát quang<br>minh           |
| āloka-labdha       | minh đắc                                       |
| ālokanīya          | quán                                           |
| āloka-rāja         | minh vương                                     |
| āloka-rūpa         | minh sắc                                       |
| āloka-tamas        | minh ám                                        |
| āloka-tamasī       | minh ảm                                        |
| ālokābhāsa         | quang minh                                     |
| ālokeyati          | chiếu , quán                                   |
| ālokita            | quán                                           |
| ālokitavya         | quán                                           |
| alokōttaratva      | thế gian                                       |
| ālopa thực         |                                                |

|                     |                                                                                                                      |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| alpa                | nhất , xúc , quả , tiểu , thiếu ,<br>thiếu phân , tiền , giảm , vô ,<br>lược hữu nhị chủng , đoản ,<br>đoản xúc , li |
| alpa-bahu           | thiếu đa                                                                                                             |
| alpa-bhāgya         | vô công đức                                                                                                          |
| alpa-buddhi         | thiếu trí tuệ , thiên trí                                                                                            |
| alpaka              | thiếu , thiếu phân , tiền                                                                                            |
| alpa-kṛcchreṇa      | thiếu dụng công lực , vô hữu<br>gian khổ , 爲 thiếu dụng công                                                         |
| alpa-kuśala-mūla    | đức , đức bạc , bản đức                                                                                              |
| alpa-mahā           | đại tiểu                                                                                                             |
| alpa-mātraka        | thiếu , thiếu phân                                                                                                   |
| alpa-mūlya          | dị đắc                                                                                                               |
| alpāntara           | thiếu phân                                                                                                           |
| alpa-puṇya          | bạc đức , bạc hộ , bạc phúc                                                                                          |
| alpa-śruta          | thiếu văn                                                                                                            |
| alpa-śrutatva       | thiếu văn                                                                                                            |
| alpa-sthāma         | khiếp nhược                                                                                                          |
| alpa-sthāmata       | vô oai đức                                                                                                           |
| alpatva             | thiếu                                                                                                                |
| alpēccha            | thiếu dục                                                                                                            |
| alpēcchā-saṃtuṣṭi   | thiếu dục tri túc                                                                                                    |
| alpecchatā          | thiếu dục                                                                                                            |
| alpēcchatā          | thiếu dục tri túc                                                                                                    |
| alpēcchuḥ saṃtuṣṭaḥ | thiếu dục tri túc                                                                                                    |
| alpeśākhyā          | bạc tiểu tôn diệp                                                                                                    |
| alpêśākhyā          | bạc phúc                                                                                                             |
| alpiṣṭha            | liệt bạc , thiếu                                                                                                     |
| alpīyas             | thiếu , giảm                                                                                                         |
| alpôtsuka           | an trụ                                                                                                               |
| alupta              | bất đoản                                                                                                             |

# CÁCH GHÉP TỪ (SAMĀSA) TRONG TIẾNG PHẠN

Thích Như Minh

Tiếng Phạn (saṃskṛtā / saṃskṛtam / sanskrit) là một cổ ngữ có ngữ pháp vô cùng phức tạp, một trong những cái khó cho người nghiên cứu là cách ghép từ hay Samasa. Đó là ghép những từ gồm có 2 từ cho đến trên 10 từ hay nhóm từ lại với nhau trong một cú ngữ tiếng Phạn. (1) Trong tiếng Đức và vài ngôn ngữ hiện đại cũng có cách ghép từ nhưng đơn giản hơn, những từ bỏ nghĩa nhau được ghép lại thành một từ mới. Trái lại, trong ngữ pháp tiếng Phạn có 4 cách ghép chính là:

1. Tatpuruṣa (xác định). Trong Tatpuruṣa samana thì thành phần thứ nhất sẽ xác định hay liên hệ đến thành phần sau. Ví dụ: prajna (bát nhã, trí tuệ) + paramita (ba la mật, sự vượt bến) = *Prajnaparamita* : Sự nhận thức vượt bến; tad (cái này) + puruṣa (người đàn ông) = tatpuruṣa : người đàn ông này.
2. Karmadhāraya (mô tả): cách ghép này cũng giống như tatpuruṣa nhưng nhấn mạnh về ý nghĩa phân biệt của những từ được ghép. Mỗi tương quan của thành phần đầu với thành phần sau là trái ngược nhau, về thuộc tính hay trạng thái. Ví dụ: *asvapuruṣa*: người đàn ông có hình tướng con ngựa.
3. Dvandva (hợp từ): ghép hai hai hay nhiều danh từ cùng chức năng trong mệnh đề đi với ca (và). Ví dụ: *Asura + deva + manuṣa* = *asuradevamanuṣas*: a tu la, trời và loài người.
4. Bahuvrīhi (sở hữu): Bahuvrīhi có nghĩa là nhiều lúa ám chỉ người giàu có nhiều lúa. Ở cách ghép này dịch có nghĩa sở hữu, và là loại ghép danh từ mà có liên quan tới một cái gì mà nó không chỉ rõ cho bất kỳ cái gì của tự nó; đặc biệt nó là một loại ghép nhằm ám chỉ một người sở hữu một đối

tượng được chỉ rõ: *bahu* + *vrihi* : người có nhiều lúa, ghép này có nghĩa một người giàu có, người sở hữu “nhiều lúa”. Cấu tạo trong một bahuvrihi là một danh từ, chính xác hơn là một ngữ cơ danh từ. Ghép đầy đủ này là một tính từ và thỏa mãn giống và số với từ chính. Ví dụ trong loại tatpuruṣa thì *raja-putra* nghĩa là “con trai của vua”, nhưng loại bahuvrihi thì *raja-putra* có nghĩa “những ông vua là những đứa con” (nghĩa là *raja-putra* thuộc giống đực thì có nghĩa “cha của những ông vua”, *raja-putrā* thuộc giống cái thì có nghĩa “mẹ của những ông vua”).

Ngoài 4 cách ghép chính kể trên, còn có các loại ghép khác như:

1. Avyayibhāva : cách ghép này thì thường trước một danh từ hay thành phần đầu là một tiền tố từ . Một bất biến từ mà khi ghép với từ khác, một ghép từ mới vẫn là bất biến từ. Ví dụ: *pūrva-pada-pradhāna*, toàn bộ ghép từ này là bất biến từ vì bản chất thành phần ghép từ đầu purva là bất biến từ.
2. Dvigu hay ghép số: thành phần đầu là con số. Ví dụ: *Triloka* nghĩa là 3 thế giới.
3. Nñ-samasa ghép từ mà phần đầu là bất biến từ *na*, *a*, *an*. Ví dụ: *na* + *manusa* = *amanusa*: phi nhân (*n* của *na* bị mất trong cách ghép này); *a* + *bhava* = *abhava*: phi hữu; *a* + *asva* = *anasva*: không phải ngựa (*a* gặp nguyên âm *a* của *asva* thì biến thành *an*)
4. Madhyama-pada-lopī-samāsa: đó là loại ghép *Karmadhāraya* Tatpuruṣa mà thành phần giữa bị mất nhưng khi dịch thì mặc nhiên có từ bị mất dấu này. Ví dụ: *devapūjakaḥ+brāhmaṇaḥ* = *devabrāhmaṇaḥ* “Bà la môn cúng dường vị trời”; hay đó là loại *Karmadhāraya* Tatpuruṣa, mà trong

cách ghép này phần giữa bị xóa bỏ. Ví dụ:  $\acute{S}r\acute{y}ukta + R\acute{a}ma\grave{h} = \acute{S}r\acute{r}\acute{a}ma\grave{h}$  “Đấng Ràma đã sẵn sàng”

5. Upapada-samāsa: đó là loại ghép Tatpuruṣa mà trong đó danh từ ghép với động từ. Ví dụ:  $Kumbham + karoti = kumbhakāra\grave{h}$  “thợ gốm”
6. Aluk-samāsa: Trong cách ghép này thì đuôi biến cách của từ ghép không bị mất đi. Ví dụ:  $\acute{a}tmane + padam = \acute{a}tmanepadam$ .
7. Amreḍita (từ lặp lại): một cách ghép mà cùng một từ lặp lại hai lần được dùng để diễn tả sự lặp lại. Ví dụ: *dive-dive* có nghĩa *hàng ngày, ngày qua ngày* do ghép từ *div*: *ngày* mà thành.
8. Trong một cú ngữ có thể có hai hay nhiều cách ghép cùng ghép lại theo qui luật samasa. Ví dụ: *bodhisattvayānasaṁprasthitena*, trong cú ngữ này có:  $bodhi + sattva + yana + sa\grave{m} + pra + sthita$ , thì *bodhisattva* thuộc loại tapurusa, *bodhisattva + yana* cũng thuộc loại tatpurusa, *sam + pra + sthita* thuộc loại Avyayibhāva, *bodhisattvayāna + saṁprasthita / ~ena* là do tatpurusa ghép với avyayibhāva.

Do những qui luật ghép từ của tiếng Phạn, cho nên khi người ta muốn dịch một câu hay một cú ngữ tiếng Phạn thì cần phải xác định chúng thuộc loại ghép nào. Ngoài ra, cũng trong trường hợp này cũng cần nắm vững sandhi hay luật phối âm vô cùng phức tạp có thể xảy ra trong diễn trình của samasa.

*Note:*

(1) *Devavāṁpraveśikā: An Introduction to the Sanskrit Language* của Robert P. Goldman.